

NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 1964

BACH KHOA

năm thứ tám

PHẠM - TRỌNG - NHÂN **BIÊN GIỚI VIỆT-NAM/
CAMBODGE** • NGUYỄN - PHƯỚC *Đài-Loan trong
2 tuần lễ* • DOHAMIDE *Kinh Cur - An trong
sinh hoạt của Hồi - Giáo* • NHƯ - PHONG *họ
Hồ mười năm ở miền Bắc (III)* • ĐOÀN -
THÊM — NGUYỄN - HIỂN - LÊ — TRƯƠNG -
NGỌC - PHÚ **NHỮNG VẤN - ĐỀ GIÁO DỤC
HIỆN NAY** • NGUYỄN - HỮU - DUNG *chính
sách xâm nhập của Cộng-Sản* • HOÀNG - ĐÔNG-
PHƯƠNG *vòng tay học trò* • HỮU - PHƯƠNG —
THANH - THUYỀN — HOÀNG - LỘC — ĐINH -
HOÀNG - SA *thơ* • YÊN - HI - BA *dấu nước mắt
trên gối* • **SINH-HOẠT** THU - THỦY *đọc
« khởi hành » của Lê-Tất-
Điền* • MỘNG - TRUNG
nhạc Việt tại Hambourg •

183



Thanh thoát

Fine
Dịu dàng

Racée
Tonique

NƯỚC HOA
NGÔI SAO
EAU
DE
COLOGNE
L'ÉTOILE



DESORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA S^{IE} F^{ME} DES DISTILLERIES DE L'U.C. DiC

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
en vérifiant que la capsule inviolable
que comportent les bouteilles
d'origine sous leur bouchon à
vis est bien en place



NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIÀ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
mua quý ngài nên đề dặt kiểm
soát lại nắp chì giữa gian
bọc ở miệng chai chính gốc
nằm phía trong nắp vụn
đỉnh ốc còn nguyên vẹn.

DiC

AIP.

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng chính (Siège Social)

ĐÀI BẮC — TRUNG QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện thoại : 21.549 và 24.547

CHI NHÁNH CHOLON (Agence de Cholon)

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện thoại : 36.268 và 36.269

KHO HANG : HƯ-KHỔ và KHO THƯỜNG

(Entrepôt Frictif et Ordinaire)

300, Đại-lộ Trịnh-Minh-Thế, Khánh-hội, Saigon

Điện thoại : 20.859

Danh sách điện báo : COMMUBANK



CÁC HÃNG ĐẠI-LÝ THIẾT LẬP TRÊN CÁC THÀNH THỊ LỚN KHẮP THẾ GIỚI, CHUYÊN DOANH TẤT CA CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG : VÀ KIÊM DOANH CÁC NGHIỆP VỤ HƯ-KHỔ VÀ KHO THƯỜNG (ĐE CHO THÂN CHỦ ĐƯỢC TIỆN. LỢI GỞI TRỮ HÀNG HÓA); VÀ CÓ TỬ BẢO HIỂM CHO THUÊ, MỖI TỬ TIỀN THUÊ MỖI NĂM TỪ 300\$ TRỞ LÊN.

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIÉTÉ ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5.300.000 FRANCS

SIÈGE SOCIAL : 74, Rue St-LAZARE — PARIS

VIET NAM	SAIGON	AGENCE	32, Dai Lô Hàm Nghi – Tél. 20.065, 20.066, 20.067,
		BUREAUX	178 - 180 182, Duong Lê- Thanh-Tôn (Marché cen- tral) – Tél. : 22.142
	CHOLON :	AGENCE :	415 417 Duong Hai Bà Trung (Tân-Dinh) – Tél. : 25.172.
			386, Dai-lô Đồng Khanh (Cholon) – Tél. : 36.105.
KHANH-HUNG :		AGENCE :	23, Duong Hoang-Dieu.

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG,
KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime.



DENIS FRERES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẠC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M

Số thương mại Saigon số : 157B

Q.G.D.B. : 55.826.21.001

C.C.P. SAIGON[®] No[®] 27.04

TRỤ SỞ : 29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018 — Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh : Hàng Lang Eden; Saigon

Điện thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG

ĐẠI - DIỆN CÁC NGÂN - HÀNG TRÊN THẾ - GIỚI

BÁCH

KHOA trong số này

Số 183 ngày 15 - 8 - 64

PHẠM-TRỌNG-NHÂN	vấn đề biên giới Việt - Nam/ Cambodge và tương lai nền bang giao hai nước	3
NGUYỄN-HIỂN-LÊ	góp ý kiến về chính sách « Cách Mạng » của Bộ Quốc Gia Giáo Dục	13
NGUYỄN-PHƯỚC	Đài-Loan trong 2 tuần lễ	19
DOHAMIDE	Kinh Cur-An trong sinh hoạt của người Hồi-giáo	31
NHƯ-PHONG	Họ Hồ mười năm ở miền Bắc	39
ĐOÀN-THÊM	vấn đề đào tạo giáo sư và chuyên viên	51
TRƯƠNG-NGỌC-PHÚ	địa vị của môn Sử Địa trong chương trình Trung-học hiện nay	59
NGUYỄN-HỮU-DUNG	sách lược xâm nhập của Cộng-Sản	65
HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG	vòng tay học trò (truyện dài)	71
THANH-THUYỀN	còn gì không em (thơ)	83
ĐYNH-HOÀNG-SA	đôi mắt quê hương (thơ)	84
YÊN-HI-BA	dấu nước mắt trên gối (truyện ngắn)	85
HỮU-PHƯƠNG	đoan ca (thơ)	92
SINH HOẠT		
THU-THỦY	đọc « Khởi hành » của Lê-Tất-Điền	93
MỘNG-TRUNG	lá thư Hambourg	99

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Chương trình Trung-Học</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Họ Hồ 10 năm ở miền Bắc (IV)</i>	NHƯ-PHONG
<i>Jean Dupuis hay Bắc-kỳ tưng rỗi</i>	NGUYỄN-PHƯƠNG
<i>Chánh sách ngoại-giao của Thái-Lan</i>	NGỌC-NÊ
<i>Đề-nghị một chương-trình Giáo-dục chuyên về nông-nghiệp</i>	L.M. PARREL
<i>Áo ảnh Thanh-Thúy</i>	NGUYỄN-VĂN-TRUNG
<i>Con đường công-chức</i>	VŨ-HẠNH
<i>Nguyên-tắc hành đạo của Hồi-giáo</i>	DOHAMIDE
<i>Nhạc Jazz</i>	TRẦN-VĂN-KHÊ
<i>Nhiễm-sắc-thề và di-truyền tính</i>	VÕ-QUANG-YẾN
<i>Vấn đề phát triển ngành ngư nghiệp tại Việt-Nam</i>	LÊ-DŨNG-DÂN
<i>Lược - khảo về tiêu - thuyết trình- thám Anh</i>	NGUYỄN-TRẦN-HUÂN
<i>Những xu hướng mới trong âm nhạc</i>	TÔN-THẮT-TIỆT
<i>Vài kỷ-niệm về nhà văn Nhất - Linh</i>	NGUYỄN-NGU-Í
<i>Một ngày của Ioan (Dịch A. Sol- jénitsyne)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Đọc « Khuôn mặt » của Thanh Tâm Tuyền</i>	CÔ PHƯƠNG-THẢO
<i>Tình yêu đất (truyện ngắn)</i>	VÕ-HỒNG
<i>Gió trên đồi (truyện ngắn)</i>	TRÙNG-DƯƠNG
<i>Trường hợp của Mánh (truyện ngắn)</i>	NGUYỄN-THỊ-THỤY-VŨ
<i>Quê nhà (truyện ngắn)</i>	Y-UYÊN
<i>Vết thương dậy thì (truyện ngắn)</i>	TÚY-HỒNG

Vấn-đề biên-giới

Việt-Nam | Cambodge

và tương-lai nền bang-giao hai nước

PHẠM TRỌNG NHÂN

NHỮNG vụ lộn-xộn thường xuyên tiếp-diễn tại miền biên-giới Việt-Nam/Cambodge từ bao năm nay, đã thương-tồn rất nhiều tới tình hữu-ngệ giữa hai dân tộc và nền bang - giao giữa hai quốc - gia kế-cận.

Ta có thể hiểu: nguyên do chánh là vì đường lối chánh-trị sai-biệt giữa hai quốc gia; nhưng một nhận xét khác, khách-quan, không kém phần nghiêm-xác, ấy là vì đường ranh không được minh-định, trên bản đồ cũng như trong thực-tế.

Ngày 16 - 4 - 1964, Phái - đoàn thường-trực Cambodge tại Liên-Hiệp-Quốc đã chuyển tới Hội-đồng Bảo-an hồ-sơ tố-cáo Việt-Nam Cộng Hòa xâm-lược, nhân các vụ điển-hình : Mong, ngày 4-2-64; Chantrea, ngày 19-3-64; và sau này còn thêm vụ Taey-Thlork, ngày 7 và 8-5-64.

Hội-đồng Bảo-an nhóm phiên họp bất thường ngày 21-5-64. Và ngày 4-6-64, trước khi bế-mạc, Hội-đồng quyết - nghị gửi một phái-đoàn gồm ba đại-biểu chánh thức (Maroc, Brésil và Côte d'Ivoire) sang viếng cả hai quốc-gia Việt-Nam và Cambodge. Phái-đoàn tới Cambodge ngày 26-6, tới Việt-Nam ngày 5-7; và rời Việt-Nam lên đường đi New-York ngày 14-7-1964.

Tại New-York, trong phiên họp, Hội-đồng xét hồ-sơ đã không hề lên án Việt-Nam xâm-lược. Và sau khi viếng thăm tại chỗ, chắc hẳn phái-đoàn đã nhận-chân những sự thực hiển-nhiên và đồng ý ở điểm «biên-giới Việt - Nam/Cambodge không được minh-định trên bản đồ cũng như trong thực-tế».

Bản Đồ 1



Bản Đồ 2



Hình 1. — Bản đồ tỷ lệ 1/100,000 miền Pleiku, Kon-tum (Việt-Nam) và Rattanakiri (Cambodge).

Hình 2. — Sai biệt ghi nhận trong khi so sánh hai bản đồ tỷ lệ khác nhau, vùng Chu-Dron (Pleiku-Rattanakiri)

1. — Trên bản đồ, đường ranh không được minh-định. — Đó là di-sản của chế-độ thuộc-địa và bảo-hộ đã lỗi-thời, nhưng hậu-quả còn tồn tại.

Trước kia, khi hai quốc-gia còn thuộc quyền nước Pháp cai-trị, ranh giới không hề là một vấn-đề quan-trọng. Hai dân-tộc đều vong-quốc, thì đường ranh có lệch-lạc, tiến bên mặt hay lui bên trái, dân-tộc Việt-Nam hay Cambodge cũng không có thẩm-quyền, không có phương-tiện và không thấy ích-lợi gì đề lên tiếng phản-đòi, yêu-cầu sửa-đổi. Bài toán chỉ có tánh-cách quan-trọng và bí-đát của nó, một khi hai quốc-gia đều đã thâu-hồi độc-lập.

Trước năm 1945, Sở Địa dư Đông-Pháp có nhiệm-vụ ấn-hành các bản đồ Việt-Nam, Ai-Lao và Cambodge. Tại Cambodge và Việt-Nam, nhiệm vụ đó về sau thuộc Sở Địa-dư Quân - đội Hoàng - gia Cambodge và Sở Địa-dư Quốc-gia Việt - Nam. Hai sở này đều căn - cứ vào các bản đồ cũ của Sở Địa - dư Đông Pháp, để đơn-phương ấn-hành các bản đồ mới. Tánh-cách mâu-thuân bắt nguồn từ đó.

Một nguồn mâu-thuân nữa, là chính ngay dưới thời Pháp-thuộc, bản đồ cũng không hề ăn khớp với nhau. Mặc-dù sự-kiện có phi-lý tới mức nào đi nữa, chúng ta cũng phải



hình 3



Bản Đồ số 4



Hình 3.— Cù lao Khánh-Hòa vẫn còn ghi trên phần lãnh thổ Cambodge

Hình 4.— Sai biệt ghi nhận giữa hai bản đồ miền Dakto (Kontum, Rattanakisi) và miền Thanh Bình :

- 1.— đất không ai nhận
- 2.— tất cả hai bên đều nhận là của mình.

đồng-ý ở một điểm là không thể coi bản đồ tỷ-lệ 1/100.000 là bản đồ tỷ lệ 1/400.000 phóng đại ! So-sánh hai bản đồ tỷ-lệ khác nhau đó, ta thấy có những địa-phương đường ranh sai-biệt nhau tới 2 cây số ! (Ví dụ tại các miền Pleiku-Kontum ở Việt-Nam, và Rattanakiri ở Cambodge : hình số 1).

Trường-hợp điển-hình này đã là nguyên-ủy cho vụ tranh-chấp Việt Nam/Cambodge năm 1959, khi hai phái-đoàn gặp-gỡ để cùng định chỗ đặt trụ biên-giới trên liên-quốc-lộ số 19 xuyên qua vùng Pleiku/Rattanakiri. Ngày 8-10-1959 họp nhau tại Chudron, hai phái-đoàn do ông Tỉnh-trưởng Pleiku(Việt-Nam) và Chỉ-huy-trưởng đệ ngũ quân-khu Cambodge cầm đầu, đã tán thành thủ-tục : căn-cứ trên bản đồ 1/400.000

để định vùng, rồi sau đó, cần thêm chi-tiết, sẽ chiếu trên bản đồ 1/100.000 để định điểm đặt trụ biên-giới.

Mặc dầu đã thỏa-thuận và cùng ký-kết trên biên - bản, phái - đoàn Cambodge không trở lại thi-hành nhiệm-vụ. Lý - do là vì phái - đoàn Cambodge khám phá thấy hai điểm biên-giới ghi trong bản đồ tỷ-lệ 1/400.000 và bản đồ tỷ-lệ 1/100.000 cách xa nhau tới 1 cây số, gây thiệt-hại cho Cambodge !.. (hình số 2).

Đôi khi khác, các bản đồ lưu-hành không được cập-nhật hóa. Ví dụ đảo Kok-Koki, tên Việt-Nam là đảo Khánh-Hòa, mặc dầu đã được sắc luật ngày 26-7-1942 quy-định là thuộc lãnh-thổ Việt-Nam, mà bản đồ tỷ-lệ 1/100.000 do Pháp ấn-hành

năm 1951, nghĩa là 9 năm sau, vẫn còn ghi là thuộc lãnh thổ Cambodge, (hình số 3).

Nói tóm lại, Sở Địa-dư Quốc-gia Việt-Nam và Sở Địa-dư Quân-đội Hoàng-gia Cambodge cùng thừa-hưởng gia-tài của Sở Địa-dư Đông-Pháp, đã căn cứ trên những tài-liệu sai-biệt, mâu-thuân, không mấy nhất-chí và vững-chắc, đề quy-định những bản đồ mới về đường ranh Việt - Nam/Cambodge. Tình - trạng khiến có một số bản đồ Việt-Nam và Cambodge cùng một tỷ lệ đã cùng tranh dành hay cùng phủ nhận một số làng mạc hay đôi núi ! Tỷ-dụ hùng hồn và điển-hình nhất là bản đồ tỷ-lệ 1/100.000 miền Dakto (Kontum / Rattanakiri) và Thanh - Bình (Pleiku/Rattanakiri) : hình số 4, có một khoảng trống không thuộc chủ quyền một nước nào đồng thời lại có một khoảng mà cả hai quốc-gia đều nhận là của mình !...

Ngoài ra, còn phải kể nhược điểm sau đây : Nếu vẽ miền ranh-giới Việt-Nam/Cambodge, bộ bản đồ tỷ-lệ 1/400.000 được đầy đủ, thì trái lại, bộ bản đồ tỷ-lệ 1/100.000 hãỵ còn thiếu một tờ, danh-từ chuyên-môn kêu là tờ Yali W (156 W).

II. — Đã không được minh-định trên bản đồ, đường ranh còn không được minh-định trong thực-tế.

Ngày 15-7-1873, một thoả-hiệp ký-kết giữa Cao-Miên Quốc-Vương Norodom Barôui và Thống-tướng chỉ-huy Nam-kỳ là Đô-đốc Dupré, đã quyết định đặt các trụ biên-giới từ Vịnh Xiêm-la cho tới miền

giữa hai tỉnh Bình-Long (Việt-Nam) và Kratié (Cambodge), dài 600 cây số. Tính cho đến nay (1964), các trụ này trông đã được 91 năm, và theo những nghị-định của các cựu Toàn-quyền Đông-Pháp ban-hành liên-tiếp, nhất là nghị-định ngày 11-12-1936, thì một số « trụ » biên-giới đã căn cứ vào các cọc bằng gỗ, ao có rào tre, hoặc chum, vại, bằng đất sét !...

Ví-dụ : nghị-định ngày 11-12-1936 :

trụ số 80. — là một chiếc chum đất đề trên một mô đất,

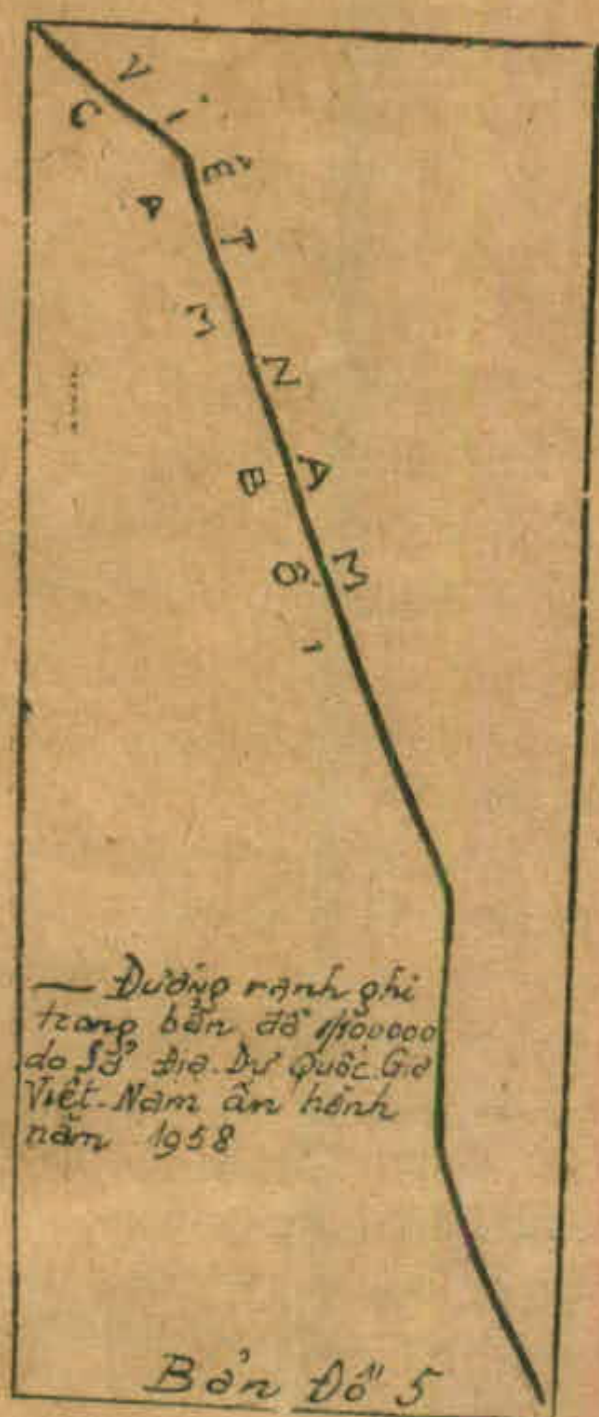
trụ số 82. — nhằm chỗ một chiếc vại bằng đất sét...

trụ số 83. — nhằm điểm đường bờ sông gập một chiếc hồ lớn có rào tre...

Chúng ta rất dễ hiểu : những chiếc cọc gỗ, rào tre, chum đất đó, đều đã vô-tình hay hữu-ý có thể bị xê-dịch đi nơi khác, hoặc một phần nào hay tất cả, không tránh khỏi tiêu-tan trong không-gian, qua thời-gian, vì thời-tiết...

Còn từ Bình-Long/Kratié tiến về phía Bắc, dài chừng 500 cây số, nhà cầm quyền chưa hề đo-lường tại chỗ hầu giống trụ biên-giới. Có nhiều nơi, ranh-giới lẫn theo đường ngọn núi (1), hoặc vẽ bằng một đường thẳng nhân tạo, tường-tượng, kéo dài hàng mấy chục cây số, vượt qua rừng núi hay bãi đất, không căn-cứ vào một điểm thiên-nhiên nào của địa-thể, như núi, hồ,

(1) ligne de crêtes.



Hình 5. — Miền Thanh Bình
(Pleiku-Rattanakiri)

sông, kênh... (Ví-dụ miền Thanh-Bình : Pleiku (Việt nam)/Rattanakiri (Cambodge). Hình số 5.

Ngay những vùng đã được đo đạc và đặt mốc, từ Vịnh Xiêm-la tới tỉnh Bình - Long/Kratié, công-ước cũng không thể coi như mỹ-mãn. Khoảng ranh dài 600 cây số, mà chỉ có 124 cái trụ, nghĩa là tính trung bình hai trụ cách nhau chừng $600 : 124 = 5$ cây số ! Trong tình trạng đó, làm sao có thể giải-quyết vấn-đề, san bằng ngộ-nhận, mỗi khi gặp trường hợp tranh - chấp, nếu không có sự tin-nhiệm, thông-cảm, và thương mến từ cả đôi bên !

Vậy, phải sớm tạo bầu không khí tương - thân tương - ái đó...

Trong giai đoạn hiện tại, điều-kiện này thực thiếu-sót. Và bài toán đã vốn dĩ khó giải quyết, lại càng trở nên nan giải...

III. — Ranh-giới địa-phận đã như vậy, mà ranh-giới hải-phận cũng không kém phần phức-tạp.

Tại Vịnh Thái-Lan (trước kêu là Vịnh Xiêm - la), ngoài khơi miền duyên-hải Việt-Nam/Cambodge, có một số hòn đảo đã từ bao đời kiếp thuộc chủ-quyền «Vua An-nam» cai trị. Ta phải khách quan công-nhận là đối với Việt-Nam, các hòn đảo này không quan-trọng bao nhiêu, trừ khi đứng riêng về khía-cạnh uy-tín và tự-ái. Nhưng đối với Cambodge, thì thật là một vấn-đề nan-giải và sinh-tử, vì lý do thực-tế trên bình-diện quốc-phòng hơn là kinh-tế...

Đô-đốc Dupré ban hành nghị định ngày 25-5-1874, hợp các hải-đảo đặt thành một quận hành - chánh, thuộc quyền cai-trị của « An - nam Quốc-Vương ». Những địa-phương chỉ các tỉnh Rạch-Giá, Hà-Tiên, kể từ khi quân Pháp mới đặt chân lên giải đất Đông-Dương cho tới dịp thế-chiến thứ hai bùng nổ, đều ghi các hải đảo là thuộc cơ-quan hành-chánh các tỉnh này.

Năm 1938, Tòa Khâm-sứ Cambodge đề nghị với Phủ Toàn-quyền Đông-Pháp đặt các đảo đó thuộc chủ quyền Cambodge. Đề-nghị mới đưa ra đã gặp ngay những phản-ứng quyết-liệt của Hội-đồng Thuộc địa Nam-Kỳ, và của chính viên Thông-Đốc Nam - Kỳ ! Đề - nghị không

được chấp-thuận, và không hề được tái đề cập.

Năm 1939, do Thông-tư số 867-API ngày 31-1, cựu Toàn-quyền Đông-Pháp Jules Brévié quyết-định đặt thuộc quyền hành-chánh Tòa Khâm-sứ Cambodge, (nghĩa là tỉnh Kampot), tất cả các hòn đảo ở phía Bắc một đường ranh tưởng-tượng, sau này kêu là « đường Brévié », nhằm mục-đích giản-dị hóa thủ-tục hành-chánh cho các thổ-dân. Thông-tư ghi rõ vì « không thể đề tình-trạng hiện-tại tiếp-tục khiến dân các hòn đảo này (1), mỗi khi có việc, phải vượt biển hay đi vòng trên đất Cambodge để về tiếp xúc với cơ-quan hành-chánh Nam-Kỳ », nên quyết-định rằng « các hòn đảo ở phía Bắc đường ranh gặp bờ biển ở điểm biên-giới Cambodge/NamKỳ và tạo thành một góc 140 phân với phía Bắc kinh-tuyến ở điểm này, từ nay dĩ hậu sẽ thuộc quyền hành-chánh Cambodge. » (2)

Bản thông-tư tiên-đoán, để phòng các ngộ-nhận hay lộn-xộn tương-lai, đã chú-giải khúc-triết : « Tất cả các hòn đảo ở phía Nam đường ranh, kể cả đảo Phú-Quốc, thuộc quyền hành-chánh Nam-Kỳ điều-khiển. Lẽ tất-nhiên đường ranh sẽ đi vòng 3 cây số cách phía Bắc đảo Phú-Quốc. Như vậy, thẩm-quyền hành-chánh và canh-sát trên các hòn đảo này sẽ được phân-công rõ-ràng giữa Nam-Kỳ và Cambodge, để tránh những vụ tranh-hấp trong tương-lai. Quyết-định này chỉ liên-quan đến các thẩm - quyền hành-

chánh và canh-sát. Văn-đề chủ-quyền các hòn đảo được hoàn-toàn dành lại thẩm-cửu sau ».

Mặc - dầu vậy, sau khi văn - hồi độc-lập, đáng lẽ hai nước Việt-Nam/Cambodge đã chung số phận hăm-hiu trong gần một thế-kỷ, có thể cảm-thông tiếp-xúc, đề điều-định, hầu đi đến một giải-pháp hợp tình hợp lý trong phạm vi hữu-nghị lân

(1). — Phần đông khi đó là Việt-Nam, dân làm nghề chài lưới. Có một số hòn đảo không có người ở, hoặc chỉ có dân chài tạm trú vì gặp bão. (Lời tác-giả)

(2). — nguyên-văn chữ Pháp các đoạn chánh của Thông-tư như sau :

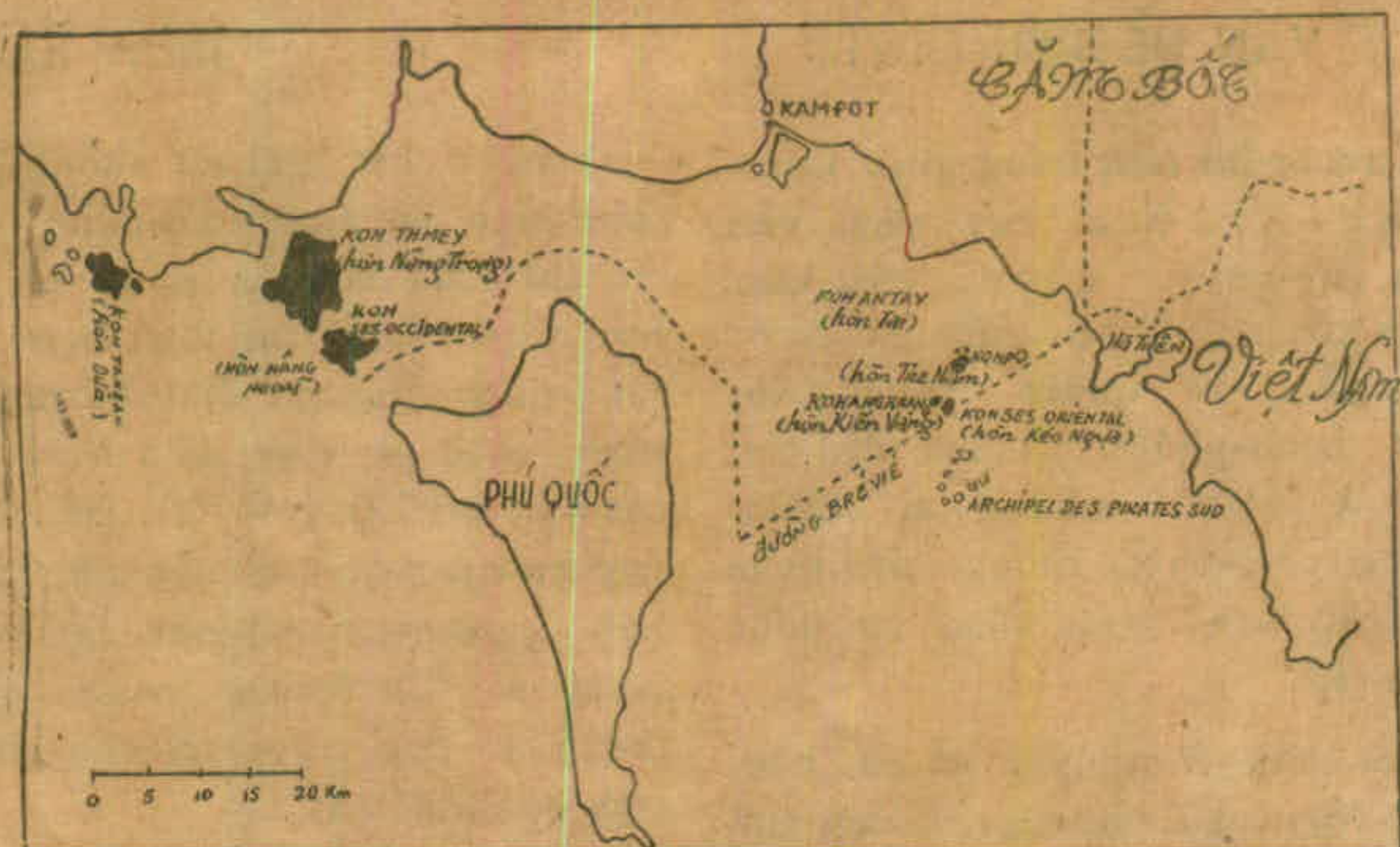
« ... impossible de laisser se perpétuer plus longtemps l'état de choses existant qui oblige les habitants de ces îles à s'adresser, soit au prix d'une longue traversée, soit au prix d'un long détour par le territoire cambodgien, à l'administration de la Cochinchine... »

« ... décidé que toutes les îles situées au Nord d'une ligne perpendiculaire à la côte partant de la frontière entre le Cambodge et la Cochinchine et faisant un angle de 140 grades avec le Nord du Méridien... seront désormais administrées par le Cambodge. Le Protectorat assumera, en particulier la charge de la police de ces îles »

« Toutes les îles situées au Sud de cette ligne, y compris l'île entière de Phu-Quốc, continueront à être administrées par la Cochinchine. Il est entendu que la ligne de démarcation ainsi fixée contourne à le Nord de l'île de Phu-Quốc en passant à 3 kms en des points extrêmes de la côte Nord de cette île. »

« Les pouvoirs d'administration et de police sur ces îles seront ainsi nettement répartis entre la Cochinchine et le Cambodge de façon à éviter toutes contestations à l'avenir. »

« Il est bien entendu qu'il ne s'agit que de l'administration et de la police, et que la question de la dépendance territoriale de ces îles reste entièrement réservée ».



Hình 6. — Bản đồ các đảo tranh chấp giữa Việt-Nam và Cambodge

bang, thì giữa giai-đoạn Việt-Nam Cộng-Hòa còn bối-rối vì nội-tình và lãnh-thổ bị phân-chia, Cambodge đã đơn-phương dùng quân-lực chiếm đóng các hòn đảo đó :

Tháng 1, 1956 : đảo Phú-Dự, gồm các Hòn Nang Trong (tên Pháp : Ile du Millieu; tên Cambodge : Koh Thmey), và Hòn Nang Ngoài (Ile à l'Eau = Koh Sès Occidental);

Tháng 2, 1958 : đảo Hòn Tai (Ile du Pic = Koh An-Tay), và Hòn Tre Nam (Archipel des Pirates Nord = Koh Po);

Tháng 4, 1960 : Hòn Kiến Vàng (Ile des Fourmis = Koh Ang Krang) và Hòn Kéo Ngựa (Ile du Cheval = Koh Sès Oriental).

(Đảo Hòn Dừa (V.N.) đã bị sáp nhập Cambodge từ năm 1938.

Ngoài ra, năm 1957, Chánh-phủ Cambodge còn đơn - phương nới rộng chiều ngang hải-phận quốc-

gia từ 3 tới 6 hải-lý. Mà nếu vậy, đảo Phú-Quốc sẽ thuộc chủ-quyền Cambodge !

Năm 1958, phái-toàn thường-trực Cambodge tại Liên-Hiệp-Quốc cho lưu-hành cuốn sách nhỏ, mang tên « Cochinchina, Cambodian territory ». Va suốt từ đó, cho đến đầu năm 1964, Cambodge không sao-lãng yêu - sách thâu - hồi đảo Phú-Quốc và « các tỉnh Cambodge ở Nam-Kỳ », (les provinces cambodgiennes de Cochinchine) !

Năm 1960, tại Hội-nghị Genève về « luật-lệ áp-dụng trên mặt biển », phái-đoàn Cambodge ủng - hộ đề-nghị chiều ngang hải-phận quốc-gia nới rộng tới 12 hải-lý !

Năm 1964, Cambodge còn đòi cả đảo Pulo Panjan ở phía Nam đảo Phú-Quốc, nghĩa là rất xa phía Nam « đường Brévié » !)

Tương-lai nền bang-giao Cambodge / Việt-Nam tuy vậy, vẫn còn hy-vọng được cứu-vãn, nhân danh tình bạn giữa hai nước láng-giềng và quyền sống cũng như hạnh-phúc của hai dân-tộc, nhất là đối với những ai thuần-lương chất-phác, không liên-quan tới chính-trị, sinh sống tại miền biên-giới.

Các nhà cầm quyền cả hai bên, Việt-Nam và Cambodge, không thể để tình-trạng như hiện nay tiếp-diễn quá lâu. Bây giờ mới thực-hiện cải - thiện, thiên-nghĩ cũng là chậm, nhưng chậm đâu sao còn hơn là chẳng bao giờ.

I. — Về phía lục-địa. Cần tránh những vụ lộn-xộn. Nếu không thể xử-trí như chỗ tâm-giao cổ - hữu (vì lẽ sống còn của mình, mỗi quốc-gia đã theo một đường lối chánh-trị riêng: Cambodge trung lập; Việt-Nam chống Cộng), thì ít ra cũng có thể coi nhau như chỗ láng-giềng, sớm tối có nhau, cùng đứng trong hàng-ngũ các quốc gia đã trưởng-thành, xứng đáng với nền độc-lập đã văn-hồi, làm tròn sứ mệnh đối với nền an-ninh quốc-gia và nền hòa-bình quốc tế.

Trước khi tình-thế trở nên quá trầm trọng đến nỗi bất khả cải-thiện, muốn lần lần bắc nhịp cầu thân-thiện muốn chấm dứt những vụ lộn - xộn, các biện pháp sau đây thiên-nghĩ thật cần-thiết. Đa số những biện-pháp này đã được đề-cập, nhưng không có tiếng vang...

a) trước hết, mặc dù không thể thực-hiện một cuộc liên-minh quân sự, thì nhân danh là «láng giềng», hai nước vẫn có thể thực-hiện một hình-thức cộng-tác địa-phương, có tánh - cách và mục đích hoàn-toàn *cảnh-sát nơi biên-giới* (1). Nếu cần, một cơ-quan quốc-tế hay một (hoặc hai) quốc-gia trung-gian do Việt-Nam và Cambodge cùng chấp thuận, sẽ làm trọng tài cho công-cuộc cộng tác này...

b) hai quốc-gia Việt-Nam/Cambodge cùng thỏa thuận một loại bản đồ để minh-định biên-giới: nếu cần, Hội-đồng Bảo-an Liên-Hiệp-Quốc sẽ đứng trọng-tài. Sau khi bản đồ được chấp-thuận, một ủy-ban quốc tế — có cả Việt-nam và Cambodge cùng tham dự, — sẽ phụ trách giữ trụ biên - giới. Nên đặc-biệt chú-trọng đến các nơi không có biên-giới thiên-nhiên: đồng ruộng, hay bãi cỏ, không có núi sông làm cứ-điểm. Trụ giồng càng nhiều càng hay: ở một số vùng cần thiết, có thể hai trụ chỉ cách nhau nửa cây số, và đặt hàng rào có dây thép gai do cả hai quốc - gia cùng đài - thọ phí-khoản.

Tuy trong đơn khởi-tổ của Cambodge trước Hội-đồng Bảo-an Liên-Hiệp-Quốc không hề nhắc tới vấn-đề trụ biên-giới, nhưng những quan-sát-viên vô-tư không thể không

(1) Những kẻ gian-phi, mang khí-giới bất hợp pháp, không phải chỉ có hại riêng cho Việt-Nam hay Cambodge mà có hại cho cả hai quốc-gia! Hơn nữa, còn những kẻ thù chung lợi dụng tình-trạng, gây mâu-thuân giữa hai dân tộc...

đồng-ý là : nếu có trụ biên giới rõ-ràng, thì các vụ vi-phạm như Chantrea, Thlork đã có thể không xảy ra...

2. — Về phía duyên-hải. — Từ ngày 1-11-1963, đã nhiều lần Việt-Nam long-trọng tuyên-bố và cam-kết sẽ không áp-dụng một biện-pháp đơn-phương nào — nhất là quân-sự — để thay đổi tình-trạng hiện-tại, trong khi chờ đợi cơ-hội thuận-tiện giải-quyết dứt-khoát về vấn-đề các hòn đảo mà hai quốc-gia đang tranh-chấp.

Trong khi chờ đợi, « tình trạng hiện-tại » đây có nghĩa là : các hòn đảo đã chiếm đóng, Cambodge tiếp-tục giữ.

Còn « cơ-hội thuận-tiện », thiện-nghĩ điều-kiện đó, Việt-Nam hiện nay chưa sẵn có. Sau các ngày đảo-chánh 1-11-1963 và chỉnh-lý 30 1-64, Việt-Nam chưa kịp bầu quốc-hội. Hãy hỏi có *cơ-quan hành-pháp* nào trong lịch-sử cồ-kim dám tự ý quyết-định vấn-đề đất-đai quan-trọng như vậy, trước hậu thế và dân-tộc ?

Khách-quan nhận-xét, ta phải công-nhận là đường lối chánh-trị đối nội cũng như đối ngoại của chánh-thể hiện-tại, có rất nhiều điểm khác trước. Diễn-tả ý-niệm dưới một hình thức khác, chánh - thể hiện tại không tán-thành nhiều điểm trong chánh-sách của chánh-thể trước. Và rất có thể là trong thâm-tâm, các nhà lãnh-đạo Việt-Nam hiện nay đã có một biện-pháp khả-dĩ dung-hòa quyền-lợi của cả đôi

bên, trong danh-dự và trên căn-bản tương-thân tương kính, hầu cứu-vãn tình hữu-nghị đã « sứt-mẻ » trong những năm qua vì những ngộ-nhận không đáng. Nhưng biện-pháp đó chưa thể tuyên-bố, thi-hành, thực-hiện, vì thiếu một *cơ-quan lập-pháp* phê-chuẩn làm hậu-thuần. (1)

Yêu-sách Việt-Nam phải tức-khắc tuyên-bố từ bỏ chủ-quyền trên các hòn đảo đó, và đặt vấn-đề thành điều-kiện tiên-quyết cho việc bình-thường hóa nền bang-giao giữa hai nước Việt-Nam / Cambodge, thật chẳng khác nào đặt cái cây trước con bò, bóp chết lời giải trước khi đặt bài toán khó...

Những chánh-khách ngoại-quốc vô-tư đều đồng-ý công-nhận : lập-trường của Việt-Nam thật biết điều và xây-dựng.

Trong thông-cảm, với óc thực-tế, đây là lúc chánh-phủ Cambodge có thể góp phần hữu-hiệu vào công cuộc củng-cố hòa-bình, văn-hồi tình giao-hảo giữa hai quốc-gia và tình hữu-nghị giữa hai dân-tộc.

Như vậy có lẽ ích-lợi, thiết-thực và xứng-đáng với lòng tri-ân của hai dân-tộc cũng như toàn-thể nhân loại khao-khát hòa-bình, hơn là

(1). — Hoặc-già Cambodge có thể đưa nội-vụ ra trước Tòa Án Quốc-tế La Haye như Cambodge đã áp-dụng biện-pháp đề thầu-hồi ngôi đền Preah-Vihear đối với Thái-Lan, năm 1961. Trong trường hợp đó, chắc hẳn Việt-Nam sẽ sẵn sàng và long trọng tuân theo phán-quyết của cơ-quan công-lý quốc-tế tối cao này.

những thái-độ « gay-go », những tuyên bố « nầy lửa », dù từ đâu đưa tới, mà chúng ta tha-thiết mong muốn một lần chót sẽ không tái-diễn ?

..

Bài toán hai nước láng giềng không đơn-giản như hai nhà hàng xóm, có chuyện bất-bình là tính chuyện dọn đi nơi khác. Dù muốn dù không, dù thân sơ, dù thuận nghịch, hai nước Việt-Nam Cambodge sẽ trọn đời sống cạnh nhau. Nếu vậy, thì tại sao không cố gắng để cuộc đời cùng đỡ khổ, nếu không thể giúp nhau để cuộc đời cùng thêm vui ?

Ở giữa thế-kỷ thứ hai mươi, Việt-

Nam không thể là một cứu-quốc có hại cho Cambodge, nhưng rất có thể là một hữu-bang có lợi cho Cambodge (về kinh-tế). Trong khi Cambodge không thể là một nước bạn có lợi cho Việt-Nam, nhưng lại có khả năng trở nên một nước thù rất có hại cho Việt-Nam (về chánh-trị).

Thật phi-lý nếu hai quốc-gia, mà sự sống còn và quyền-lợi liên-hệ và bồ-túc lẫn nhau, lại có thể vì tự-ái, và định-kiến, tiếp-tục coi nhau như thù-nghịch !

Đây là một bài toán chánh-trị, một bài học lịch-sử, xứng-đáng để ai nấy cùng lưu-tâm nghiên-cứu.

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS & CABAUD

BẢO HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENT — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRAL FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

Góp vài ý-kiến

về chính-sách "cách mạng" của bộ Quốc-gia Giáo-dục

TRONG Nguyệt San Văn học số 19, ông Dương - Thứ - Lang xét lại toàn thể vấn đề thanh niên và Giáo dục học đường, rồi ngỏ ý thiết tha ước mong ông Tổng-trưởng bộ Quốc Gia Giáo Dục cho biết đường lối cách mạng của Bộ. Ông Tổng-trưởng đã trả lời, và sau khi đăng bức thư trả lời đó trên Văn-Học số 21, ông Dương-Thứ-Lang đã trình bày quan điểm của mình — cũng là quan điểm của tòa soạn Văn-Học — về chính sách của Bộ.

..

Lần đầu tiên chúng tôi thấy một vị Tổng-Trưởng chịu viết một bức thư rất dài (trang 3-11 Nguyệt San Văn học số 21) để trả lời một người cầm bút, lời lẽ nhã nhặn, khiêm tốn mà chân thành. Quý hơn nữa là trong thư đó ông vạch rõ chủ trương của ông trong lãnh vực

giáo dục, như có ý đề yêu cầu toàn thể quốc dân góp ý kiến với ông vì trang 3 ông viết.

« (...) chúng tôi tin tưởng rằng bao giờ bên cạnh chúng tôi cũng có những người bạn đường giàu thiện chí, sẵn sàng tiếp tay với chúng tôi làm tròn sứ mạng đối với quốc-gia »

Rồi trang sau, ông lại viết :

« Thực hiện công cuộc canh cải trên (tức sự cải tổ giáo dục), theo thiện nghĩ của chúng tôi, không thể là việc riêng của một cá nhân hay của một nhóm người mà phải là trách nhiệm của quảng đại quần chúng, những ai tha thiết đến nền Học vấn của đất nước, đến vận mệnh của Quốc gia »

Tôi tưởng ngay ở Âu-Mỹ, cũng chưa chắc có một vị Tổng Trưởng có tinh thần dân chủ, cởi mở hơn ông nữa, cho nên ông Dương-Thứ-

Lang và chúng tôi đều « thành thật cảm tạ » ông, mà theo tôi, một cách thành thật đề cảm tạ ông là trình bày ý kiến và sở nguyện của mình để giúp ông dễ thực hiện được « sứ mạng »

Ông Dương-Thứ-Lang chắc cũng nghĩ vậy nên trả lời liền ông Tổng Trưởng. Lời thư ông Tổng Trưởng rất bình tĩnh, lời ông Dương sôi nổi nhưng vẫn lễ độ. Sự sôi nổi đó cũng đáng quý vì nó là biểu hiệu của một lòng ái quốc nhiệt liệt, muốn cho nước nhà tiến mau và tiến mạnh để theo kịp Âu, Mỹ.

Đọc xong hai bức thư, tôi thấy hai vị đều một lòng vì dân vì nước cả mà chủ trương trái ngược nhau: ông Tổng Trưởng muốn « cách mạng tiệm tiến » ông Dương muốn « cách mạng cấp tiến ». Sự bất đồng ý kiến về chủ trương này, chẳng phải bây giờ mới xuất hiện, mà đã xuất hiện từ hồi đầu năm, chẳng phải chỉ xuất hiện trong khu vực giáo dục mà xuất hiện cả trong khu vực chính trị. Ta có thể nói một bên là chính quyền, vì hiểu rõ những nỗi khó khăn của tình thế, hoặc biết rõ những phương tiện eo hẹp của mình, và cũng vì thấy trách nhiệm của mình quá nặng, nên thận trọng, chủ trương tiệm tiến để khỏi gây những xáo trộn, dù sao cũng bất lợi không nhiều thì ít; một bên là đa số quốc dân vì nhận chân được tình trạng chậm tiến của nước ta, tình trạng nguy ngập sau mười năm thụt lùi dưới chế độ Ngô - Đình - Diệm, nên nóng nảy muốn cải cách một cách triệt để mà tiến cho thật

mau, và ngày 20-7 vừa rồi, trong cuộc biểu tình « vĩ đại » ở Saigon, ta thấy các đoàn thể Phật giáo và Thanh-Niên đều đòi hỏi một cuộc cách mạng « thật sự », nói như ông Dương-Thứ-Lang, là một cuộc cách mạng cấp tiến.

Nếu chỉ đứng trên phương diện lý thuyết, phương diện nguyên tắc mà xét thì hai bên — Chính quyền và Quốc dân không thể bên nào thuyết phục được bên nào. Chúng tôi không nhắc lại những lý lẽ mỗi bên đã đưa ra; về phần ông Tổng-Trưởng, ở trang 4 (1), về phần ông Dương - Thứ - Lang ở trang 13 Nguyệt-san Văn-học số 21. Vì vấn đề đặt như vậy thì không thể lấy lý luận mà quyết định phải trái được; nó là vấn đề tin tưởng do khí chất của từng người, do tuổi tác (trẻ thì thường hăng hái), do địa vị nữa (có trách nhiệm nặng mới thấy phải thận trọng)... Mà đã không thuyết phục nhau được thì làm sao có thể hợp tác với nhau được. Cho nên chúng tôi nghĩ thực tâm muốn giúp nước trong lúc này thì hai bên nên tìm một phương diện khác để bàn luận. Chúng tôi đề nghị tạm bỏ phương diện quy tắc trừu tượng đi mà chỉ xét những cái cụ thể, những dự định cải tổ mà ông Tổng Trưởng đã trình bày trong bức thư của ông,

(1) Ông Tổng-Trưởng ngại rằng mỗi sơ xuất lỗi lầm trong địa hạt văn hóa, giáo dục có thể gây nhiều hậu quả tai hại, lâu dài, khó bề sửa chữa. Thận trọng như vậy là rất quý; nhưng theo thiên ý, chúng ta không nên quá lo về điểm ấy. Chỉ những lỗi lầm quan trọng mới có thể gây tai hại lâu dài; và một khi đã nhận ra được lỗi thì cũng tìm ra được cách sửa đổi.

và cùng bàn với nhau xem những cái tổ đó nên thực hiện tới mức nào, trong thời gian bao lâu, có nên và có thể tiến mau hơn được nữa không và nếu không tại sao.

..

Bức thư đó gồm bốn phần chính :

- 1) Nguyên tắc căn bản và định hướng.
- 2) Ba phương diện : đức dục, trí dục, thể dục.
- 3) Những cái tổ quan trọng.
- 4) Canh cải cấp thời và đoản kỳ.

Xin thú thực khi mới đọc tiêu đề của hai phần trên, chúng tôi y hệt ông Dương - Thứ - Lang, thấy rằng những danh từ Dân-tộc, Nhân-bản, Khoa-học, Đức-dục, Trí-dục, Thể-dục quen tai quá rồi, nó gọi cho chúng tôi một cái gì tựa tựa một thủ tục. Đặt nguyên tắc là việc hợp lý, nhưng nếu nguyên tắc không có gì đặc biệt thì ít người lưu ý tới.

Tuy nhiên chúng tôi cũng đọc kỹ hai phần đó và thấy có một điểm mới mẻ, tức điểm này :

« Nó (nền giáo dục) phải thích hợp với thực tại nước nhà. Nền giáo dục ta phải thỏa mãn nhu cầu của một quốc gia chậm tiến đương ở trong tình trạng thiếu chuyên viên để phát triển kinh tế, một nền kinh tế nông nghiệp trên bước đường kỹ nghệ hóa » (trang 5).

Tóm lại, phải theo phương châm « giáo dục để sản xuất », đúng như lời ông Tổng-Trưởng nói ở trang 8.

Năm tiếng « giáo dục để sản xuất » đó là những tiếng quan trọng nhất trong bức thư, mà ông Tổng-Trưởng có thể nêu lên làm nguyên tắc căn bản được, rồi nhấn mạnh vào đề độc giả đặc biệt chú ý tới, vì tôi đoán rằng ít người ít người biết chú ý tới lắm.

Đành rằng giáo dục còn phải nhằm nhiều mục đích khác, như phát triển một cách điều hòa các khả năng của con người, tạo một sự quân bình về thể chất, tinh thần, cần thiết cho hạnh phúc con người, tập cho thanh niên thích ứng với hoàn cảnh xã hội... ; nhưng những mục đích đó hiển nhiên quá rồi, chẳng cần phải nhắc lại mà trong hoàn cảnh hiện tại của một nước chậm tiến như nước ta, thì ngoài những mục đích kể trên, chúng ta phải đặc biệt chú trọng vào sự dạy dỗ thanh niên về kỹ thuật để nâng cao sự sản xuất của quốc gia và mức sống của nhân dân lên.

Ở nước người, cái quan niệm « giáo dục để sản xuất » đó chẳng có gì là lạ. Từ sau thế chiến đến nay, nước nào cũng vậy, đều đem toàn lực ra phát triển kinh tế. Vì người ta nhận rằng mục đích của chính trị là nâng cao mức sống của nhân dân trước hết. Riêng ở các nước chậm tiến, kém phát triển như nước ta, vấn đề càng khẩn thiết. Vì lẽ mức sống của chúng ta thấp quá. Lợi tức trung bình tính theo đầu người năm 1960, ở Huê-Kỳ là 1900 mỹ kim, ở Anh, Pháp là từ 700 tới 800 M.K., ở Nhật là 200 M.K. ở

Phi-Luật-Tân là 150, còn ở nước ta, (năm 1955) chỉ chỉ có 70 M.K; nghĩa là mình có 1 thì Huê Kỳ có tới 27, Anh Pháp có tới 10, Nhật có 3, Phi Luật Tân có 2.

Trên chiếc thang lợi tức quốc gia, nước mình đứng ở bậc áp chót, chỉ hơn được có mỗi một hạng là hạng 50 Mỹ kim (gồm 4-5 nước ở châu Phi da đen và vài nước ở châu Á).

Dân nghèo của mình thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu học mà mức sinh sản của mình lại tăng lên mau khoảng 2% mỗi năm, gấp 4-5 lần Anh, Pháp. Nếu mức sản xuất của mình không tăng lên trên 2% mỗi năm thì dân tộc sẽ hoài hoài là một dân tộc đói, nước mình sẽ hoài hoài là một xứ mà người Âu đã đặt cho cái tên chua xót này «nước vô sản» (pays prolétariat). Muốn tấn bộ lên để có thể mở mặt với đời, thì mình phải rán tăng mức sản xuất lên độ 7-8% như Pháp, hoặc 10% như Nhật. Dù có tăng được như Nhật thì cũng phải ba chục năm nữa mình mới được như Nhật hiện nay (1), nghĩa là vẫn còn là một nước mới đang phát triển vì theo các nhà kinh tế học thế giới thì lợi tức phải vào khoảng 400 M.K mỗi đầu người mới tạm gọi được là sung túc. Tận lực luôn nửa thế kỷ nữa không biết mình đạt được mức đó chưa.

Đó vấn đề bi đát như vậy. Ta đừng nên tự hào về bốn ngàn năm

văn hiến của mình mà quên thực trạng đó, về kinh tế, mình mới chỉ phát triển bằng nửa Phi-Luật-Tân thôi. Cho nên phải lo phát triển kinh tế cho thật mạnh; muốn vậy phải có nhiều kỹ thuật gia, nhiều cán bộ, nhiều thợ chuyên môn. Hết thầy các nhà kinh tế bàn về các nước kém phát triển như André Piatier, Yves Lacoste, Jean Fourastié, Alfred Sauvy, Arthur Lewis đều nhấn mạnh vào điểm này : phải đào tạo gấp một số chuyên viên đủ các cấp trong mọi ngành sản xuất, phải phổ biến những tri thức căn bản về khoa học, về phương pháp thí nghiệm, về phép tổ chức công việc để cho mọi người có một lối làm việc mới, một lối suy nghĩ mới, và tin tưởng ở một giá trị mới, giá trị của sự tấn bộ về kỹ thuật, về kinh tế. (Về điểm đó chúng tôi sẽ có dịp bàn lại trong một vài bài sẽ đăng trên tạp chí này).

Đặc biệt là cơ quan Văn hóa Liên-Hiệp-Quốc trong cuốn *L'enseignement Technique du second degré dans les pays sous développés* (UNESCO-1959) đưa ra nhận xét dưới đây sau khi nghiên cứu nền giáo dục kỹ thuật ở ba nước kém phát triển : Ba-Tây, Ghana, Phi-Luật Tân : đâu đâu người ta cũng cần phải phát triển nền giáo dục kỹ thuật, nhất là về ngành canh nông. vì ngành này đáng lẽ phải chú ý tới nhất thì lại thường bị bỏ quên nhiều nhất ; và đâu đâu nền giáo dục cũng được coi là một sự đầu tư vào kỹ nghệ, mà cơ quan giáo dục phải hợp tác chặt chẽ với cơ

(1) Lúc đó Nhật cũng đã tiến và bỏ xa mình rồi.

quan kinh tế đề nâng cao mức sản xuất của quốc gia lên.

Tôi nhắc lại, chính sách « giáo dục đề sản xuất » đó đã được áp dụng từ sau thế chiến ở các nước kém phát triển ; riêng ở nước ta, sau khi cời bỏ được cái ách của Pháp rồi, mười năm nay chúng ta cũng vẫn còn mê man theo chính sách giáo dục « bách khoa » của họ, và lần này là lần đầu tiên ta thấy nhà cầm quyền có một chủ trương mới mẻ, hợp thời. Ông Tổng Trưởng đã muốn đả phá hoàn toàn nền giáo dục cũ, nên mới đưa ra phương châm « giáo dục đề sản xuất ». Chính sách đó, đáng gọi là cách mạng.

Nhưng khi đem ra thực hành, chúng tôi không hiểu ông Tổng-Trưởng có một chương trình ra sao.

Chúng ta không thể nào trong 5-10 năm đào tạo được một số cán bộ canh nông đông đảo kinh khủng như Israél. Trong cuốn *Les enseignements de l'expérience israélienne* (P.U.F-1963) ông Joseph Klatzmann nói ở Israél cứ 20 gia đình có một cán bộ canh nông giúp sức, nhờ vậy mà trong mười năm nay họ đã biến đổi một phần sa mạc Néguev thành một cánh đồng lúa mà năng suất cao hơn cả những ruộng phi nhiêu ở Pháp.

Nhưng chúng ta có nên cố đạt cho được trình độ như Ba - Tây không? Năm 1959 họ có độ 60-70 triệu dân bằng 5-6 nước ta mà có 122 trường canh nông. (Sách đã

dẫn của UNESCO — trang 17). Nếu không được thì có nên theo kịp Phi-Luật-Tân, dân số khoảng 25 triệu mà về ngành canh nông, năm 1958 thu được 14.431 học sinh, còn về các ngành kỹ nghệ, thu được 32.757 học sinh? (Sách đã dẫn — trang 35).

Ông Tổng-Trưởng dự định sẽ : « phát triển các ngành kỹ thuật (kỹ nghệ — canh nông) để cung ứng cán bộ đầy đủ cho việc phát triển kinh tế » (trang 8).

Muốn định được số nhu cầu về cán bộ trong mọi ngành, các bộ trong Chánh phủ phải cùng nhau lập những kế hoạch kinh tế, ngắn hạn, dài hạn. Nhu cầu về cán bộ sẽ tùy thuộc kế hoạch đó. Nó rất thay đổi. Nếu chúng ta muốn phát triển mạnh về canh nông như Israél thì ba bốn cán bộ canh nông cho một làng vẫn là thiếu ; còn nếu như ta chỉ muốn giữ mức phát triển hiện tại thì vài ba cán bộ cho cả một tỉnh cũng đã dư. Về các ngành khác cũng vậy.

Nhưng vì tình trạng chiến tranh, chúng ta khó mà lập một kế hoạch cho chắc chắn được, vì chúng ta không biết rõ tương lai ra sao. Mấy năm nữa thì thái bình trở lại? Những biến chuyển về thời cuộc có thể làm đảo lộn cả những kế hoạch nghiên cứu tỉ mỉ nhất. Mà đã không có kế hoạch thì làm sao định được nhu cầu?

Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng nguyên tắc « cung cấp đầy đủ cán bộ » lúc này không thiết thực. Sự

phát triển các trường trung học kỹ thuật không thể đặt cơ sở trên tiêu chuẩn đó được. Phải có một tiêu chuẩn khác. Mà tiêu chuẩn nào bây giờ cũng không thể có tính cách khoa học, sát thực tế. Có lẽ đành phải tạm dùng tiêu chuẩn này vậy: « Giáo dục đề sản xuất ». Đã gọi là giáo dục đề sản xuất thì ít nhất, ở bậc trung học, số thanh niên đào tạo đề sản xuất trong các ngành kỹ thuật (nông lâm và kỹ nghệ) phải bằng nửa tổng số học sinh; nửa kia sẽ là học sinh ban phổ thông, sau này làm thư ký, làm các ngành tự do, hoặc tiếp tục học nữa thì lên Đại-học.

Như vậy, bắt đầu ngay từ sang năm, và trong một thời gian là bốn, năm năm, chúng ta phải chuyển lần lần một nửa số trường Trung học phổ thông hiện nay thành những trường Trung học kỹ thuật (cách thức chuyển ra sao chúng tôi đã trình bày trong những số Bách khoa 128—132); nếu không vậy thì phải dung hòa hai nền Trung học phổ thông và kỹ thuật như « kế hoạch

2—2 » của Phi-Luật-Tân (sách đã dẫn trang 34) và ít nhất cũng phải lập thêm mười trường canh nông, kỹ nghệ nữa, chứ nếu chỉ xây cất thêm ba trường kỹ thuật ở Ban-Mê-Thuột, Phong-Dinh, Long-Xuyên, và ba trường Nông-lâm-mục ở Cần-Thơ, Huế, Bảo-Lộc, thì chúng tôi e phương châm « giáo dục đề sản xuất » mười phần mới đạt được vài ba và cuộc cách mạng của Bộ sẽ hữu danh mà vô thực.

Đào tạo một số cán bộ tương đối nhiều như vậy — tôi nói tương đối vì chỉ so với Phi-Luật-Tân thôi con số cũng vẫn còn là nhỏ — có người ngại rằng sau này sẽ có một số thất nghiệp. Chúng tôi nghĩ nếu Bộ giữ đúng chủ trương « hướng học sinh về nông thôn (trang 9) thì tất chính phủ cũng sẽ hướng cán bộ về nông thôn và cán bộ sẽ không thất nghiệp. Và lại thà dư cán bộ còn hơn là dư các cậu Tú không có một nghề nào trong tay.

(còn tiếp một kỳ)

NGUYỄN HIẾN LÊ

nhà in **VĂN-HÓA**

412-414 Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn — Đ.T. 20.161

MỘT NHÀ IN LÂU NĂM ĐƯỢC NHIỀU TÍN NHIỆM



- AN LOÁT MỸ THUẬT
- CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG, GIÁ HẠ
- CÁC GIAI PHẨM, SÁCH BÁO, CÓ GIÁ ĐẶC BIỆT



ĐÀI-LOAN

trong 2 tuần lễ

★ NGUYỄN-PHƯỚC

TỪ lúc còn tấm bé, mới khởi đầu đọc đến báo chí, chúng tôi đã thấy nêu tên Tưởng - Giới-Thạch. Lớn lên, đọc các pho truyện tàu, những tiểu thuyết của Pearl Buck, chúng tôi đắm hiếu kỳ, muốn mục kích thề nào là cái xã-hội Trung-Hoa. Trong khoảng đời chúng tôi thôi, cũng đã lắm chuyện ly-kỳ trong cái xã hội này : loạn quân-phiệt, chiến-tranh Trung-Nhật Quốc Cộng xung đột...

...Lúc thế chiến thứ hai kết liễu, Tưởng-Giới-Thạch lẫy-lừng danh vọng nhưng chỉ bốn năm sau, báo chí từ Đông sang Tây nhiều tờ lại lớn tiếng mạt sát ông, khi ông bị đánh bật khỏi lục-địa Trung-Hoa. Chúng tôi từng thấy nhiều biến cố, nên những thăng-trầm giữa thế sự,

chuyện thành công hay thất bại của một người, không làm chúng tôi ngạc nhiên thái quá, và vì thế, vừa rồi đây, được qua viếng Đài-Loan chúng tôi chỉ lưu ý đến chính sách và những công việc đã thực-hiện được trên lãnh vực quốc gia, dưới sự lãnh đạo của Tổng-Thống Tưởng-Giới-Thạch, còn cá-nhân và đời tư của ông chúng tôi tưởng chưa phải là điều thiết yếu.

Hiện nay trên thế giới, mỗi khi nói đến Đài-Loan, người ta thường dễ có cái ý-kiến lầm lạc rằng đó là một xứ nhỏ bé, phụ thuộc vào nước Mỹ và sống nhờ vào viện trợ Mỹ. Như vậy là sai và hơn nữa là phủ nhận bao nhiêu sức cố gắng và công việc của nhiều tầng lớp người để xây dựng nên một

xử sở. — Thật thế, những vấn đề mà họ phải giải-quyết quả là nhiều và phiền toái.

Về phương diện địa dư thì Đài-Loan là một hòn đảo bề dài nhất được 400^{km}, chiều rộng nhất từ Đông sang Tây là 140^{km}, vị trí ở ngoài khơi tỉnh Phúc-Kiến cách lục địa Trung-Hoa vào khoảng 120 hải lý. — Toàn thể có một diện tích chừng 36.000^{km}². — Về chính trị thì những nhà cầm quyền tại đây vốn xem Đài-Loan chỉ là một tỉnh trong 35 tỉnh của Trung-Quốc, vì thế, nên chính quyền địa phương riêng cho tỉnh Đài-Loan đóng tại Đài Trung — làng Trung - Hưng (Chung Shing), ở trung bộ đảo Đài-Loan, còn chính phủ lưu vong và Quốc Hội, mệnh danh cho toàn quốc lại đóng tại Đài-Bắc (Taipei).

So sánh với miền Nam Việt-Nam hòn đảo này chỉ bằng quá 1/5 diện tích của chúng ta, (36.662^{km}² so với 171.000^{km}² của ta) nhưng dân số lại vào khoảng 12 triệu người nghĩa là xấp xỉ dân số ta (13 triệu). Đã đông đảo như vậy mà dân Trung - Hoa lại thuộc vào hạng mẫn đễ nhất thế giới, cứ mỗi năm dân số tăng từ 3, 5% đến 3, 9%. Nghiên cứu lịch sử nhân loại, người ta không khỏi nhận thấy một tính cách nổi bật : là dân số trên quả đất trong khoảng hai thế-kỷ sau đây và nhất là hiện nay, gia tăng một cách rất nhanh chóng. Các nhà xã-hội-học dùng một danh-từ độc-đáo hơn : họ gọi là dân số « bùng nổ » — (explosion) — . Đối với dân tộc

nào còn có thể chầm chước, chứ đối dân tộc Trung-Hoa thì tưởng không còn gì đúng hơn.

Vậy chỉ nội một vấn đề ấy cũng đủ cho ta hình dung sự nỗ lực lớn lao của chính phủ và nhân-dân Đài-Loan để lo đầy đủ cơm áo cho mọi tầng lớp công dân trong xã-hội.

Một nhà kinh-tế-học (Wilfred Malenbaum) trong khi nghiên-cứu khả-năng phát triển kinh tế của Á-Châu, đã cho rằng dân chúng ở vùng này mỗi năm phải tăng gia lợi tức 2% mới đủ để cung-ứng nhu cầu của dân chúng. Riêng đối với Đài-Loan như trên đây, chúng ta đã thấy tỉ lệ gia tăng năng xuất phải xấp đôi lên, ít nữa cũng phải là 4%, mới có thể tự túc được cùng là đôi phó với sự tăng gia dân số và duy trì mức lợi tức từng người.

Nhưng chưa phải chỉ có thế. Đáng khác về địa thế, ta có thể gọi hòn đảo Đài-Loan là một cái núi lớn nằm giữa biển. Đất bằng có thể trồng trọt được chỉ 1/3 diện-tích, còn 2/3 kia là núi rừng (Đúng hơn là diện tích trồng trọt chỉ có 29% thôi).

Trong khoảng 10 năm trời, từ 1949 đến 1958 họ đã làm đủ mọi cách để khai khẩn thêm đất đai, thế mà diện tích trồng trọt được chỉ gia tăng từ 864.864 mẫu đến 883.465 mẫu, nghĩa là chỉ thêm có 2% trong khi dân số « bùng nổ » thêm chừng 35%. So sánh với Việt-Nam Cộng-Hòa, chúng ta chỉ mới canh tác có 16% diện tích tổng quát. Trong phần còn lại, ngoại trừ núi

đá và rừng, ít nhất đất đai còn có thể khai thác cũng không dưới diện tích hiện thời đang được trồng trọt. (Theo Thống-Kê Nông-Nghiệp — Bộ Cải-Tiến Nông-Thôn). Như vậy thì trong công cuộc mở mang xứ sở, nước ta là một nước đầy tương lai.

Vì những hoàn cảnh địa dư của họ như vậy nên vấn đề nhân mãn là một vấn đề lớn mà họ phải giải quyết. Những con số sau đây cho ta một ý kiến về mật độ của dân số trên nhiều nước :

Nhật-Bản : 1km^2 có 257 người
 1km^2 đất canh tác phải nuôi 1563 người.

Đài-Loan : 1km^2 / 315 người —
 1km^2 đất canh tác / 1299 người.

Thái - Lan : 1km^2 / 54 người —
 1km^2 đất canh tác / 353 người

Việt - Nam : 1km^2 / 78 người —
 1km^2 đất canh tác / 487 người.

Bỉ (Belgique) : 1km^2 / 302 — 1km^2
 canh tác / 972 người.

Pháp : 1km^2 / 83 — 1km^2 canh tác
 212 người.

Đức : 1km^2 / 221 người — 1km^2
 canh tác / 641 người.

Hoa-Kỳ : 1km^2 / 20 người 1km^2
 canh tác / 101 người.

Nói đến mật độ dân cư đông đúc trên thế giới, người ta thường nêu lên nước Bỉ. Tuy nhiên tại nước này vì rất ít núi cho nên một cây số vuông canh tác phải nuôi 972 người so với con số 1563 và 1299 người của Nhật-Bản và Đài-Loan

thì vấn đề nhân mãn ở hai nước này còn trầm trọng hơn nhiều.

Bây giờ, một câu hỏi : thay vì phải nuôi 487 người như ở Việt - Nam, Đài - Loan phải nuôi 1299 người trong 1km^2 , nghĩa là xấp ba và như thế trên một đất đai xấu hơn ở xứ ta, thì họ phải làm thế nào ? Lời đáp : họ phải cực-lực canh tác (exploitation intensive) nói một cách khác họ phải làm cho một mẫu đất của họ bằng 2, bằng 3 mẫu đất của ta. Đáng lẽ chỉ làm ruộng một mùa như ở Nam-Việt thì họ canh tác ba mùa, và với một phần lớn đất đai, làm đến bốn mùa. Đối với những hoa mẫu chậm gặt hái được họ tính sát nút hơn : 7 mùa trong hai năm, và với những cây cỏ mau ăn hơn họ sẽ đi đến 9 mùa trong hai năm. Đi qua đồng quê Đài-Loan, người du lịch sẽ thấy không còn một tấc đất bỏ hoang, hơn nữa trên tấc đất ấy bao giờ cũng có trồng một hoa mẫu gì, trái lại ở bên ta đất được nghỉ ngơi một thời gian trong năm.

Đó là nói về lượng, còn muốn cực-lực canh-tác về phẩm trong địa hạt canh nông thì người Tàu cũng không làm gì hơn câu phương ngôn cổ-truyền của Việt-Nam ta là : « Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống ».

— Về nước : trước hết phải có nước đã, mới trồng trọt được. Trong mục - đích ấy, họ đã xây-dựng một hệ thống dẫn thủy nhập điền rất rộng lớn đến nay có thể cung cấp nước cho một phần quan



Đay giồng xen kẽ với lúa

trọng ruộng đất. Ở những nơi không có suối nước hoặc sông ngòi, họ không ngại đào giếng và tính đến cuối năm 1964 sẽ có 1600 cái giếng cỡ rất sâu.

— *Về phân* : Cứ mỗi mẫu ruộng lúa, ở Đài - Loan người ta bón phân 24 lần hơn ở Việt - Nam, ở Nhật 30 lần hơn ta.

— *Về sự cần mẫn* : Trái lại với xứ ta, tại đây khi cây lúa đã cấy xong, vẫn phải chăm nom săn sóc rất tỉ mỉ. Họ mở rất nhiều chiến dịch bảo vệ mùa màng, diệt trừ sâu bọ. Lúa trồng tương đối rất dày, đã vậy trước khi lúa chín, họ trồng đay, xen kẽ giữa hai hàng lúa, hoặc là trồng dưa, để tranh thủ thời-gian. Gặt xong lúa là đay hoặc dưa đã đạt một mức lớn khả quan.

— *Về giống* : Chúng ta chỉ lấy một thí dụ : nhờ việc tuyển lựa giống mía, người Trung - Hoa đã đạt được kết-quả như sau : nếu

ép lấy nước mía, thì mía Đài-Loan chứa từ 12-14% đường, trong khi nước mía ở xứ ta chỉ chứa đựng từ 8-10% đường (nghĩa là ít ngọt hơn). Về năng xuất, một mẫu mía ở Đài-Loan cho 50-60 tấn mía cây, so với ta, một mẫu mía ở Bình-Dương (đất tốt) cho vào khoảng 36 tấn, ở Trung-Việt 19 tấn, và ở Cao-Nguyên 18 tấn. Trên đây, là những con số của Nha Khảo Cứu-Bộ Cải-Tiến Nông-Thôn. Bản thống kê của cơ quan J.C.R.R. về mía Đài-Loan ghi năng xuất cao hơn nữa, từ 1953 đến 1961 năng xuất này là 69 đến 82 tấn mỗi mẫu, tùy theo năm — (Nhưng dù lập thống kê chặt chẽ đến đâu cũng khó mà đích xác và Disraeli, thủ-tướng Anh dưới triều nữ-hoàng Victoria, còn nói rằng : « có nhiều cách nói láo, một trong những cách ấy là lập bản thống kê »).

Bốn yếu tố trên : Nước + phân + cần + giống gộp lại đã đưa đến thành tích như sau : So với Việt-Nam, một mẫu lúa ở xứ ta vào hạng tốt cho 2 tấn thóc, và trong năm ta chỉ làm một mùa thôi, khi ấy ở Đài-Loan 1 mẫu lúa cho 3 tấn rưỡi thóc đã thể trong một năm họ làm 2 mùa lúa và 2 mùa hoa màu phụ. Ở Nhật-Bản năng xuất cao hơn nữa : 5 tấn thóc mỗi mẫu.

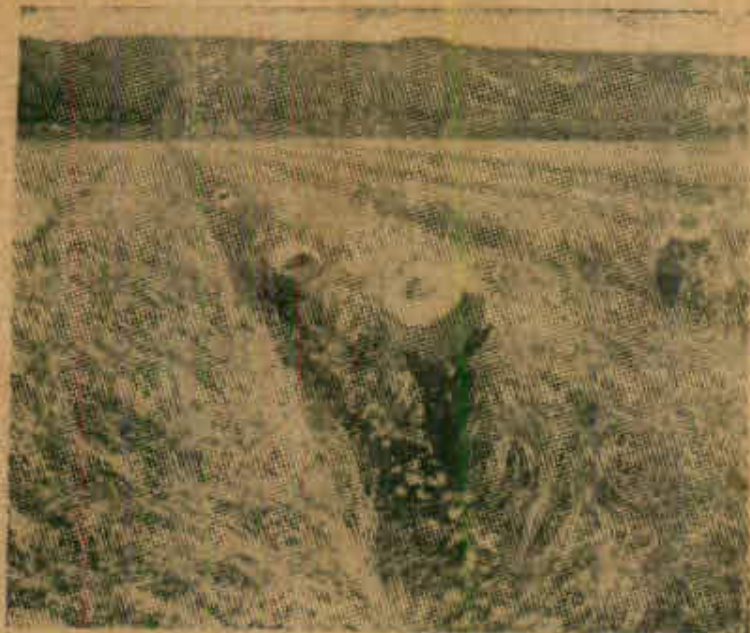
Kể những con số trên đây không phải để hạ giá trị dân ta xuống vì thật ra so với các nước thì nền canh nông chúng ta vẫn không đến đổi tệ và về công ăn việc làm thì dân ta cũng biết cần cù, : nhất là ở miền Trung, việc trồng xen kẽ

hoa màu là một điều thông thường. Nông dân Quảng-Nam có khi trồng đến ba thứ một lần : Đậu phụng + bắp + bông. — Hết bởi đậu phụng đến ăn bắp và xong bắp thì hái bông dệt vải. Nhưng, điểm quan trọng mà dân ta chưa ý-thức là sự kiện phải tận dụng nhân công để tăng thêm lợi tức quốc-gia. — Thật thế, Việt - Nam là một quốc-gia đơn canh về nông nghiệp— (mono-culture du riz) Lúa là hoa màu ưu thế. 84% diện tích canh tác dành để trồng lúa. Hơn nữa vì không có hệ-thống dẫn-thủy nhập điền cho nên chỉ vào khoảng 10% ruộng lúa là được canh tác hai mùa (Thống Kê Bộ Cải-Tiến Nông-Thôn).

Như vậy, xét kỹ thì dân ta không phải là « đầu tắt mặt tối » như các nhà thi-sĩ thường ca-tụng. Đúng chẳng là họ phải « đầu tắt mặt tối » vào lúc vãi giống gặt hái, chứ khi lúa đã cấy xong rồi, nhất là ở trong nam, thì công việc cũng chỉ « lai-rai » thôi, điều mà các nhà kinh-tế nghiêm-khắc hơn gọi là khiếm dụng nhân công.

Nói cách khác là không dùng hết khả năng làm việc của dân chúng. Hiện nay bộ Cải-Tiến Nông-Thôn phát động chương trình : « Bắp Heo » mở mang chăn nuôi, mục đích là để nông dân có việc làm quanh năm hầu tăng thêm lợi tức cho họ và cuối cùng là lợi tức quốc gia.

Tại Đài-Loan, không những công việc đồng áng bận rộn hơn (vì là ba, bốn mùa) và như vậy song song với một nền chăn nuôi cũng khá



Ruộng lúa được "tách" ra để trồng thêm hoa màu khác

quan, thế mà họ vẫn còn chưa vừa lòng, và để tận dụng sức làm việc của nông dân chuyên viên của họ còn phổ biến những công việc phụ (side-line business) như tiểu công nghệ, nuôi gà... và chẳng hạn như trồng nấm là một công việc đem lại lợi tức nhiều mà diện tích trồng trọt lại rất giới hạn.

Những con số sau đây cho ta một ý kiến về đức tính cần-mẫn và chịu khó của người Trung-Hoa. Trước năm 1959, họ phải nhập cảng nấm của Nhật-Bản. Nhưng đồng thời họ nghiên cứu cách trồng nấm, để sản xuất, không những đủ dùng tại quốc nội mà còn xuất cảng và cạnh tranh hữu hiệu trên thị trường ngoại quốc. Trước kia, nước Đức mua nấm của nước Pháp, thứ nấm gọi là nấm Paris, không phải là nấm rơm.

Đài-Loan cũng sản xuất nấm ấy, nhưng có phần nhỏ tai hơn, và nội trong năm 1961 tranh thị-trường mất 25% nấm của Pháp xuất cảng sang Đức. Đến năm 1962

họ đánh bại hẳn Pháp trên thị-trường này. Người Pháp khuyến cáo Đức nên bênh vực anh em trong khối thị-trường-chung thì Đức trả lời : Chúng tôi cũng biết là anh em, nhưng nắm của Pháp đắt tiền hơn nên buộc lòng chúng tôi phải mua nắm Đài-Loan. — Và nắm Đài-Loan rẻ đến nỗi đánh bại nắm Hoa-Kỳ ngay trên đất Hoa-Kỳ. Một « giới » thành thạo tại Việt-Nam có cho chúng tôi hay chừng ba năm trước đây, nắm Đài-Loan đã đưa sang ta, nhưng dân-chúng ta hồi bấy giờ quen xài nắm Pháp, nên tuy trong hộp là nắm Đài-Loan mà bên ngoài nhiều « con buôn » dán mạo nhãn là nắm Pháp, cốt bán cho chạy. Đến nay thì không cần phải « lòi thoi » như vậy, nắm Đài-Loan đương nhiên đánh bại nắm Pháp trên thị - trường của ta.

Đọc bản thống kê của bộ Kinh tế Trung-Hoa Dân-Quốc thì thấy việc trồng nắm tại Đài-Loan phát triển rất nhanh chóng. Đến năm 1959 họ phải nhập-cảng nắm. Trong năm 1960 sự sản xuất không đáng kể. Năm 1961 : 2.784 tấn. 1962 : 12.875 tấn và 1963 : 30.243 tấn.

Sự kiện trên đây chứng tỏ rằng một khi dân Á - đông nhận thức điều cần thiết phải mở mang các nguồn lợi vật chất thì họ tỏ ra là những địch thủ đáng sợ cho người Tây-phương.

Những kế hoạch tứ-niên đề phát triển quốc gia (Đài-Loan bắt đầu lập những kế hoạch này vào năm

1952, và đến cuối năm 1964 là chung tất cho chương trình thứ ba của họ) — trước tiên nhắm vào công cuộc canh-tân nông - nghiệp, và để thực hiện mục-phiêu ấy, thì đồng thời với sự cải-cách chế-độ điền địa họ đặt trọng tâm vào vấn-đề cải tiến kỹ-thuật.

Việc cải cách điền địa đã bắt đầu từ năm 1949, tóm tắt — được xuất tiến trong ba giai đoạn, đến nay thì chỉ những người nào tự tay canh tác mới có quyền có đất, và những địa-chủ trước kia ruộng « cò bay thẳng cánh » bây giờ không được làm chủ quá ba mẫu, nếu đất đó là ruộng lúa, hay quá 6 mẫu nếu đất đó là đất khô. Về việc cải tiến kỹ thuật thì một hệ-thống khuyến-nông rất phổ biến dựa vào một tổ chức Hiệp-Hội Nông-Dân rộng lớn (có 84% nông dân, tham - gia) đem truyền bá những phương pháp canh tác vào tận hang cùng ngõ hẻm của đất nước.

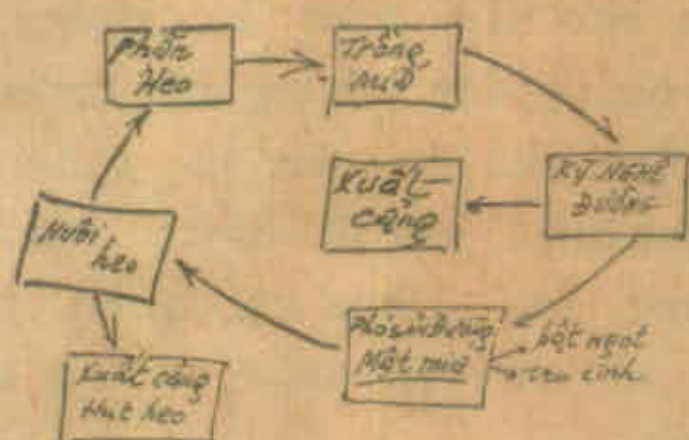
Ngang đây tưởng chúng ta cũng nên bình luận rằng muốn canh-tân nông nghiệp cho cả một nước, vấn đề ấy khó khăn hơn là công cuộc xây dựng kỹ nghệ. — Ví dụ : ta muốn xây dựng một nhà máy xi-măng. Cố nhiên ta cần phải có vốn, phải có một tổ-chức chuyên-môn chặt - chẽ và hữu - hiệu với những chuyên viên, một số thợ cũng chuyên - nghiệp và một ban giám đốc tài-ba và kinh - nghiệm để lo cung cấp nguyên - liệu cho nhà máy đồng thời kiểm thị trường tiêu thụ cho hàng sản xuất ra. —

Nhưng dù sao thì người ta cũng chỉ lo cho đời sống của một đơn vị kinh-tế. Công cuộc canh tân nông nghiệp, cho một nước dù là một xứ nhỏ bé như Đài - Loan, gồm có 5.470.000 nông dân (49% dân số toàn xứ) chia ra làm 800.000 gia - đình, thì đó là một chuyện phiền toái hơn nhiều, vì người ta phải chăm nom cho 800.000 đơn vị canh tác. Sự cải tổ chế-độ điền-địa sẽ tai hại, nếu người ta chỉ làm độc một việc truất-hữu ruộng của người giàu để phân phối cho người nghèo. Người nghèo thường không đủ phương tiện và dụng cụ hữu hiệu để khai thác đất đai bằng người giàu, hoặc lắm khi họ không có gì để làm ăn. Hơn nữa, cái khía-cạnh tâm lý cũng rất quan trọng, vì chừng trong đám người nghèo đã có một phần không ít những kẻ nhất thiết không muốn cần mẫn chịu khó. Còn bao nhiêu sự khó khăn khác.. chẳng hạn, nếu muốn mở một chiến dịch dùng phân bón hóa học để tăng năng suất mùa màng thì phải lo tổ chức một hệ thống phân phát phân bón thật hữu hiệu. Các báo đã chẳng nêu lên những vụ « ăn phân » là gì ? Dù phối trí mình bạch nhưng nếu nông-dân nhận được phân quá chậm sau khi đã trồng tría rồi, hoặc nhận quá sớm, để mất mát hao thất trong khi tồn trữ, hoặc sơ xuất cầu thả để hư hỏng phẩm chất của phân, hoặc dùng không nhằm lối... thì cuối cùng đứng về cương vị quốc gia mà nói, cái lợi không đủ bù vào cái hại . . . Những sự khó khăn trong

địa hạt này thật kể không hết, và ngang đây chúng tôi muốn lưu ý rằng chuyên viên và canh nông gặp nhiều vấn đề phức tạp hơn trong lúc phục-vụ quần chúng so với chuyên viên ở các ngành khác.

Tuy nhiên, trong công cuộc mở mang một nước chậm tiến, chính quyền Đài-Loan đã quan niệm rằng trước tiên phải chấn hưng nền canh nông đã. Đó là nền tảng, và nền tảng ấy có vững chắc, trên ấy mới xây dựng được kỹ - nghệ. Chánh sách « nhảy vọt » của Trung-Hoa Cộng-Sản muốn cấp tốc thực-hiện ngay một nền kỹ-nghệ nặng cho xứ sở, mà tương-đời coi thường nông-nghiệp, đã đưa đến một sự thất bại nặng nề, mặc dù đảng và chính phủ đã bức bách nhân-dân phải cố gắng một cách phi thường.

Tại Đài-Loan, không những canh nông là trụ chốt cho nền kinh tế quốc gia, mà rất nhiều khi đó là khởi điểm cho kỹ-nghệ. Ví dụ : việc trồng mía phát sinh ra kỹ-nghệ đường. Từ nhà máy đường chúng ta có những phó sản của đường như mật mía để dùng trong những kỹ nghệ nhỏ hơn : làm bột ngọt (vị-tinh), làm thuốc trụ sinh... Công-ty đường Đài - Loan (Taiwan Sugar Corporation) cũng dùng mật mía này để nuôi heo, thịt heo xuất cảng ra ngoại quốc, hoặc đưa qua thị trường Hồng-Kông, phân heo dùng để bón cho ruộng mía, thành thử chúng ta có một cái vòng lẩn quẩn như sau :



Không những thế, công ty đường Đài-Loan còn góp sức vào việc cải thiện nền chăn nuôi heo trong xứ bằng cách tổ chức công cuộc chăn nuôi rất khoa học, nuôi những giống heo rặc dòng ngoại quốc rồi cho lai giống với heo bản xứ mà đào tạo nên một hỗn hợp ba dòng máu: Tao Yuen (bản xứ) + Berkshire + Yorkshire...nghĩa là mạnh mẽ, chóng lớn, nhiều thịt, khả dĩ có thể cạnh tranh trên thị trường ngoại quốc. Ngoài việc sản xuất đường, công ty này mỗi năm nuôi 4500 heo nái và 50.000 heo thịt ở rải rác trên các bất động sản của họ. Họ tính rằng trung bình, một con heo nái đực giống nên 15 heo con trong một năm, 4500 nái sẽ đẻ mỗi năm $4500 \times 15 =$ độ 70.000 heo con — 50.000 trong số ấy sẽ do các trại của Công ty nuôi còn 20.000 kia giao cho những người làm công cho công ty lãnh nuôi lại. — Chỉ đứng về phương diện chăn nuôi mà nói thì thành tích trên đây thật đáng khen ngợi.

Gần Saigon, ở Thủ-Đức có một trại chăn nuôi heo (trại Phước-Long) nuôi chừng 1.000 con, kết quả rất mỹ-mãn, ai đến xem cũng phải khen ngợi. Khi hỏi chủ nhân có ý định mở rộng thêm nữa không thì bà chủ trả lời rằng 1000 con đã

quá bận rộn không muốn nuôi thêm làm gì nữa. Ở Đài-Loan chúng tôi đến viếng một trại nuôi 6.500 heo, tổ chức rất chặt chẽ mà phương sách chăn nuôi thì rất khoa-học, từ mục đúc giống đến vấn đề dinh dưỡng, chuồng trại, cách chăm sóc, đường lối mại mãi...

Nhưng tưởng đến lúc chúng ta phải rời địa hạt canh nông mà nhìn sơ qua về kỹ nghệ, đề trong đoạn chót chúng ta lại trở lui với vài khía cạnh không thuần túy thuộc về canh nông, trong công - cuộc phát triển kinh tế ở Đài-Loan.

Các nhà kinh tế-học (Rostow là một) thường cho rằng phải liệt vào hạng chậm tiến nước nào có một tỉ lệ nông dân đến 75% dân số. Vừa rồi đây, ông Tổng trưởng Cải-Tiến Nông Thôn của chúng ta ước lượng rằng 80% dân ta sống về nghề nông, thế thì ăn chắc rằng nước ta là một xứ «đang mở mang».

Trên đây chúng ta đã thấy ở Đài-Loan có 49% nông dân, như thế còn có nghĩa rằng họ đã sống trong giai đoạn kỹ nghệ.

Tuy nhiên, họ cũng mới bắt đầu với kỹ nghệ nhẹ và trong tương lai tưởng khó mà mở mang đến kỹ nghệ nặng vì xứ này không có mỏ sắt, chỉ sản xuất một ít than — 4.810.040 tấn trong năm 1963. So với Hoa-Kỳ 439.043.000 tấn trị giá trên 2 tỷ Mỹ-kim.

Mặc dầu thế, họ vẫn thực hiện được những công cuộc đáng kể với hai công ty sản xuất nông cơ. (máy cày, máy bừa, máy gặt...)

Họ làm được máy biến chế thức ăn hỗn-hợp cho gia súc, họ làm bánh xe hơi, tuy trong xứ không có trồng cao su, làm được cả xe hơi nữa tuy nhiên với một số bộ phận phải nhập cảng vì phương-tiện kỹ-thuật trong nước chưa chế tạo nổi. Họ còn đóng tàu thủy, một chiếc tàu trọng-tải được trên 13.000 tấn. Về mục này vì thiếu chuyên viên, nên phải thuê kỹ-sư chuyên môn ngoại quốc để dẫn dắt công việc.

V IỆ T - N A M

(thống kê 1964)

Trâu :	802.900 con
Bò cày và thịt	1.119.400
Bò sữa	1.500
Heo	2.952.900
Gà	20.052.000
Vịt	11.494.000
Ngựa	10.100
Dê	37.500
Cừu	4.800
Ngỗng	(?)

So hai bản thống kê trên đây thì ngoại trừ heo và vài giống gia-súc không quan trọng, còn tổng quát thì Đài Loan thua đậm chúng ta. Nhưng tưởng phải nhắc đến tình trạng khó khăn của họ, và những luật về kinh tế định đoạt sự sản xuất trong một nước.

Chúng ta đã biết mật độ dân số ở Việt-Nam là 78 người/1km² và Đài-Loan : 315 người/1km².

Mật độ dân số tăng lên bao nhiêu càng phải hạn chế chăn nuôi đi bấy

Tưởng cũng phải nhắc đến một hệ thống điện và nước rất rộng lớn khiến người dân quê ở Đài-Loan hiện nay có điện nước mà dùng như dân thành-thị vậy.

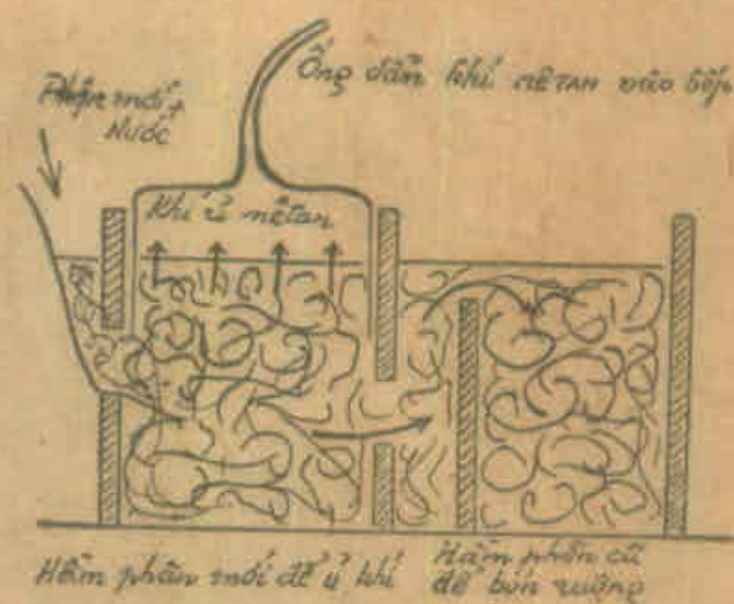
Đến đoạn cuối này, chúng tôi xin kê sơ lược về chăn nuôi. Nếu so sánh Đài-Loan : 12 triệu dân, Việt Nam Cộng-hòa : 13 triệu dân, nghĩa là với một dân số xấp xỉ ngang nhau thì số gia súc nuôi trong mỗi xứ là :

Đ À I - L O A N

(thống kê 1963)

Trâu	308.900 con
Bò cày và thịt	99.300
Bò sữa	4.000
Heo	3.109.000
Gà	7.900.000
Vịt	3.710.000
Ngựa :	Không có
Dê	137.000
Cừu	(?)
Ngỗng	1.475.000

nhiều, không thì sẽ bị đói kém. Người ta đã tính rằng nếu một người chỉ ăn chay toàn ngũ cốc thì chỉ cần 1 kilô hoặc 1 kilô 500 ngũ cốc (bắp, đậu, mè, gạo, kê...) là đủ nuôi sống y trong một ngày. Phỏng rằng người ấy nhất thiết chỉ ăn thịt thôi, thì phải tốn từ 6 đến 8 kilo ngũ cốc để nuôi gia súc rồi mới sản xuất đủ thịt mà nuôi sống y cũng trong 1 ngày — Vậy nếu mọi người đều ăn tinh ngũ cốc chúng ta có thể nuôi 6 lần hơn dân



Hầm ủ phân để lấy khí methane thấp đèn (dàn di hóa) tại Đài-Loan có rất nhiều kiểu tùy mỗi nước. Muốn tường tận xin hỏi Nha Khảo và Sưu Tầm Nông Lâm Súc, Bộ Cải-Tiến Nông-Thôn

tinh nhân tạo (Insemination artificielle) để đúng giống cho gia súc. Riêng trong ngành chăn nuôi Heo, có thể nói, với Nhật bản, Đài loan là xứ mà phương pháp này được mang phổ biến rộng rãi nhất, với kết quả hữu hiệu nhất: 80% heo nái đậu thai sau một lần gieo tinh. Họ còn phổ biến trong nông dân những áp dụng khoa học giản dị mà giàu kết quả, chẳng hạn như việc ủ phân để có khí thấp (gaz d'éclairage) mà đun bếp. — Một nông trại nuôi từ 10 đến 20 con heo là có đủ phân để ủ trong một cái bồ sắt mà tạo thành khí mê-than (méthane) (xem hình vẽ trên đây) khí ấy được đưa vào nhà bếp, thấp cháy trên một cái réchaud thế là mỗi ngày có thể xài đun bếp trong 10 giờ đồng hồ, và mỗi năm tiết kiệm được một số tiền chừng 2000đ Đài-Loan. (1đ Đài-Loan giá vào khoảng 3đ Việt-Nam — tuy nhiên

đời sống ở Đài-Loan đắt hơn bên ta — một chai rượu bia giá 20đ Đài-Loan).

Tóm tắt, tất cả những yếu tố trên đây gộp lại đã đưa đến cái kết quả là mặc dù dân số tăng gia quá chóng, lợi tức quốc gia mỗi năm thêm lên được 4,5% cho mỗi một đầu người, và cái điều tốt đẹp này đã đến.

Từ trước đến nay trong nền kinh tế của họ bao giờ mức nhập cảng cũng lớn hơn mức xuất cảng. Mỗi năm thiếu hụt chừng 80 triệu mỹ-kim. Kịp đến năm 1963 thì họ lật ngược cái thế ấy lại, xuất cảng trội hơn nhập cảng được 20 triệu Mỹ kim và sẽ còn tăng gia thêm trong năm nay.

Vì thế đến tháng 7-1965 họ sẽ không nhận viện trợ Mỹ nữa, Hoa Kỳ cho rằng họ tự-túc được rồi. Nếu ta nghĩ rằng Đài-Loan có một quân đội chừng 500.000 người thì thành tích trên đây quả là đáng phục.

Ngang đây chúng tôi xin ngưng phần trình bày những nhận xét trong địa hạt kỹ thuật. Trong bài sau chúng tôi xin đề cập đến cái yếu tố nhân sự trong chương trình mở mang xứ Đài-Loan, vì chúng tôi tưởng rằng trong công cuộc nào cũng vậy con người vẫn là yếu tố định đoạt.

NGUYỄN PHƯỚC

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

Kinh Cur-An trong sinh hoạt của người Hồi Giáo

● DOHAMIDE

(xin xem B.K. từ 181)

TOÀN bộ giáo lý Hồi-Giáo trên nguyên tắc, đều được ghi trong quyển Thánh kinh *Cur-An* (1).

Người ta tìm thấy trong *Cur-An*, tất cả nòng cốt của tín ngưỡng Hồi Giáo, tất cả nền tảng của tổ chức xã hội, những nguyên tắc luật pháp, những hình ảnh đẹp của văn chương, một nguồn thi phú tuyệt vời, vô tận.

Theo tin tưởng của người Hồi Giáo, quyển *Cur-An* không phải là một tác phẩm do con người sáng tạo, vì *Cur-An* biểu hiện tư tưởng của Đấng Cao Cả đã có từ thiên niên vạn kỷ, đã do Thượng-Đế tức Allah *tư tưởng* và đã *tư tưởng* dưới hình thức ngôn ngữ A-rập, lấy con người của Muhammad làm trung gian để truyền chuyển cho nhân loại.

Nội dung của *Cur-An*, theo chiều hướng quan niệm kể trên không phủ

nhận những lời truyền phán trước đó của Thượng Đế, đã được ghi nhận trong quyển Cựu-Uớc Kinh và Sách Phúc Âm nhưng trong khi sách Phúc Âm ghi lại những hành động, những lời nói của Giê-Su trong một số trường hợp, thì ngược lại nội dung *Cur-An* được trình bày như một Công Điệp của Thượng đế.

Người ta có tìm thấy trong *Cur-An* nhiều đoạn của Cựu-Uớc Kinh, nhưng dưới một hình thức hơi khác. Do đó, nhiều lập luận phê bình cận đại về phía Tây Phương giải thích tình trạng đó chính là do sự truyền khẩu lệch lạc lúc đương thời.

Quan điểm của người Hồi Giáo thì trái ngược lại : nội dung *Cur-An* đã

(1) Phần lớn các tác giả Anh, Pháp viết: Coran. Tại In-Đô-Nê-Xia, Mã-Lai-Á : Quran. Các tác giả Hồi Giáo Trung Hoa: Cô Lan Kinh.

do Thượng đế trao chuyển cho Muhammad thì nhất định không bao giờ có sai lầm được. Nếu có khác biệt thì quyết không phải là bản văn *Cur-An* sai mà chính là do người Do-Thái liên hệ trước đó đã không bảo tồn Thánh Kinh một cách chu đáo và đã có những sự thãm lén sửa chữa.

Cur-An, theo ý nghĩa của danh từ, là một ngâm khúc thiêng liêng hàm chứa rất nhiều thi vị theo một nhịp điệu khi khẩn cầu, khi kêu gọi.

Đối với người Hồi-Giáo, những nét đan thanh êm nhẹ tuyệt vời của lời văn *Cur-An* càng chứng tỏ *Cur-An* chính là do từ cõi trên truyền xuống. Thường thường, Hồi Giáo không chấp nhận các phép màu, vì nghĩ rằng phép màu không cần thiết để phát hiện chân lý. Nhưng có một phép màu mà Hồi-Giáo công nhận, là chính ngay ở sự hiện hữu của quyển *Cur-An* người Hồi Giáo cho đó là một bằng chứng thiêng liêng, vì người thường, dù kiến thức uyên thâm đến đâu, cũng không thể sáng tác được một bản tương tự.

Người ta cho biết rằng nhiều *ha-dit* của các nhà truyền thuyết cũng có ghi đầy đủ những lời giảng dạy riêng của cá nhân Muhammad, trong nhiều trường hợp, nhưng do đặc tính của văn thể, mọi người A-rập khi xem qua, đều có thể phân biệt rõ ràng những lời giảng ấy với những *a-yat* (câu) trong *Cur-An*.

Như đã biết, nội dung *Cur-An* đầu tiên là do Thiên Thần Ji-Bro-Ên (Gabriel) chuyển lại cho Muhammad — những hiện tượng báo hiệu sự truyền phán rất lạ lùng — Người ta thấy Mu-

hammad, thân người bỗng phát rung lên, thường lấy khăn phủ lên mặt và thở hỗn hển, mồ hôi ra như tắm vv...

Khi thì là những tiếng ầm ĩ nổi lên, khi thì là một giọng nói êm ả và nội dung từng chữ như khắc sâu vào tâm não Muhammad. Đôi khi Thiên Thần Ji-Bro-Ên hiện xuống dưới hình thức một người thường và nói rõ ràng như người thường.

Nền văn minh A-rập lúc đương thời là nền văn minh truyền khẩu, nên trí óc con người rất tinh nhuệ và phát triển — Các *a-yat* (câu) được truyền chuyển kể trên đã được Muhammad và các môn đệ ghi nhớ rõ cả.

Tại Ma-di-nah, Muhammad có nhiều thư ký phụ giúp sao chép trên những miếng da, những chiếc lá và trên cả xương bả vai con trùu.

Những khúc, đoạn này được tập trung thành *xu-rat* (chương) và được sắp lại theo thứ tự dài ngắn; những *xu-rat* dài thường là những *xu-rat* lâu đời nhất, được sắp ở các chương đầu, nhưng không theo thứ tự thời gian nhận được.

(Chữ A-rập viết từ trái sang phải, nếu so với Anh, Pháp, viết ngữ thì trang sau cùng của sách A-rập là trang đầu của sách Anh, Pháp, Việt).

Sau khi Muhammad mất, 4 môn đệ trực tiếp tại Ma-di-nah đều thuộc lòng tất cả và đã chép lại thành bản *Cur-An* căn bản lưu truyền hậu thế.

Nội dung của *Cur-An* được lưu chuyển từ nước này sang nước khác dưới hình thức nguyên thủy của tiếng A-rập — Do đó, ngôn ngữ A-rập có

một giá trị đặc biệt đối với người Hồi Giáo, tiếng A-rập không những là một ngôn ngữ tôn giáo mà lại còn có tánh cách thiêng liêng nữa.

Việc dịch thuật *Cur-An* sang một ngôn ngữ khác đặt ra nhiều khó khăn phức tạp cho các giới hữu trách Hồi Giáo, người ta quan niệm rằng trong những trường hợp thông thường, dịch là phản, huống chi nay lại phải đứng trước một thi phẩm tuyệt tác, thiêng liêng, thì hậu quả tai hại kia lại càng khó tránh và ngoài ra còn có thể đưa đến sự xúc phạm nữa.

Tuy nhiên, Hội nghị Hồi-Giáo các nước Đông-Nam-Á và Viễn-Đông họp tại Kuala Lumpur hồi đầu tháng 2 năm 1964 vừa qua, đồng nhận cần có những bản *Cur-An* bằng tiếng bản xứ để phổ biến cho các tín đồ không thông hiểu tiếng A-rập, nhưng lại dùng tiếng « diễn tả bằng tiếng bản xứ » chứ không nói là « dịch »

Hiện có nhiều bản dịch của các tác giả Tây Phương từ thời Trung Cổ. Một trong vài bản dịch Pháp văn sau cùng, được xem là có giá trị nhất hiện nay là bản dịch của M. Blachère.

Còn bản dịch do chính người Hồi Giáo làm cho người Hồi Giáo xem thì chỉ mới có từ đầu thế kỷ XX mà thôi.

Những khó khăn về thuật ngữ khiến người ta không mấy tin cậy ở các bản dịch và thường thì các tập thể Hồi Giáo địa phương lại căn cứ vào những bản dẫn giải, chú thích của các *U-la-ma*, những nhà bác học Hồi-Giáo khai triển ý nghĩa sâu xa của từng *a-yat* trong *Cur-An*.

Do đó, người ta đi đến tình trạng là hiện không phải người Hồi Giáo nào cũng đều thấu triệt được ý nghĩa của nội dung *Cur-An*. Khả năng đó chỉ tìm thấy ở những bậc uyên thâm giáo lý mà thôi.

Tuy nhiên, người Hồi Giáo đều phải tin *Cur-An*, đó là điều bắt buộc (*Wa-Jib*) tối thiểu cần thiết, xây dựng niềm tin của người Islam.

Trên căn bản niềm tin đó, trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ là một trường hợp đặc biệt, khá táo bạo và chỉ có thể có, sau một cuộc cách mạng do Mustapha Kemal chủ trương, nhằm khôi phục lại nền văn hóa Thổ. Nhận thấy sự bành trướng lớn mạnh của văn hóa A-rập do hậu thuẫn của Hồi Giáo, trong xứ Thổ, một mặt người ta muốn giữ lại tinh thần Hồi-Giáo đã ăn sâu vào quần chúng, nhưng một mặt cần phải loại trừ ảnh hưởng văn hóa A-rập, Mustapha Kemal đã cho dịch quyển *Cur-An* sang tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và bắt buộc dân chúng chỉ đọc dùng bản dịch này mà thôi, bản nguyên thủy bằng tiếng A-Rập không được dùng nữa. Uy lực tinh thần của *Cur-An* đã khiến dân chúng quay về với tiếng mẹ đẻ.

Tuy nhiên, ở những nơi khác, bản văn A-rập của *Cur-An* vẫn luôn luôn « sống » trong tâm hồn của người Hồi Giáo và giữ một vai trò tối trọng trong sinh hoạt cộng đồng.

Thực vậy, một đứa bé Hồi Giáo lớn lên đã học *Cur-An* thuộc nằm lòng và từ đó luôn luôn có những dịp đọc lại, kiểm điểm lại trí nhớ của mình trong những giờ nhàn rỗi, trong các hội hè đình đám,

Những khác biệt về ngôn ngữ đã khiến trẻ em Hồi-Giáo ngoài các nước A-rập thường biết đọc *Cur-An* và phô diễn tài nghệ luyện giọng của mình, trước khi thấu triệt được ý nghĩa của *Cur-An*.

Chỉ có khung cảnh của cộng đồng, xây dựng trên những nguyên lý Hồi Giáo đã lần lần tạo nên lề lối sống cho người Hồi Giáo và những lời răn dạy của *Cur-An* cũng theo đà đó, được tuân hành trong mọi trường hợp hàng ngày, với tính cách nghiêm chỉnh, uy nghiêm của tấm lòng ngưỡng mộ, thần phục Thượng đế cao cả, mọi người Hồi Giáo đều xem những răn dạy trên như là những công cụ hữu hiệu, bất biến, trau giồi tâm tánh và chỉ hướng cuộc sống xã hội hàng ngày.

Cur-An luôn luôn được nhắc nhở trong mọi trường hợp : người ta đọc *Cur-An* như ngâm một bài thơ hay một đoạn kinh cầu, nó cần thiết đối với người Hồi-Giáo, như luôn luôn người ta phải ăn cơm, tâm hồn hướng về Thượng đế.

Có dịp đi trên những chuyến xe công cộng ở Kelantan (Mã-Lai-Á) hay tại một xứ Hồi Giáo nào khác, người ta thường được thấy một số người ngồi mấp máy đôi môi im lặng, như chẳng quan tâm đến những ồn ào chung quanh, chính đây là lúc họ đang ngâm nga những đoạn kinh *Cur-An* đó.

Ngâm, đọc *Cur-An*, còn là một nghệ thuật nữa. Đài Phát thanh các nước Hồi-Giáo hiện nay như Hồi-Quốc, A-Rập thống nhất, Mã-Lai-Á In-đô-nê-xia... mỗi ngày thường dành một số giờ cho việc ngâm và đọc này. Giọng



Một trang kinh *Cur-An*

PHIÊN ÂM

surotu fa tihatil kitabi makiyah,
Wa hiya sab u yat.

- 1— Bismilla hirrohma nirrohim.
- 2— Alhâm du lilla hirobbil a-lamin.
- 3— Orrohma nirrohim.
- 4— Ma likiyâu mid-din
- 5— I-ya kană buđuwa I-ya kanas-ta-in
- 6— Ih-di nasgiro tgol mustakim
- 7— Sgiro tgol lâzi na-an ăm ta-alây-him Goi ril mag-đu bi alây-him wa lođ-đo lin.

Ý NGHĨA NHƯ SAU :

Chương mở đầu phát hiện tại Mecca,
gồm 7 câu (a-yat)

- 1— Nhân danh Allah bao dung và độ lượng.

2— *Ca ngợi Allah, Đấng trù mẫn và độ trì vạn vật*

3— *Đấng bao dung độ lượng*

4— *Đấng phán xử ngày sau cùng*

5— *Chỉ có Allah, chúng ta mới tôn thờ và chỉ có Allah, chúng ta mới cầu xin cứu giúp.*

6— *Xin hãy dẫn dắt chúng tôi trên đường ngay nẻo chánh*

7— *Con đường của những người đã làm đẹp lòng Ngài và không phải là con đường của những kẻ khiến Ngài nổi giận cũng như của những kẻ lạc lối.*

ngâm khi trầm, khi bổng, khi ngẹn ngào nức nở, khi kéo dài lê thê, xoa dịu lòng người.

Hàng năm, các nước Hồi-Giáo đều có tổ chức những cuộc thi đọc và ngâm *Cur-An* rất hào hứng. Từ cấp bậc địa phương bé nhỏ, người ta lần lần lên đến cấp bậc quốc gia rồi quốc tế, tiêu biểu cho tài nghệ màu sắc của nhiều dân tộc, cùng hướng về Allah.

Vừa rồi, tại Mã-Lai-Á, cuộc thi này được tổ chức từ 2 đến 6 tháng 2 năm 1964 T.L. có sự tham dự của đại diện Thái-Lan, Hồi Quốc, Brunei..., Dân chúng các nơi kéo về chật ních Vận Động trường địa phương (Stadium Negara) để thưởng thức tài nghệ các thí sinh. Trong số quan khách, người ta nhận thấy có cả Quốc Vương và Thủ-Tướng Mã-Lai-Á nữa. Thỉnh thoảng khi thí sinh chấm dứt một câu ngâm, cả vận động trường bỗng cùng ồ lên hòa lên theo đưa giọng, khích lệ.

Có một cái gì như say sưa, hứng khởi trong những tiếng cổ võ, ồn ào, nồng nhiệt ấy.

Để ý, chúng tôi thấy có rất nhiều người quá xúc cảm đưa khăn lau nước mắt, những giòng nước mắt của giới bình dân mộc mạc ấy, thiết tưởng chỉ có những ai chịu khó đi từ trong lòng Hồi-Giáo, mới am hiểu được tất cả những ý nghĩa thiết tha và nhiệt thành.

Nghe những lời kinh *Cur-An* người ta cảm thấy như đang nghe lời của Thượng đế, những lời vừa êm nhẹ, vừa uy nghiêm, nó khiến cho kẻ mộ đạo cảm thấy mình chỉ là một giọt nước giữa đại dương, trước công trình kiến tạo vĩ đại trong vũ trụ.

Quan niệm Hồi-Giáo đã đặt con người — dù là kẻ có tin Allah hay không tin — trong một hệ thống vận chuyển tiền định, theo ý muốn của Allah. Đấng Toàn Thiện, Toàn Năng đã cấu tạo nên vũ trụ và loài người.

Cur-An là tấm gương sáng nhắc nhở chánh đạo và cũng đồng thời chung quanh con người có bao nhiêu ma quỷ sẵn sàng cám dỗ đi tách ra khỏi chánh đạo ấy. Người Hồi Giáo phải cố gắng làm tròn nhiệm vụ do Thượng đế quy định, cho đồng loài, cho hiện tại và cho mai sau nữa.

Mọi người Hồi Giáo đều tin có ngày Tận Thế.

Theo quan niệm Hồi Giáo, cuộc sống hiện tại không hơn một trò chơi trong nhất thời, những gì xảy đến ngày sau chắc chắn sẽ tốt đẹp hơn đối với những người biết hướng về Allah.

Muhammad, *Nabi Ro - Xôn*, đã có lần giải thích rõ rằng khi con người chết đi, được chôn dưới mồ thì sẽ có Thiên Thần hình thù dị hợm, đến viếng liền — Vị đến bên mặt sẽ là Mun Kar, vị đến bên trái sẽ là Na-Kir và cả hai vị sẽ ra lệnh cho người chết ngồi dậy để sát hạch về đức tin :

« Ai là Thượng đế của ngươi ?

Ai là Thiên sứ của ngươi ?

Đạo của ngươi là gì ?

Thánh kinh của ngươi là gì ?

Ki-blat (2) của ngươi ở đâu ? »

Mọi người Hồi Giáo đều thuộc nằm lòng lời phúc đáp với những câu hỏi trên và cẩn thận hơn nữa là khi làm lễ hạ huyết, vị chủ lễ, trong bài kinh cầu nguyện cho linh hồn kẻ quá vãng vẫn có nhắc nhở :

« Hỡi người con của A-Đam, khi 2 vị thiên thần đến hỏi, thì hãy trả lời rằng Allah, tối vĩ đại trong ánh vinh quang, là Thượng đế của tôi, Muhammad là Thiên sứ của tôi ; Islam, đạo của tôi ; Cur-An, là I-Mãm của tôi và đền thánh tại Mecca là Ki-blat của tôi.

Nếu vong linh biết phúc đáp đúng như thế thì 2 thiên thần sẽ để cho người chết yên ổn. Bằng ngược lại, 2 vị này sẽ đánh đập bằng gậy sắt. Tiếp đó, trong khi các linh hồn tốt đẹp được thanh thoi chung quanh thì những linh hồn ác độc bị hành hạ khổ sở. Có sách nói rằng các linh hồn tốt đẹp được về với A-Đam. Ở giai tầng thấp nhất của Thiên-Đàng, hay tập trung lại dưới giếng Zem-Zem nằm kề đền *Kaa-bah*, hoặc núp vào ống loa loan truyền

ngày tận thế hoặc sống dưới hình thức những con chim trắng dưới chân ngài Allah.

Mọi sự việc kể trên kéo dài cho đến ngày Phục Sinh. Có lần Muhammad hỏi (Gabriel) *Ji-bro-én*, bao giờ thì tới ngày này, *Ji-bro-én* đã trả lời không biết và chỉ có Allah mới rõ được mà thôi. Tuy nhiên, sẽ có một số điềm báo như mặt trời sẽ mọc ở hướng Tây, nhiều ma quỷ sẽ xuất hiện ở lân cận đền *Kaa-bah*.

Người Hồi-Giáo tin rằng đến lúc ấy, *Nabi Y-Xa* tức Giê-Su sẽ xuống trần, ngự trị trong 40 năm và trong khoảng thời gian này, giữa nhân loại, sẽ xóa bỏ hết cả thù oán cùng ác tính, sự tử và lạc đà, gấu với trư... sẽ rất hiền lành, quây quần bên nhau.

Tiếng còi báo hiệu sẽ vang lên, trái đất rung chuyển, vỡ tan từng mảnh, trời xanh biến mất, biển khô cạn, gió bão nổi lên và mọi sinh vật sẽ chết hết cả.

Gió bão một lần nữa lại rung chuyển trời đất, những bộ xương của người chết ráp lại với nhau, hồn tái nhập thể xác loài người sẽ phục sinh, thân hình trần trụi như lúc mới sinh ; cũng có *U-la-ma*, dựa vào Muhamrad, nói rằng người chết sống lại sẽ mặc bộ áo quan được liệm khi chôn. Nhưng dù có mặc hay không mặc quần áo, loài người hồi sinh đều phải tụ họp lại để trải qua một loạt các ải thử tội. Xuyên qua đám mây, Thượng đế sẽ xuất hiện để phán xử loài người về những hành

(2) Ki-blat là hướng mà người Hồi Giáo đứng cầu nguyện.

vì thiện ác và lòng tin khi ở dưới trần thế.

Nabi Muhammad sẽ tức trực cạnh bên để xin tội cho những người có lòng tin.

Muhammad cho biết, mỗi người sẽ bị hỏi về những việc làm trên trần thế, xem y có giữ được bản thân trong sạch không ... Không một ai sẽ có thể khai man được, vì mỗi người đều được phát cho một quyển sách ghi rõ những việc làm tốt hay xấu đã thực hiện.

Khi mà mọi việc đều tốt đẹp, thì quyển sách cầm ở tay mặt, còn nếu ở tay trái thì chính là điềm bất tường rồi.

Sau đó, phước và tội của mỗi người đều được mang lên cân, trên bàn cân do *Ji-bro-ên* (Gabriel) chăm sóc. Khi đòn cân nghiêng nặng về bên phước thì người ấy sẽ được cứu rồi, tha thứ và được dẫn về thiên đàng hưởng lộc trái lại khi đòn cân nghiêng về bên tội, người đó sẽ bị xử trị và chịu những hình phạt.

Tuy nhiên, mỗi người đều phải đi qua một cây cầu gọi là *Sgi-ro-tgol musta kim*; chiếc cầu này nhỏ như sợi tóc, và bén như lưỡi gươm được giữ ở 2 đầu bằng những cây nhỏ.

Muhammad cùng với tín đồ Hồi Giáo sẽ băng qua cầu một cách an toàn còn, những kẻ tội lỗi, ác độc thì sẽ bị rơi vực thẳm, chịu những cực hình ghê rợn.

..

Trải qua mấy thế kỷ, bản văn *Cur-An* đã được chú thích, bình phẩm nhiều.

Cần phân biệt những chú thích này với việc sưu tập những tập tục truyền khẩu, vì các môn đệ không những chỉ ghi những lời phán truyền của thượng đế do Muhammad phát hiện, mà còn lưu giữ cả những lời giảng dạy riêng của Muhammad nữa. Người ta còn quan sát thái độ, cử chỉ của Muhammad lúc sinh thời, trong rất nhiều trường hợp, để sau đó, ghi chép lại, truyền khẩu lại cho nhau và làm thành những tài liệu giáo lý gọi là *Sun-na*, tập tục của *Nabi Ro-Xôn*.

Đối với người ngoại cuộc, bàng quan thì những sự kiện, thái độ kể trên cũng không khác những sự kiện, thái độ thông thường của các vĩ nhân, nhưng đối với người Hồi-Giáo, thì những điều đó hết sức hệ trọng, có giá trị chỉ hướng, cũng như bó buộc đối với khách lữ hành. Do đó, những sưu tập kể trên gọi là *ha-đit* đặt thành một hệ-thống gương mẫu, sáng chói với uy danh Muhammad, để mọi người noi theo, áp dụng trong cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn như vật này dơ bẩn, con thú kia không ăn được... , những thí dụ có lẽ hơi tầm thường, nhưng người ta rút rĩa từ đó, những kết luận tương tự để xử trí trong rất nhiều lãnh vực.

Giá trị của các *ha-đit* tùy theo « dây chuyền lưu chuyển », bao gồm danh tánh của các nhân vật đã được nghe và thuật lại cho người khác. Sau khi họp bàn đối chiếu và nhận thấy xác đáng, người ta mới sắp vào sưu tập, làm căn bản hành đạo.

Một tác giả nổi danh tên Al-Bukhori (mất năm 870 T.L.) đã viết một quyển

sách 3.450 chương, ghi lại lời 7.300 *ha-dit*, ngày nay được xem là có giá trị nhất trong lãnh vực này.

Tất cả những công việc soạn thảo, sưu tầm to tát liên hệ đến *Cur-An*, tạo thành học-thuyết Hồi-Giáo gọi là *Sa-Ri-A*, có thỏa hiệp chung của cộng đồng tộc *y-ma*, bao gồm không những chỉ có luân lý, thần học, tín điều mà còn chỉ định cả cơ cấu xã hội Hồi-Giáo nữa.

Tập tục kể trên, theo như trình bày ở trên có liên hệ đến hệ thống pháp luật và các nhà bác học Hồi-Giáo, trong buổi đầu, đã phải sắp xếp lại rất nhiều sự kiện hỗn tạp để tạo thành những định lý cần thiết.

Một số Trường phái Hồi-Giáo khác nhau đã xuất hiện nhân góp phần vào công trình xây dựng kể trên. Tuy nhiên, không nên lầm lẫn các Trường phái này (*A-Rap* gọi là *Maz-Hab*) với các Giáo-phái, vì lẽ ở đây, không phải là sự bất đồng quan điểm về tín điều hoặc thần học, các *Maz-Hab* ở đây chỉ dị đồng về phương diện diễn dịch pháp lý hoặc ở những chi tiết rất nhỏ nhặt về lễ đạo, một vài cử chỉ trong khi cầu nguyện chẳng hạn. Một đảng có thể giải thích chặt chẽ một câu trong *Cur-An*, một đảng có thể hiểu theo nghĩa rộng và một đảng khác lại xét thêm hậu quả của nó.

Có 4 Trường phái căn bản :

1) Trường phái *Ma-Lê-Ki*, tại Bắc Phi, nổi danh là thư cựu nhất.

2) Trường phái *Ha - Nê - Phi*, tại

Thổ-Nhĩ-Kỳ và các nước chịu ảnh hưởng Thổ. Một số dấu vết của Trường phái này cũng được tìm thấy ở Tuy-Ni-Di và An-Giê-Ri.

3) Trường phái *Sa-Phê-Y*, bao trùm các vùng Hồi-Giáo Á-châu (Người Chăm Hồi-Giáo tại Việt-Nam thuộc Trường phái này).

4) Trường phái *Han-Ba-Ly* tiêu biểu cho Hồi-Giáo cái nước Á-Rập nhất là *A-Ra-Bi Sau-đi*.

Bốn Trường phái đều cùng đi trên một con đường Hồi-Giáo và cùng hướng về chung mục tiêu. Tuy nhiên, một tín đồ thuộc Trường phái nào thì phải hành đạo trong phạm vi Trường phái đó, chớ không thể trộn lẫn một ít quan điểm của Trường phái này với một ít chi tiết thuận lợi của Trường phái kia được. Dù vậy, cửa Thánh Đường rộng mở cho tín đồ của mọi Trường phái, như tình trạng hiện nay tại Việt-Nam, các Ấn - Kiêu theo Trường phái *Ha-nê-phy* còn đồng bào Chăm thì theo Trường phái *Sa-Phê-Y*, nhưng vẫn đi lễ cùng trong một Thánh Đường được. Lý do giản dị là dù khác biệt về hình thức, mọi việc đều bắt đầu từ *Cur-An* thiêng liêng và bất diệt.

DOHAMIDE

Ký tới : Nguyên tắc hành đạo của Hồi-Giáo.

Họ Hồ 10 năm ở miền Bắc

(xin xem B.K. từ 181)

I.— CHÍNH SÁCH THI HÀNH Ở MIỀN BẮC

Phong trào « chạy hợp tác » ở nông thôn còn « triệt đề » không khác gì việc thực hiện khẩu hiệu « vườn không nhà trống » trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lăng trước kia. Chẳng những nông dân chặt hết cây trái trong vườn để bán làm củi mà còn chặt hết các lũy tre quanh nhà, hy vọng thu nhặt được đồng nào cất giấu đi là hay được đồng ấy.

Nghị quyết của Hội nghị Trung-ương đảng Lao-động lần thứ 14, nhóm trong tháng 11-1958 đã nói rõ ràng : « Trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải lấy việc hợp tác hóa nông nghiệp làm khâu chính để phát triển sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ». Tuy vậy, phải đợi đến sáu tháng sau những điều quy định cơ bản để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp mới được chính phủ Hồ-Chí-Minh công bố. Ngày 20-5-1959, Trường - Chinh nhân danh Phó thủ-tướng, đọc bản báo cáo trước Quốc-hội về vấn đề « Kiên quyết đưa nông thôn miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội », (1).

Bản báo cáo này của Trường-Chinh được Quốc-hội của Bắc-Việt Cộng-sản thông qua, và mục đích của cuộc « vận động hợp tác hóa nông nghiệp » gồm có 4 điểm, được vạch rõ như sau đây :

(1) Cũng như chính sách « phát động quần chúng cải cách ruộng đất », hợp tác hóa nông nghiệp không phải là một chính sách do đảng Lao động và chính phủ Hồ-Chí-Minh tự mình vạch ra căn cứ vào hoàn cảnh xã hội của nước Việt-Nam, mà chỉ là áp dụng thật đúng mọi chi tiết từ lý thuyết đến thực hành, chính sách mà đảng Cộng-sản Trung-quốc đã thi hành. Bản báo cáo của Trường-Chinh đọc ngày 20-5-1959 trước Quốc-hội Bắc-Việt Cộng-sản, cũng như những văn kiện chủ yếu về hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc mà chính phủ Hồ-

Theo quy định của đảng và chính phủ Hồ - Chí - Minh thì cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp

Chí-Minh công bố sau đó, đều là rút trong những văn kiện chính thức của Trung-Cộng về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở lục địa Trung-Hoa. Những văn kiện của Trung-Cộng mà đảng Lao động và chính phủ Hồ-Chí-Minh đã dùng làm khuôn vàng thước ngọc để áp dụng ở Bắc-Việt Cộng-sản, chủ yếu là : Báo cáo ngày 31-7-1955 của Mao-Trạch-Đông tại Hội nghị Bí thư các Tỉnh uỷ Thị uỷ, và Khu uỷ của đảng Cộng-sản Trung-quốc (bản dịch của Nhà xuất bản Ngoại văn Bắc-Kinh 1956, nhà xuất bản Sự Thật Hà - Nội in lại tháng 12-1958) ; Nghị quyết về vấn đề Hợp tác hóa nông nghiệp, thông qua trong Hội nghị Trung ương đảng Cộng-sản Trung-quốc ngày 11-10-1955, bản dịch Việt văn của Nhà Xuất bản Ngoại văn Bắc-Kinh ấn hành 1956 ; và Điều lệ kiểu mẫu cho Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nước Cộng-hòa Nhân dân Trung-Hoa, do Hội nghị lần thứ 33 của Ban Thường trực Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc thông qua ngày 17-3-1956, bản dịch Việt văn của nhà xuất bản Ngoại văn Bắc-Kinh ấn hành 1956.

(2) Nhật báo Nhân-Dân, Hà-Nội, 22-5-1959 : Những điều quy định cơ bản để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

« phải đi từ thấp đến cao và phải tiến theo ba bước ». Ba bước đó là : 1) tổ chức công có mầm mống xã hội chủ nghĩa (nghĩa là thường xuyên có bình công chấm điểm) ; 2) hợp tác xã bậc thấp, nửa xã hội chủ nghĩa ; 3) hợp tác xã bậc cao, hoàn toàn xã hội chủ nghĩa » (2). Tuy nhiên, để làm mau và làm mạnh, bản quy định cũng thêm rằng : « không phải nông hộ nào hoặc thôn xóm nào cũng nhất thiết phải qua 3 bước một cách máy móc . . . một số nông hộ từ tổ chức công tiến thẳng lên hợp tác xã bậc cao, hoặc một số nông hộ đang làm ăn riêng lẻ có thể tổ chức ngay hợp tác xã bậc thấp hoặc bậc cao ».

Nhờ việc linh động áp dụng nguyên tắc « tiến theo 3 bước » mà cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở Bắc Việt cộng sản đã được tiến hành tương đối mau lẹ (3). Trong những tháng cuối năm 1958,

(3) So với ở Trung-Cộng thì cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở Bắc-Việt Cộng sản tiến hành mau lẹ gấp bội. Bản báo cáo ngày 31-7-1955 của Mao-Trạch-Đông cho biết : « Ngày 15-12-1951, khi Trung ương đảng Cộng sản Trung quốc đặt ra bản dự thảo nghị quyết thứ nhất về hợp tác xã giúp nhau sản xuất nông nghiệp (văn kiện này đến tháng 2-1953 mới đăng lên báo dưới hình thức nghị quyết chính thức), trước hết phổ biến cho các đảng bộ địa phương và đem thí nghiệm thực hành ở các nơi thì đã có hơn 300 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Hai năm sau, đến ngày 16-12-1953, khi Trung ương đảng công bố nghị quyết về hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thì số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã phát triển tới hơn 14.009 cái ». (Mao-Trạch-Đông : Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ; Nhà xuất bản Sự Thật Hà-Nội, 1958; trang 6).

cuộc vận động hợp tác hóa được thí nghiệm thực hành ở vùng trung châu Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Tính đến hết tháng 12-1958, trên toàn Bắc Việt Cộng sản đã có 5 phần 100 tổng số hộ nông dân tức là vào khoảng 140.000 gia đình nông dân, đã chịu gia nhập các hợp tác xã; 95 phần 100 tài sản của các gia đình nông dân ấy, gồm ruộng đất, trâu bò và nông cụ nặng như cày, bừa, guồng nước, quạt thóc vv.. đã được công hữu hóa và để cho hợp tác xã thống nhất sử dụng (4). Đến trung tuần tháng 3-1959, trước vụ gặt lúa chiêm, một đợt vận động với quy mô rộng lớn hơn được tiến hành với khẩu hiệu « xây dựng và củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và củng cố phát triển tổ đời công ». Tốc độ hợp tác hóa nông nghiệp tăng lên rất mạnh trong khi nông dân miền Bắc làm vụ lúa mùa chính vụ 1959. Tính đến hết tháng 10-1959, đã có 1.062.886 nông hộ (gia đình nông dân) đưa tài sản vào 22.945 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 38,2 phần 100 tổng số nông hộ trên toàn miền Bắc. Sau vụ gặt lúa mùa chính vụ, đầu tháng 12-1959, Trường-Chinh tuyên bố: « bước đầu hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc về mặt tổ chức ». Những con số được đưa ra là 27.780 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được thành lập với 1.198.000 hộ nông dân làm xã viên, chiếm tỷ lệ 43,9 phần 100 tổng số nông hộ trên toàn miền Bắc (5). Trong năm 1960, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp lan rộng lên các vùng dân tộc thiểu số

ở miền núi, trong khi các hợp tác xã thành lập được ở vùng trung châu được củng cố và phát triển. Nhiều hợp tác xã nhỏ với 20 hay 30 nông hộ được tập trung lại để lập thành những hợp tác xã lớn hơn với từ 100 nông hộ trở lên. Một số hợp tác xã bậc thấp, nửa xã hội chủ nghĩa, được nâng lên bậc cao hoàn toàn xã hội chủ nghĩa. Đến cuối năm 1960, đã có trên dưới 2 triệu nông hộ chịu công hữu hóa tài sản, chiếm tỷ lệ từ 70 đến 75 phần 100 tổng số nông hộ trên toàn miền Bắc.

Đi đôi với việc mở rộng cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, chính phủ Cộng sản Bắc Việt đã kịp thời sửa đổi cách tính thuế và cách thu thuế nông nghiệp đối với các

(4) Bản báo cáo về hợp tác hóa nông nghiệp của Trường-Chinh đã được Quốc hội Bắc Việt Cộng sản thông qua ngày 20-5-1959, đoạn 5 nói về chính sách cụ thể của HTXSXNN, đã quy định rằng: « Ruộng đất của xã viên, về nguyên tắc phải đưa toàn bộ vào hợp tác xã và hợp tác xã thống nhất sử dụng. Nhưng để chiếu cố sinh hoạt riêng của xã viên và để họ sử dụng được lao động của họ trong lúc nhàn rỗi, cần để lại cho mỗi xã viên một số đất không quá 5 phần 100 diện tích bình quân đầu người trong xã để họ trồng rau, trồng cây ăn quả, chăn nuôi vv.. Trâu bò nói chung cũng đưa vào hợp tác xã và do hợp tác xã thống nhất sử dụng. Các nông cụ quan trọng như cày, bừa, guồng nước, máy tuốt lúa vv.., cũng như đối với trâu bò. Còn nông cụ nhỏ thì lúc đầu, hợp tác xã không thống nhất quản lý.

(5) Nhật báo Nhân-Dân, Hà-Nội 13-12-1959: Hội nghị kiểm điểm tình hình phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và bàn về củng cố hợp tác xã, họp từ 8 đến 11-12-1959.

hợp tác xã. Nghị định mới về thuế nông nghiệp cho các hợp tác xã được ban hành trước khi nông dân gặt lúa mùa chính vụ năm 1959. Theo nghị định này thì hợp tác xã nông nghiệp có trách nhiệm phải đóng thuế cho chánh phủ. Thuế của mỗi hợp tác xã gồm hai phần: một là phần thuế mà tập thể hợp tác xã phải đóng, phần thuế này đánh vào sổ ruộng đất mà các nông hộ xã viên đã đưa vào hợp tác xã và trở thành *tài sản công hữu*; và phần nữa là số thuế mà mỗi nông hộ xã viên phải chịu, tính trên sổ ruộng đất mà mỗi nông hộ được phép giữ lại để làm riêng (sổ ruộng mà mỗi nông hộ được phép giữ lại để làm riêng không được quá 5 phần 100 diện tích ruộng đất bình quân đầu người trong xã). Hợp tác xã có nhiệm vụ tập trung cả hai phần thuế ấy lại và nộp cho chánh phủ trước khi chia hoa lợi cho xã viên. Và thuế xuất, các nông hộ đã chịu hợp tác hoá đóng thuế nhẹ hơn so với những nông hộ còn ở ngoài hợp tác xã. Tuy vậy, chánh phủ cộng sản cũng còn thu được tới 25 phần 100 tổng sản lượng của các hợp tác xã. (6)

Đề bù lại số thuế nông nghiệp bị thiếu hụt, gây nên do việc khuyến khích tạm thời những nông hộ đã chịu hợp tác hóa, đảng và chánh phủ Hồ-Chí-Minh đã tăng cường việc thu mua thóc và các thứ nông sản khác của xã viên các hợp tác xã. Hội nghị bàn về công tác thu mua nông sản, họp tại Hà-Nội từ ngày 18 đến 24-10-1959,

dưới quyền chủ tọa của Phạm-Hùng, đã kịp thời đề ra biện pháp là các hợp tác xã ký giao kèo bán thóc cho chính phủ theo giá chính thức. Giao kèo này ký trước mỗi vụ gặt và định rõ số thóc mà mỗi hợp tác xã phải bán cho chánh phủ. (7)

Sau một năm rút kinh nghiệm, Hội đồng chính phủ Cộng sản Bắc Việt trong phiên họp cuối tháng 10-1960 lại quyết định ban hành « *chính sách quản lý lương thực* ». Một bản thông cáo cho biết rằng Hội đồng chính phủ đã ra hai nghị quyết sau đây :

1.— *Đề đảm bảo phân phối và tiêu dùng một cách hợp lý và tiết kiệm, nhà nước phải quản lý lương thực một cách chặt chẽ.*

2.— *Những người sản xuất lương thực có nghĩa vụ đóng thuế nông nghiệp theo đúng điều lệ của Thuế nông nghiệp và bán thóc cho nhà nước theo sự quy định của nhà nước.* (8)

Nghị quyết thứ hai trên đây đã đặt ra một điều lệ mới là nông dân có nghĩa vụ phải bán thóc cho nhà nước Cộng sản. Theo điều lệ « *thu mua thóc nghĩa vụ* » thì sau mỗi vụ gặt, nông dân nộp thuế nông nghiệp, trả nợ cho chính phủ rồi sẽ còn lại một số thóc. Trong số thóc còn lại này, mỗi nông hộ được phép giữ lại một phần để ăn chờ tới vụ

(6) Nhật báo Nhân Dân Hà-Nội 26-10-1956

(7) Nhật báo Nhân Dân, 27-10-1959

(8) Nhật báo Nhân Dân, Hà-Nội 6-11-1960; Thông cáo của Hội đồng chính phủ.

gặt sau. Số thóc được phép giữ lại này căn cứ vào miệng ăn lớn nhỏ trong gia đình và tính theo khẩu phần mà chính phủ đã quy định. Còn lại bao nhiêu, gọi là «*thóc thừa*»; số thóc thừa này, nông dân có nghĩa vụ phải bán cho chánh phủ theo giá chính thức.

Kết quả thực tế của kế hoạch ba năm 1958-1960

Trong ba năm 1958, 1959 và 1960, đảng và chính phủ Hồ-Chí-Minh đã thật sự hoàn thành được, *riêng về mặt tổ chức*, nhiều «*công tác lớn*» ở miền Bắc. Xét về mặt hình thức, Bắc-Việt đã hoàn toàn trở thành một nước Cộng sản. Một hiến pháp mới, rập theo đúng khuôn mẫu của hiến pháp các nước Cộng sản khác, đã được ban hành từ ngày 1-1-1960. Bộ máy cai trị được tổ chức lại và củng cố từ dưới lên trên, đặt dưới sự kiểm soát của đảng chuyên chính. Quân đội được biến từ chế độ tình nguyện sang chế độ cưỡng bách để trở thành «*tổ chức vũ trang của đảng*». Bên cạnh lực lượng công an vũ trang, tổ chức dân quân tự vệ cùng với lực lượng hậu-bị được phát triển và tăng cường để tiến tới «*quân sự hóa toàn dân*» đảng sẵn sàng dùng bạo lực duy trì trật tự ở thành thị cũng như nông thôn, bảo vệ chế độ của đảng chuyên chính (9). Thành phần kinh tế tư nhân hoàn toàn bị xóa bỏ trên các lĩnh vực kỹ nghệ và thương mại, để tạm thời nhập vào kinh tế tư

bản nhà nước. Thành phần kinh tế cá thể trong nông nghiệp, thủ công nghiệp và tiểu thương cũng được *công hữu hóa* hơn 2 phần 3 bằng đường lối hợp tác hóa và được đưa vào những tập thể sản xuất mà nhân viên ban quản trị bao giờ cũng do đảng chuyên chính chỉ định. Mọi nguồn vốn tàn mác trong nhân dân, bằng vàng bạc quý kim hoặc bằng tiền mặt, đều được tập trung vào ngân hàng nhà nước để dùng vào việc đầu tư, phát triển kinh tế.

Riêng về mặt «*cải tạo kinh tế*», những thắng lợi về mặt tổ chức của đảng và chính phủ Cộng sản Bắc Việt đã được biểu diễn bằng những con số thống kê sau đây, tính đến hết 1960.

— Về nông nghiệp: 85,8 phần 100 hộ nông dân đã đưa ruộng đất, trâu bò và nông cụ vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; trong đó có 11,8 phần 100 số hộ đã tham gia hợp tác xã bậc cao (10) quy mô của các hợp tác xã mỗi ngày được mở rộng, đã có trên 1.300 hợp tác xã đã có quy mô toàn thôn (đơn vị làng cũ) và một số có quy mô toàn xã (liên xã cũ).

(9) Chỉ thị số 119 của Trung ương đảng Lao động: (*Trên cơ sở cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, từng bước tiến tới quân sự hóa toàn dân*) Nhật báo Nhân Dân, Hà-Hội 20-10-1959.

(10) Định nghĩa: «*Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, Liên-xô gọi là Nông trường tập thể*». Niên lịch Cứu Quốc, Hà-Nội 1957, trang 28.

— Về thủ công nghiệp : 87,8 phần 100 thợ thủ công đã đưa đồ nghề, tiền vốn và công sức vào các hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp hình thức vừa và thấp.

— Về tiểu thương : 82 phần 100 những người buôn bán nhỏ đã đưa tiền vốn vào các tổ hợp tác, làm kinh-tiêu đại-lý cho mặt dịch quốc doanh và một số đã thôi buôn bán để chuyển sang sản xuất.

— Về vận tải thô sơ (xe vận tải người hay súc vật kéo, và ghe thuyền) : 66 phần 100 tổng số người làm nghề này đã tham gia các hợp tác xã và các tập đoàn vận tải thô sơ với 64,5 phần 100 phương tiện vận tải đường bộ và 71,7 phần 100 phương tiện vận tải đường sông.

— Về công thương nghiệp tư bản tư doanh : hầu hết các xưởng công nghệ và cửa tiệm thương mại của tư nhân và trên 90 phần 100 phương tiện vận tải cơ khí của tư nhân (xe tự động, ca-nô, ghe thuyền gắn động cơ) đã được công hữu hóa, tổ chức thành các xí nghiệp công tư hợp doanh và một số ít xí nghiệp hợp tác.

— Về thành phần kinh tế quốc doanh : Từ năm 1957 đến 1960, tỷ trọng của kỹ nghệ quốc doanh trong kỹ nghệ (không kể thủ công nghệ) đã tăng từ 66,6 phần 100 lên 89,8 phần trăm ; tỷ trọng của vận tải quốc doanh trong khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ 51 phần 100 lên 75 phần 100 ; tỷ trọng của thương nghiệp quốc

doanh và hợp tác xã mua bán trong thương nghiệp bán lẻ tăng từ 31,3 phần 100 lên 73,6 phần 100 ; trong nông nghiệp, thành phần kinh tế quốc doanh tăng từ 0,13 phần 100 lên 0,72 phần 100. (11)

Đã thu được những thắng lợi có tính cách quyết định về mặt tổ chức, đáng lẽ Đảng và chính phủ Cộng-sản Hồ-Chí-Minh cũng phải thực hiện thắng lợi kế hoạch ba năm phát triển kinh tế và đạt được những chỉ tiêu về mọi mặt mà kế hoạch ấy đã vạch ra. Nhưng kết quả thực tế đã hoàn - toàn trái ngược. Sau đây là những số liệu thống kê về từng ngành : (12)

(11) Đặng Thi (Chủ nhiệm Tổng cục Thống kê): Miền Bắc nước ta sau ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Tạp chí Học Tập, tháng 5 — 1961.

(12) Những số liệu thống kê của nhà cầm quyền Cộng sản miền Bắc đưa ra đều là h - àn toàn bịa đặt, chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ tuyên truyền, vì vậy không thể tin được. Những số liệu thống kê dẫn ra trong bài này chỉ có thể dùng để đối chiếu những con số đưa ra trước và sau, để từ đó có một ý niệm đúng một phần nào về mức độ tăng hay giảm của các ngành sản xuất ở miền Bắc, và cũng để phát hiện thêm sự giả trá trong việc thống kê của Cộng sản. Sau đây là vài bằng chứng lần ra làm thí dụ.

— Trong báo Nhân-Dân ngày 28-11-1959, cán bộ Xuân-Cương đã nhắc lại lời một cán bộ thống kê làm việc tại xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên : « Số là con số, liệu là liệu mà báo cáo ».

— Ngày 7-9-1960, trong bản tham luận về « Vấn đề đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp » đọc trước Đại hội đảng

Về phát triển sản xuất nông nghiệp : Kế hoạch định rằng tổng sản lượng nông nghiệp, căn cứ vào tổng sản lượng năm 1957 là 4 triệu 894.000 tấn lương thực, đến năm 1960 phải tăng lên đến 9 triệu 180.000 tấn, trong đó sản lượng về thóc phải được tăng từ 3 triệu 950.000 tấn của năm 1957 lên đến 7 triệu 600.000 tấn năm 1960. Như vậy, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp phải tăng 73,6 phần 100 trong ba năm thi hành kế hoạch, bình quân hàng năm tăng 24,5 phần 100. (13) Nhưng theo số liệu của Tổng cục thống kê công bố năm 1961 thì trong thời gian ba năm 1958-1960, « trung bình hàng năm

đạt được 5 triệu 790.000 tấn », tỷ lệ tăng từ năm 1957 đến năm 1960 tổng cộng chỉ có 16,4 phần 100, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm chỉ có 5,5 phần 100 (14)

Về phát triển sản xuất công nghệ : Kế hoạch định rằng điện lực phát ra năm 1960 phải là 274 triệu Kw/giờ so với 123 triệu Kw/giờ năm 1957, tăng 220 phần 100 ; gang thép sản xuất 100.000 tấn cho năm 1960 ; dầu mỏ nấu từ đá ra mỗi năm sản xuất 30.000 tấn các loại ét-xăng, ma-dút, dầu lửa v.v.. ; các hàng hóa tiêu dùng chủ yếu là về ăn, mặc, học, đồ dùng trong nhà phải sản xuất đủ để tự cung cấp. Tài liệu của Tổng cục thống kê công bố năm 1961 ghi nhận : « Điện lực không những không đi trước một bước, mà hiện nay việc cung cấp điện lực ngày càng trở nên khẩn trương ; ngành sắt thép và hóa chất cơ bản mới bắt đầu xây dựng, sắt thép chưa có, cơ khí chế tạo không đáng kể ; nguyên liệu khác sản xuất trong nước thì vì chưa sản xuất được nên nhiều ngành phải sản xuất cầm chừng, có lúc phải thu hẹp sản xuất, do đó việc cung cấp hàng hóa nhiều nơi, nhiều lúc trở thành khẩn trương ; năm 1960 mức sản xuất tính theo đầu người về một số sản phẩm chủ yếu chỉ mới đạt : vải 5 mét 30,

lần thứ ba, viên Phó Thủ tướng phụ trách nông nghiệp là Phạm Hùng đã đưa ra những số liệu sau đây về « sự phát triển sản xuất lúa ở miền Bắc ».

Năm	Sản lượng
1955	3.523.000 tấn
1956	4.123.000 —
1957	3.950.000 —
1958	4.576.900 —
1959	5.193.000 —

Nhưng trong tạp chí Học Tập số tháng 12 năm 1963, một chuyên viên kinh tế-tài chính của Hà - Nội là Nguyễn-Thanh-Sơn, trong bài « Mấy vấn đề về tài chính phục vụ nông nghiệp », lại đưa ra những chỉ số sau đây của Cục thống kê nói về tốc độ tăng của nông nghiệp miền Bắc, lấy sản lượng lúa năm 1957 là 100 :

1957	100
1958	112,3
1959	109,1
1960	92,2

(13) Nguyễn-Duy-Trinh : Báo cáo về Kế hoạch ba năm 1958-1960 đọc trước Quốc hội, khóa họp thứ 9, tháng 12-1958.

(14) Đặng-Thị, như trên.

đường mật 0kg500, thuốc lá 4 bao rưỡi, giấy 0 kg 260, xà bông 0kg230... » Riêng về nhà máy nấu quặng đá ra dầu xăng thì từ năm 1959 không bao giờ thấy nói đến nữa. (15)

Về nâng cao mức sống nhân dân : Kế hoạch quy định : « Đến năm 1960, nhân dân lao động miền Bắc có đủ lương thực hơn, có thêm rau, thịt, cá, đường ; mức sống của toàn thể nông dân lao động sẽ nâng lên xấp xỉ với thu nhập trung bình của trung nông trong khoảng cuối năm 1957 đầu năm 1958 ; tóm lại ở miền Bắc sẽ có một cuộc sống mới, lao động, tiến bộ, khỏe mạnh, tươi vui ». Tài liệu của Tổng cục thống kê công bố năm 1961 ghi nhận : « năm 1960 sản xuất nông nghiệp sút kém, nông dân lao động gặp khó khăn trong đời sống vật chất, các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng chịu ảnh hưởng một phần. Ở các hợp tác xã nông nghiệp, thu nhập của xã viên bản nông trong năm 1959 chỉ tăng hơn bản nông cá thể (chưa vào hợp tác xã) khoảng 3 phần 100 ; thu nhập của xã viên trung nông nhiều nơi lại không được bằng trung nông cá thể ; phần thu nhập của xã viên hợp tác xã thủ công nghiệp cũng như nông nghiệp, do hợp tác xã mang lại mới chiếm khoảng 50 phần 100 tổng số thu nhập của họ ». Như vậy, công cuộc hợp tác hóa không mang lại cho nông dân và thợ thủ công « một cuộc sống tươi vui » như đảng và chính phủ đã hứa hẹn, mà trái lại, các hợp tác xã đã

chỉ nuôi sống nổi các xã viên có 6 tháng trong một năm. Dân cày và thợ thủ công, nếu không muốn chịu chết đói, đã phải đi kiếm ăn ngoài hợp tác xã. Ngay sau vụ gặt lúa chiêm vào tháng 7 năm 1960, những tin đồn nông dân chết đói hàng loạt đã loan truyền từ tỉnh này sang tỉnh khác. Trong khi đó, chính phủ vẫn làm thình, chỉ đề cho báo chí của đảng lên tiếng : « Cần phải cảnh giác đối với những lời kêu ca về vấn đề gạo » (16).

Nhà cầm quyền cộng sản miền Bắc đã đưa ra nhiều lý do vừa chuyên môn vừa chính trị để bào chữa cho sự thất bại của kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế. Nhưng tựu trung, những lý do chính vẫn là : sự « thiếu giác ngộ xã hội chủ nghĩa » của nông dân vốn nặng đầu óc bảo thủ, hoặc nói một cách khác là nông dân, kể cả những đảng viên cộng sản trong nông thôn, bị bắt buộc phải đưa ruộng đất, trâu bò và nông cụ cùng với chính

(15) Chuyện nấu quặng đá ra dầu xăng này là một thủ đoạn tuyên truyền, mà không ngờ chính các lãnh tụ Cộng-sản lại là nạn nhân của thủ đoạn ấy trước tiên ! Nhật báo Thời Mới ngày 12-12-1958 đăng tin : « Đá nấu ra dầu. — Phòng xăng dầu của Tổng cục Hậu cần, bộ Quốc phòng, đã dùng đá nấu ra dầu ma-dút và dầu xăng. Loại đá này có nhiều nơi gọi là thạch lam, ở nhiều vùng nước ta đều có. Cứ 250 kilô đá nấu ra được 15 lít dầu gốc, dầu này đem chưng cất lại được hai loại dầu hỏa và dầu ma-dút phẩm chất tốt ».

(16) Nhật báo Nhân-Dân 26-7-1960

thân xác mình vào hợp tác xã nhưng vẫn không bao giờ tin rằng hợp tác hóa theo kiểu cộng sản là con đường có thể mang lại ấm no và hạnh phúc, đó là không kể một số không nhỏ nông dân vẫn thường xuyên chống phá hợp tác hóa bằng cách này hay cách khác ; sự bất lực của giới chỉ huy từ cấp trung ương đến các cấp tỉnh, huyện và xã, đi đôi với tệ nạn quan liêu và tham ô.

Từ khoảng giữa năm 1959, đang khi nhà cầm quyền cộng sản đẩy mạnh cuộc vận động hợp tác hóa, thì trong nông thôn, dân cày không ai bảo ai mà cùng tìm mọi cách phân tán tài sản để khỏi phải đưa những tài sản ấy vào hợp tác xã. Phong trào phân tán tài sản này bị nhà cầm quyền cộng sản gọi là « *chạy hợp tác* ». Các cán bộ đảng viên cộng sản ở nông thôn lại chính là những kẻ « *chạy hợp tác* » trước tiên, sau đó quần chúng nông dân ngoài đảng mới theo đó mà bắt chước. Ruộng đất thì không thể nào bán được, vì lẽ giản dị là chính phủ không cho phép bất cứ ai tậu ruộng đất. Bởi vậy, người có trâu thì gấp rút bán trâu, nếu bán không kịp thì giết trâu bán thịt. Sau trâu bò, đến heo và cuối cùng nông dân bán chạy đến cả gà vịt. Phong trào « *chạy hợp tác* » ở nông thôn còn « *triệt để* » không khác gì việc thực hiện khẩu hiệu « *vườn không nhà trống* » trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lăng trước kia. Chẳng những nông dân chặt hết cây trái trong vườn để bán làm củi mà còn chặt hết các lũy tre quanh nhà

hy vọng thu nhặt được đồng nào cất giấu đi là hay được đồng ấy (17) Phần đông cán bộ đảng viên ở nông thôn chạy hợp tác xong liền tìm cách giữ tiền thu thập được bằng cách lên thành thị mua sắm xe đạp, đồng hồ, quần áo và vải. Những thứ hàng hóa này chỉ có thể tìm mua ở chợ đen. Giới tiểu thương và lao động ở thành thị cùng với giới tư sản vừa mới bị đảng thu hết vốn liếng bằng cách đòi giấy bạc và định mức cất giữ tiền mặt tối đa là 2.000 đồng, đã lại có dịp để làm giàu mau chóng nhờ chợ đen. Báo chí cộng sản tố cáo có những cán bộ nhà nước ở Hà-Nội may một lúc 10 bộ quần áo ka-ki để dành mặc dần, những cán bộ khác tậu một lúc 7 cái xe đạp để tích trữ, nói là mua cho vợ và các con, kể cả những đứa con hầy còn ở trong bụng. (18) Trong khi đó, một số cán bộ trung cấp ở các ngân hàng nhà nước cũng bị tố cáo là đã thông đồng với những phần tử tư sản có những số tiền quá 2.000 đồng bị giữ lại ở ngân hàng, ăn hối lộ để cho phép những phần tử tư sản này rút tiền ra buôn chợ đen và mua hàng hóa đồ vật tích trữ. (19)

Năm 1960 là năm kết thúc của kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, đã được đánh dấu bằng một vụ đói toàn diện. Trong bản chỉ-thị ra ngày 5-7-1960, Ban Bí thư Trung ương đảng đã kêu

(17) Nhật báo Thủ đô Hà Nội, 5-6-1959.

(18) Nhật báo Thời Mới, 27-5-1959.

(19) Nhật báo Thủ đô Hà-Nội, 5-6-1959.

gọi «cán bộ đảng viên phải đề cao trách nhiệm hơn nữa về vấn đề tiết kiệm lương thực». Ban Bí thư hy vọng rằng «tình hình lương thực tuy trước mắt có khó khăn, nhưng nhất định sẽ được giải quyết» (20). Đến ngày 9-11 1960, lại cũng Ban Bí thư của Trung ương đảng ra một chỉ thị thứ hai cũng về vấn đề tiết kiệm lương thực. Bản chỉ thị thứ hai này nói: «Vấn đề lương thực trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là một vấn đề chiến lược và có một vị trí hết sức trọng yếu. Ban Bí thư kêu gọi tất cả các cán bộ, đảng viên và đoàn viên Thanh niên Lao-động hãy nêu cao gương mẫu, chấp hành chính sách lương thực» (21). Một đảng Đảng và chính phủ huy động đại bộ phận cán bộ thuế có công an vũ trang hoặc bộ đội tăng cường về các vùng nông thôn để thúc bách nông dân trong các hợp tác xã phải đóng thuế, trả nợ và bán thóc thừa theo «nghĩa vụ» cho nhà nước cộng sản; đảng khác, các ban chủ-nhiệm hợp tác xã nông nghiệp đoàn kết với các xã viên liều mạng giữ thóc lại để ăn cho tới vụ lúa sau. Đã có những viên chủ nhiệm hợp tác xã nói thẳng với cán bộ của Trung ương đảng phái về nông thôn điều tra rằng: «Hợp-tác-hóa thế này thì ra anh cộc quần làm cho anh dài quần ăn à!» (22). Ở khắp nơi trong nông thôn, dân cày nhao nhao lo sợ «lại chết đói như năm 1945 thôi» (23).

Ở cấp Trung ương, giới lãnh tụ đổ lỗi cho cán bộ cơ sở là đã vì

ngu dốt mà nhầm mắt thị hành một cách máy móc những chỉ thị về kỹ thuật tăng năng suất nông nghiệp, khiến cho kế hoạch phải thất bại. Theo nhận định của Trung ương đảng thì hầu hết các cán bộ lãnh đạo cơ sở của đảng ở nông thôn từ bí-thư, phó bí-thư chi-bộ đảng, chủ tịch và phó chủ tịch ủy ban hành chính xã, đến chủ nhiệm và phó chủ nhiệm hợp tác xã, đều đọc chữ chưa thông và không biết làm đủ bốn phép tính. Để giúp cho cán bộ «vỡ cái ngu», Trung ương đảng ra chỉ thị cho đợt đầu 20.000 cán bộ lãnh đạo cơ sở ở nông thôn phải theo học các lớp bồi túc văn hóa do các cấp bộ địa phương tổ chức ngay sau vụ gặt lúa mùa vào mùa đông năm 1960. Mục tiêu đặt ra là sau những khóa học liên tiếp, những cán bộ ấy phải có trình độ văn hóa lớp 4, tức là tương đương với lớp nhì tiểu học.

Thật ra, những khó khăn mà Đảng và chính phủ cộng sản Hồ-Chí-Minh gặp phải trong việc cải tạo và phát triển nông nghiệp ở miền Bắc cũng chính là những khó khăn mà Liên-Xô, Trung-Cộng cùng

(20) Nhật báo Thủ đô Hà Nội, 7.7-1960.

(21) Nhật báo Nhân Dân, 11-11-1960.

(22) Hữu-Thọ, Nhật báo Nhân Dân, 11-12-1960.

(23) Nguyễn Chương, Nhật báo Nhân Dân, 1-1-1961.

(24) Báo Nhân - Dân Nông - Thôn (loại phát hành riêng cho nông thôn) 8-10-1960.

các nước Cộng sản khác đã vấp phải và không giải quyết nổi. Ngoài những sai lầm căn bản mà đảng và chính phủ Hồ-Chí-Minh thừa kế của các nước cộng sản lãnh đạo, nhất là của Trung-Cộng, về hợp tác hóa và phát triển nông nghiệp, Đảng và chính phủ Hồ-Chí-Minh còn bị lừa dối bởi chính những thủ đoạn tuyên truyền mà họ đã phóng ra với mục đích là lừa dối cán bộ cấp dưới cùng đảng viên và quần chúng nông dân để công hữu hóa tài sản của toàn thể dân cày.

Trước hết là chính Hồ-Chí-Minh. Bản phát súng lệnh mở đầu cho cuộc vận động hợp tác hóa, học tập kinh nghiệm «*Nông nghiệp Trung quốc tiến bộ nhầy vọt*», họ Hồ đã viết ra những điều mà ông ta quả quyết là chính mình từng trông thấy tận mắt sau những lần đi thăm «*nước bạn vĩ đại*». Dưới đề mục chắc như đinh đóng cột : **TIN**, Hồ-Chí-Minh đã viết :

«*Nghe nói ruộng thí nghiệm Trung quốc mỗi mẫu tây gặt được 332 (ba trăm ba mươi hai) tấn và 700 kí-lô, tôi lại hân hạnh nhận được nhiều thư. Các bạn đọc đều hỏi một câu giống nhau : - Có thật như vậy không? Tôi chưa dám tin.*

Xin các bạn cứ tin. Sự thật đã rõ ràng thì ta phải tin.» (25)

Ở một đoạn khác, thúc giục nông dân Bắc Việt hãy cố gắng thi đua sản xuất bằng đường lối hợp tác hóa để đuổi kịp mức sản xuất của nông dân ở Trung-Cộng, Hồ-Chí-Minh còn viết :

«*Sơ sánh sản lượng giữa ruộng Trung quốc với ruộng Việt-Nam thì ta thấy : ruộng hợp tác xã Miếu Nan Hưng (tỉnh Hồ Bắc), một mẫu tây sản xuất 41 tấn 2 kí-lô. Ruộng của tổ đội công đồng chí Trần-văn-Tắc (xã Ngọc Sơn, Tỉnh Hải Dương), sản xuất 6 tấn 21 kí-lô. Thế là chỉ bằng 1 phần 7 của Miếu Nan Hưng. Xã Hiệp An (tỉnh Hải Dương) thách các xã khác thi đua sản xuất mỗi mẫu 3 tấn 600 kí lô thóc, thế là chỉ bằng non một phần 10 của Miếu Nan Hưng... Tôi rất mong đồng bào nông dân miền Bắc đều hăng hái nhận lời thách của đồng bào Hiệp An, và đồng bào Hiệp An thì cố gắng tiến lên nữa để theo kịp anh em nông dân Trung quốc.*» (26)

Sau Hồ-Chí-Minh là Phạm-Văn-Đồng. Tại Đại hội liên hoan anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ hai tổ chức vào cuối năm 1958, viên Thủ tướng chính phủ cộng sản Bắc Việt đã long trọng báo cáo :

«*Anh hùng Trịnh Xuân Bái, dẫn đầu phong trào tổ đội công hợp tác và đã đưa năng suất toàn tổ từ 1 tấn 400 kí lô một mẫu tây năm 1956 lên 3 tấn 400 kí lô một mẫu năm 1957, ở ruộng thí nghiệm thu 9 tấn 100 kí lô một mẫu*» (27).

(25) Trần - Lực, tức Hồ-Chí-Minh : *Nông nghiệp Trung-quốc tiến bộ nhầy vọt*, Nhà xuất bản Sự-Thật, Hà-Nội 1959, trang 41.

(26) Trần-Lực, như trên, trang 40.

(27) Phạm-Văn-Đồng : *Đầy mạnh phong trào thi đua yêu nước*. Nhà xuất bản Sự Thật. Hà-Nội tháng II. 1958, trang 13.

Đến vụ gặt lúa mùa 1959, các báo cáo chính thức của Bộ Nông nghiệp Hà-Nội vẫn tiếp tục kích sản lượng của ruộng đất cao gấp năm, có khi gấp 10 lần sản lượng thu hoạch thực tế. Theo những báo cáo này thì chỉ riêng một vụ lúa mùa 1959, ở nhiều tỉnh như Quảng - Bình, Nam-Định « sản lượng của ruộng thường đã đạt từ 7 tấn đến 10 tấn một mẫu tây, và ruộng cấy cưỡng vụ cũng đạt từ 3 tấn đến 4 tấn một mẫu tây ». (28)

Đã biết rất rõ rằng « số là : con số, liệu là : liệu mà báo cáo », vậy mà giới lãnh tụ của đảng và chính phủ Cộng sản Bắc Việt vẫn nhắm mắt chấp nhận những số liệu mà

chính họ đã bịa đặt ra để lừa dối nông dân, lại dùng những số liệu ấy làm căn cứ để đặt ra chỉ tiêu sản xuất cho những vụ lúa sau, và lấy những sản lượng thu hoạch được chỉ có trên giấy tờ ấy làm « cái khâu chính để thúc đẩy toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ».

Với cơ sở vật chất và tinh thần ấy, đảng và chính phủ Hồ-Chí-Minh « tiến quân vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965, xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ».

(còn tiếp)

NHƯ-PHONG

(28) Nhật báo Nhân-Dân, 15-II-1959.

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY ◯ LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT



1. Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone: 20.821 — SAIGON

Đào tạo giáo sư và chuyên viên

● ĐOÀN-THÊM

NHỮNG ai theo dõi tình-hình giáo-dục trên thế - giới ngày nay, đều rõ một thực-trạng chung cho hầu hết các nước : thiếu trường và thiếu thầy, vì bất-cứ ở đâu, dân số cũng tăng mau, và trí cầu-tiến cũng mạnh.

Riêng ở Việt-Nam, nạn thiếu-thốn càng trầm - trọng, khi phần lớn phương-tiện của quốc-gia còn phải dồn vào công-cuộc chiến-đấu. Song nhu-cầu kiến-thiết và tiên-đồ dân-tộc lại không cho phép đình trệ việc học.

Vấn-đề cần giải quyết rất phức-tạp, khó lòng theo một phương-thức đơn-giản, nhưng đòi hỏi sự nghiên cứu rành rẽ về từng khía cạnh, với sự góp sức của nhiều giới và nhiều người : muốn vậy, hãy xin lưu ý về mọi nỗi khó-khăn và đặt câu hỏi để cùng tìm biện-pháp.

Nói một cách cụ-thể hơn, xứ-sở đương cần và sẽ cần rất nhiều chuyên - viên mọi ngành mọi cấp. Nhưng muốn huấn-luyện, dĩ-nhiên còn phải đào tạo huấn-luyện-viên. Vậy giới thanh niên chia ra hai phần : một phần học để dạy lại, một phần học để giúp ích ở các lãnh-vực hoạt-động.

Phần thứ nhất phải tăng kịp đà của phần thứ hai ; nếu xét ra quá chậm, sẽ liệu cho nhiều bạn trẻ sang ngành sư-phạm ? Nhưng vì cần xây dựng, nếu phần thứ hai học phổ-thông quá nhiều, sẽ cố đưa trước hết vào các ngành chuyên - môn ? Bởi thế, xin thử xét việc đào tạo thầy và hướng dẫn trò.

..

Đào-tạo giáo-sư và giáo-viên —
Về tiểu-học, năm 1963-64 chỉ có

21.706 giáo-viên cho 24.748 lớp học công. Số lớp thiếu thầy, là 1045 lớp năm 1955, tăng lên 3042. Mà số giáo-sinh thụ huấn trong các trung-tâm sư-phạm, chỉ được 2543.

Ở Trung-học, còn thiếu hơn nữa. Số lớp tăng từ 259 (1955) lên 2070 (1964) nghĩa là 8 lần. Nhưng số giáo-sư, từ 560 chỉ lên tới 2.133, tức 4 lần : đáng lẽ phải có 3094. Tổng-số giáo-sinh tại 3 trường Sư-phạm Huế, Saigon và Dalat, được 1329 người, trong số đó 170 tốt nghiệp năm 1963.

Cũng có thể bù đắp cho các trường Sư-phạm, bằng sinh-viên tốt-nghiệp của các trường Văn-Khoa và Khoa-học. Nhưng số này chẳng được là bao : 58 cử-nhân Văn-Khoa (1962) và 37 cử-nhân Khoa-học (1963).

Lên Đại-học, tình-trạng không khả - quan hơn : 483 nhân - viên (Giáo-sư, giảng-sư, giảng-viên phụ-khảo, giảng-nghiệm-viên v.v.) cho 24.736 sinh-viên. (1) Số thầy trong thực-tế, có thể chỉ bằng 1/2 vì nhiều vị dạy cả hai nơi Saigon và Huế. Thành ra phải mượn thêm 112 giáo sư ngoại-quốc.

(1) Trong tập Thống-Kê của Bộ Giáo-Dục, cùng trang 16, hai số sinh-viên khác nhau :

theo bảng trên, tổng số sinh-viên là 20355 trai + 4381 gái.

— bảng dưới, — — — 20355 (bỏ nữ ?)

Bộ Giáo-Dục vẫn có in những tập Annuaire Statistique de l'Enseignement.

Ngành Kỹ-thuật bậc cao-đẳng chỉ có 15 lớp, nhưng tương-đối nhiều thầy hơn bên đại-học : 18 giáo-sư thực-thụ, 114 giảng-viên, 22 giáo-sư ngoại-quốc, cho 594 sinh-viên : sư thực, phải mượn nhiều chuyên-viên của các công-sở. Ở cấp trung-học và tiểu-học, có 797 giáo-viên và 15 giáo-sư ngoại-quốc cho 7848 trò.

..

Trên đây chỉ là những con số chứng tỏ về toàn - diện sự thiếu người dạy. Nhưng nếu đi sâu vào chi-tiết, và xét từng môn học, tất sẽ thấy đáng ngại hơn nữa : Một tỉ-dụ : Ở Đại - Học Văn - khoa năm thứ 2, mới có 28 người thi lấy chứng-chỉ Địa - dư, 56 Triết-học Tây-phương, 89 lịch-sử : vậy đến bao giờ có đủ giáo-sư Triết và Sử-Địa ? Trong 2133 giáo-sư Trung-học, chỉ có 812 đệ-nhất-cấp, 699 đệ-nhị-cấp ; còn ngoài ra không thuộc ngạch giáo-khoa ? (autre personnel, non titulaire).

Để giải quyết vấn-đề, tất chỉ có cách mở rộng các trường sư-phạm ở mọi cấp. Khốn thay, sự khuyếch-trương cũng chỉ có hạn, vì ngân-sách quốc-gia còn phải chịu nhiều khoản chi - tiêu không kém quan-trọng, và số giáo-sư cần-thiết cho chính các trường sư-phạm đó cũng rất khan hiếm. Quả thực chúng ta cũng như cả nhân-loại, đương lúng túng trong một vòng lần-quần.

Nhưng được chừng nào hay chừng ấy, và ít ra có thể tăng gấp đôi gấp ba sĩ - số được nhập học.

Năm 1963, số người lấy vào các trường này như sau :

5 trường giáo - viên tiểu - học :
1149 người trong 10.094 thí-sinh

2 trường giáo - sư trung - học :
460 người trong 3.690 thí - sinh.

Ở bậc Đại-học, muốn đủ giáo-sư, thiết nghĩ nên cho ra ngoại-quốc học lấy các bằng tiến-sĩ mọi ngành, không sang Pháp thì sang Mỹ, Anh, Đức, v.v... Vì sinh-viên không những được thụ huấn những nhà bác-học vào hạng quốc-tế, còn nhận xét được tại chỗ mọi cách tổ - chức, giảng-huấn, khảo-cứu của các cơ-quan văn-hóa tiên - tiến. Chỉ với điều-kiện đó, Đại-họcVN mới tiến mạnh được theo đà các nước. Dân ta kém dân xứ khác về mặt nào thì kém, chớ không thể nào chịu thua về phương-diện học hỏi.

Riêng tôi không tưởng tượng nổi rằng một trường lớn như trường Luật, với 4.671 sinh-viên, mà vắn vẹn chỉ có 4 giáo-sư thạc-sĩ được thực-thụ (professeurs titulaires)—trường Văn-khoa, có 5.583 sinh-viên, mà tổng số người giảng dạy được 49 trong đó chỉ có hai giáo-sư đủ điều-kiện vào ngạch giảng-sư, 27 vị là giảng-viên mượn ở mọi ngành. Nhưng khi sinh-viên xin đi du học

về văn-khoa, thì cho tới năm gần đây, đã từng gặp nhiều vị phản đối, coi là không cần - thiết như các ngành khác, vì tưởng văn-khoa = thơ phú và tiểu-thuyết, chớ chẳng mấy người nhớ cho rằng văn-khoa còn gồm cả địa-dư, sử-ký, xã-hội học, nhân-chủng-học, v.v...

Tóm lại, ở phạm-vi đào tạo giáo-sư Đại-học, tôi tha thiết mong rằng đừng ai giữ thành-kiến hoặc nuôi mặc-cảm chi hết.

Điều này cần được nhấn mạnh hơn, khi xét việc dùng giáo - sư ngoại-quốc, trong khi chờ đợi có đủ thầy VN. Mình tới nước họ mà học còn được, hưởng chi khi họ thân tới dạy mình, nên ta cứ vui vẻ tiếp nhận khi họ theo các chương-trình ngoại-viện mà tới giúp ta ; hiện nay có 81 người ở Saigon, 31 ở Huế.

..

Đào-tạo chuyên-viên.— Năm 1963, nhiều cơ-quan hữu-quyền, đã cùng ước lượng số chuyên-viên cần được huấn luyện cho hơn 20 ngành thiết-yếu, trong các khu-vực công và tư, ở mọi cấp điều-khèn tốt-nghiệp đại-học (như kỹ-sư) cấp thừa-hành bậc trung-học (như cán-sự) và cấp thợ chuyên-môn. Những con số đã nêu ra, tuy chưa được mười phần đích-xác, cũng cho ta ý thức đại-khái về nhu-cầu chung :

	<i>kh</i> u Công	<i>kh</i> u Tư
Cấp đại-học	3.690	465
— trung-học	14.670	835
— thợ chuyên-môn	2.565 (còn đợi xét lại)	1.515 (còn đợi xét lại)

Ai cũng thấy ngay rằng những con số đó không to tát, đối với sự mở-mang xứ sở về mọi phương-diện : nhưng ở đây, mới chỉ tạm tính theo tình-hình hiện-tại và tương-lai gần gũi, căn cứ vào kế-hoạch ngũ-niên 1962-66, với sự dè-dặt vì lo nạn thừa người.

Song rồi ra, khi an-ninh được tái lập để mọi hoạt-động có thể bành-trướng, tất sự thiếu thốn chuyên-viên còn đáng quan-tâm hơn nữa :

Như theo các tài-liệu trên, ta cần 15.500 nhà giáo, trong số đó phải 1875 người tốt-nghiep Đại-học : vậy trong 10 năm nữa, số người đi học còn tăng gấp mấy, thì biết liệu sao đây ?

Trái lại, ở nhiều ngành khác, thấy tính quá ít : 264 kỹ-sư cho Nông, Lâm, Múc và các kỹ-nghệ thực-phẩm. Nhưng một nước sống về nghề nông, nếu được yên ổn, sẽ phải đặt tại mỗi Quận ít ra một Chi Canh-Nông, với một kỹ-sư phụ-trách cho toàn-quận, trông nom chỉ dẫn cho dân đến nơi đến chốn : riêng cho các địa-phương đã phải có 250 người, chưa kể các ngành thủy-lâm, kỹ-nghệ lâm-sản, múc-súc, và kỹ-nghệ thuộc da, làm sữa, đồ hộp v.v. .

Nhiều con số khác cũng phải xét lại và nhân lên nhiều lần : 104 bác-

sĩ, 27 kỹ-sư kiểu-lộ và địa-chánh, 28 kỹ-sư hóa-học, v.v, và nhất là ngư-nghiep : 1 Tại sao như vậy được, khi Chánh-phủ hết sức nâng đỡ giới ngư-phủ bằng mọi cách ?

Thiết nghĩ đứng về phương-diện giáo-dục, phải lo ngay từ bây giờ, vì muốn huấn-luyện một kỹ-sư, phải từ 3 đến 5, 6 năm sau Trung-học.

Nhưng bậc Trung-học, chỉ có 7.848 học-sinh ở các trường kỹ-thuật chuyên-nghiep mọi ngành, trong khi 230.045 ở Trung-học đệ-nhất-cấp, công và tư. Học « chữ » như vậy quá nhiều, còn học « nghề » thì chưa đủ. Nếu vì thành-kiến cồ-hủ trọng chữ khinh nghề, thì nhiều phụ-huynh có lỗi đặt con em vào một hướng đường không rõ đích, trong chừng 10 năm nữa chúng sẽ thiệt thòi rất nhiều vì thiếu nghề chắc chắn : đó là kinh-nghiem rút ra từ tình-trạng các nước tiền-tiến. Hễ xứ sở càng tiến, thì càng phải có chuyên-môn, nếu không sẽ dễ bị thất-nghiep, và nếu gặp thời kinh-tế khủng-hoảng, thì hạng « hay chữ suông » sẽ nguy-khôn trước hết.

Từ mấy năm qua, đã khá đông phụ-huynh đề ý tới điều đó, và cho trẻ học chuyên-nghiep. Tiếc rằng số trường số lớp còn rất nhỏ, và ở mọi cấp, số người được học so với số muốn học, chênh lệch quá nhiều : xin kể vài tỉ-dụ rõ rệt nhất :

<i>Trung-Học</i>	<i>Số thi vào</i>	<i>Số được học</i>
Các trường Trung-học kỹ-thuật	7.207	932
Các ban Cán-sự Kỹ-thuật	851	120
Trung-học Nông-Lâm-Mục	4.332	400
Trung-học Thương-Mại v.v...	1.562	66

Cao-đẳng

Cao-đẳng Nông-Lâm-Mục	1.357	100
Các trường Cao-đẳng kỹ-thuật	1.078	85

Bậc Cao-đẳng, tất cả 4 trường Công-Chánh, Điện, Kỹ-nghệ, Nông-Lâm-Mục, là 594, trong tổng-số trên 20 ngàn sinh-viên. (Mới đây có tăng được 60 người).

Phải chăng vì không được học kỹ-thuật chuyên-nghiệp, mà đa-số bạn trẻ có tú-tài toàn-phần đã phải đồ xô vào các trường Đại-học, có khi học cả những môn gì không thích-hợp với mình ?

Trong 3 337 sinh - viên vào năm thứ 1 trường Luật, có 1269 tú-tài khoa-học và 1006 tú-tài toán-học.

Trong 2844 sinh - viên vào năm dự-bị Văn-Khoa, có 944 Tú-tài khoa học và 527 tú-tài Toán-học.

Chẳng rõ các sinh - viên đó, khi học Luật hay Văn có thích thú các môn này để thành tâm dộc trí mà học không ? Dù sao, tôi vẫn tiếc rằng những năng-khiếu về toán hay khoa-học không được dịp này nở trong những ngành kỹ - thuật mà các giáo-sư trung-học đã tốn công chuẩn bị cho họ theo đòi.

Vậy điều mong-ước của tôi, mà chắc nhiều phụ-huynh cũng đồng-ý là các trường kỹ-thuật hiện có, nên mở rộng cửa cho đa-số, nhất là khi thanh-niên đã nô-nức kéo hàng ngàn dự thi nhập học. Chẳng lẽ nào lập cả một trường Công - Chánh hay Điện-học để hàng năm đào tạo mỗi nơi 25 người ? 25 người trên mấy ngàn, chỗ học thành ra một đặc-ân tồi-huệ dành cho một thiểu-số quá nhỏ.

Vẫn biết chúng ta thiếu giáo-sư. Nhưng một lớp dù chỉ có 10 người (như năm thứ tư trường Cao-Đẳng Công-Nghệ) cũng phải một giáo-sư cho mỗi môn : nếu số sinh-viên tăng lên 50 thì một giáo-sư vẫn đủ. Hay là hạn chế vì chỉ có 25 học-bồng ? thì học bổng dành cho một số đậu cao, còn những người khác cứ theo chế-độ thường, Tài-chánh quốc-gia eo-hẹp, điều đó ai cũng biết ; song nếu chỉ đứng trong giới-hạn ngân-sách giáo-dục, cũng thấy một sự chênh-lệch thái quá giữa các ngành phổ-thông và các ngành kỹ-thuật chuyên-nghiệp :

Năm 1964, ngân-khoản dự-trù cho	
A.— các trường Trung-học phổ-thông :	398.600.000 đ
2 Viện Đại-Học Saigon và Huế :	135.632.000 đ
	534.232.000 đ
B.— các trường kỹ - thuật thuộc Nha	
Kỹ-thuật học-vụ	56.584.000 đ
các trường cao - đẳng kỹ - thuật	
thuộc Trung-Tâm Quốc-Gia kỹ-	
thuật, kể cả trường Nông-Lâm-Mực	39.463.000 đ
	96.047.000 đ

Vậy ở trường-hợp chánh-sách giáo-dục được chuyển hướng, thì về những năm sau này, có thể nào san xẻ phương-tiện để tăng chút nào cho phần B không? Chắc cũng khó xén bớt của các ngành phổ-thông, và còn phải xét kỹ về chi-tiết, dầu sao câu hỏi cũng cần được đặt ra. Nếu chúng ta rất dè-dặt về việc xin thêm tiền, ít ra cũng hy vọng một sự phân-phối lại những ngân - khoản được cấp, nghĩa là trong số 1.456.060.000 đ. dành cho Giáo-Dục?

Sự chuyển-hướng đó, thực ra đã được thể-hiện phần nào: chứng cứ, là hầu hết các sinh - viên được phép du-học ở ngoại-quốc, đều phải theo học các ngành kỹ-thuật chuyên-môn: kỹ-thuật được coi là thiết-yếu ưu-tiên. Thành thử ưu-vị dành mãi cho các ngành phổ-thông ở trong nước, lại càng khó hiểu, gần như mâu thuẫn với nguyên-tắc kể trên, mà tôi tin là hợp-lý, hợp-thời, hợp với tình-trạng hậu-tiến của xứ-sở. Dầu tha thiết với văn-chương, tôi vẫn thấy lảng vảng trong đầu óc ba con số với một nỗi băn-khoản:

5.583 Sinh-viên Văn-khoa trong đó bao nhiêu người giỏi toán,

71 người học trường Quốc-Gia Hàng-Hải,

1 chuyên-viên được dự-trù huấn-luyện cho Ngư-Nghiệp.

Tôi không vui, có lẽ tại nhớ một câu mà cố giáo-sư Luật - Học Dennery đã nhắc mấy lần: đừng quên rằng nước anh có 2500 cây số bờ biển, liệu mà tranh đoạt trùng-dương.

Bởi thế, tôi nghĩ mãi đến hàng vạn chiếc tàu của Nhật-Bản, đến bao nhiêu giống cá mà ta chưa bắt nổi? Gạo thừa rồi sẽ thiếu, đất chỉ có vậy nhưng số người sẽ tăng, tương-lai chúng ta không ở những đồng-bằng sẽ hẹp, nhưng ngoài kia, trên làn sóng bạc mênh-mông mà con cháu chúng ta sẽ vẫy vùng không kém chi dòng giống Phù-Tang... Nhưng bao giờ ta có trường Ngư-Nghiệp? bao giờ có hăng đóng tàu?

Nói đến biển, tôi liền tưởng đến rừng, rừng trên 2/5 đất nước. Rồi ra, cũng phải hết những mặt-khu,

và bao nhiêu thứ gỗ, không lẽ chỉ làm củi? Song có trường nào dạy các kỹ-nghệ tân-tiến về gỗ, hoặc luyện những người chuyên-môn vào hạng mộc-sư (maître-ébeniste). Cao-su là nguồn lợi còn phải khai thác lâu đời: những ai học về ngành này? Pháp ít rừng hơn ta, nhưng có trường cao-đẳng mộc-nghiệp (Ecole Supérieure du Bois) họ chẳng có một mẫu cao-xu trên lãnh-thổ, nhưng có trường dạy trồng thứ cây này (Ecole d'enseignement technique de l'Institut du Caoutchouc). Muốn học nghề ép dầu, hay đồ hộp trái cây, thì ai dạy ở đâu? Hàng vạn trẻ em, rồi hàng chục vạn không đậu tú-tài, hay có đậu tú-tài, sẽ làm gì, vì biết làm gì?

Cách đây 25 năm, khi phải lo về tương-lai, nhiều bạn và tôi hay ước có trường này trường khác để học nghề vững chắc. Thấy nhiều

ngã bể-tắc, chúng tôi tự nhủ: thôi bao giờ độc-lập mới có thể nói chuyện. Độc-lập rồi, tôi phải an ủi nhiều người: thôi, bao giờ thái-bình sẽ liệu. Rồi mãi chẳng được yên, tôi đành nhìn nhận một sự thực: làm được gì và được bao nhiêu, thì cứ làm ngay, và trước khi tìm được phương-tiện, ít ra phải biết chúng ta cần gì và muốn như thế nào? Tới đây, xin nhường lời các nhà mô-phạm. (1)

Đ.T.

(1) Về mặt huấn-luyện kỹ-thuật, Pháp còn thua xa Mỹ, Anh, Đức, Nhật, vì lâu đời chịu ảnh-hưởng của tu-sĩ Jésuites mà thiên về văn-học. Mãi sau đại Cách-Mạng 1789, mới bắt đầu chuyển hướng, song giáo-dục chuyên-môn thực ra chỉ được bành trướng từ sau đại chiến I (Đạo luật Astier).

Tuy-nhiên, năm 1960, họ cũng đào tạo được 30.000 chuyên-viên ở bậc cao, và bậc trung, với 4900 kỹ-sư.

Các kế-hoạch khuếch trương kinh-tế đòi hỏi mỗi năm 10.000 kỹ-sư và 100.000 chuyên viên (Histoire de l'Éducation technique của Antoine Léon).



Một ngày gần đây !!

PHI-CƠ PHẢN-LỰC
VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG



SAIGON.HONGKONG: 2 chuyến mỗi tuần
SAIGON.PHNOUMPENH.BANGKOK: 3 chuyến mỗi tuần

bằng *Caravelle*

PHI-CƠ PHẢN-LỰC TRĂNG-LỆ NHÚT THẺ-GIỜ

★ NHANH-CHÓNG

★ ÈM-ÁI

★ TIỆN-NGHI

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F.F.
Siège social : 16 Bd des Italiens-Paris 9^e

SAIGON

36 Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135 Đại-lộ Nguyễn-Huệ
(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B.P. No E-5

PHNOM-PENH

Moha Vithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B.P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box no 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F. A.E.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba : (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco de l'Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

ĐỊA VỊ CỦA MÔN SỬ ĐỊA

trong chương trình trung học hiện nay

TRƯƠNG-NGỌC-PHÚ

TRƯỚC đây trên các tạp-chí và nhật-báo nhiều học giả đã góp ý về những vấn-đề giáo-dục rộng lớn như « Chương-trình giáo-dục », « vấn đề chuyển ngữ ở Đại Học » vv... nhưng hôm nay chúng tôi chỉ xin trình bày một số ý kiến và nhận xét trong phạm vi nhỏ hẹp của môn Sử Địa mà chúng tôi đã phụ trách giảng dạy tại các lớp Trung-học, nhất là Trung học cấp II.

Nhìn chung ở các lớp Trung-học, thì học sinh ít chú ý đến Sử, Địa, lý do đơn giản là hệ số quá nhỏ (hệ số 1 cho cả hai môn). Dù vậy, từ đệ Tam trở xuống học sinh cũng còn học chút ít vì vấn đề lên lớp. Riêng ở đệ Nhất và đệ Nhị không mấy học sinh để ý. Sự biếng nhác của các học sinh đệ Nhất đệ Nhị có nhiều lý do mà chúng tôi sẽ lần lượt bàn ở phần sau. Và

chính đó là vấn đề, đã buộc chúng tôi phải viết bài này :

Xét lại Chương-trình Sử Địa các Ban A. B. C. D.

Nếu ai có dịp đọc qua chương trình Trung học (trang 49, 50... 53), 54) do Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản năm 1959 chắc sẽ đồng ý với chúng tôi rằng môn Sử, Địa quá nặng và ôm đồm. Không nặng làm sao khi 3 chương trình — hai cho Sử và một cho Địa — phải giảng dạy cho xong với điều kiện 2 giờ một tuần.

Ghi nhận đầu tiên của chúng tôi về điểm này là chương trình Sử, Địa được soạn chung cho cả 4 ban A, B, C, D, trong khi đó Sử Địa là môn phụ cho ban A, B và là một trong những môn chính của các ban C, D.

Điểm thứ hai là sự mơ hồ của hai chữ *đến nay* (1) trong phần Sử Việt và Thể giới của chương trình đệ Nhất. Chúng tôi muốn Bộ Quốc gia nên xác định rõ ràng chữ *đến nay* — Đến nay là đến thời gian, giờ phút chúng tôi đang giảng dạy hay là trước đó vài năm. Bởi vì một sự kiện lịch sử được tạo nên cũng như giá trị của sự kiện đó không thể một sớm một chiều có thể xác định được.

Chúng tôi tưởng Bộ nên lựa chọn một mốc giới thời gian nào đó có liên quan đến tình hình chung trên Thế giới hay riêng tại Việt-Nam như năm 1945 hay 1954 chẳng hạn (trong chương-trình hạn chế năm 1963-1964 Bộ đã lấy năm 1945).

Thời gian giảng dạy

Với 3 chương-trình (2 Sử, 1 Địa) chúng tôi phải thanh-toán, với 2 giờ một tuần. Phải làm sao đây? Chúng tôi tạm đặt 2 giải pháp:

— dạy hết sức đại cương để thanh toán chương-trình.

— dạy được chừng nào hay chừng nấy, nhưng phải hết 2 chương trình, phần còn lại chỉ sách cho học sinh tự học.

Hai giải pháp tạm thời trên đây tất không thể mang lại kết quả mong muốn.

Giải pháp thứ nhất sẽ không đưa lại cho học sinh đệ Nhất và Nhị những kiến thức mới mẻ về Sử và Địa ngoài những điểm chính mà các em đã có dịp nghe giảng ở những lớp dưới. (So sánh

chương trình Thể giới Sử và Địa ở đệ Nhị và đệ Tứ).

Giải pháp thứ hai tương đối giúp ích cho sự hiểu biết của học sinh hơn nhưng vấp phải trở ngại khác là chúng tôi không thể dạy hết chương trình, phần còn lại hoặc chỉ sách cho học-sinh học, hoặc cho quay ronéo bài giảng rồi phát cho học-sinh, đến giờ dạy, giáo sư ráng sức giảng cho hết chương trình. Hoặc lo xa chút nữa, thì vào đầu năm học, giáo sư đã cho học sinh chép bài ngay, chép từ đầu giờ đến cuối giờ... học sinh hiểu hay không cũng mặc.

Bởi vậy, trên thực tế, giáo sư không bao giờ dạy hết chương-trình, hoặc nếu có dạy hết thì lại theo lối phản sư phạm như tôi đã trình bày ở trên. Một công việc «dồn ép», «nhồi sọ», như vậy học sinh nếu không «trúng thực» thì cũng khó «tiêu hóa». Cả hai trường hợp đều có hại cho «sức khỏe tinh thần» của học sinh.

Chương trình dành cho môn Sử Địa 2 giờ mỗi tuần trong niên học. Tuy nhiên mặc dầu niên học bắt đầu khoảng nửa tháng 8 và chấm dứt khoảng cuối tháng 4, nhưng trên thực tế, đến tháng 9 học sinh mới thực sự học (vì nhà trường còn phải lo cho học sinh thi lên lớp, tổ chức công việc nhà trường), vì đến khoảng 20 tháng 4 thường học sinh đã tự động nghỉ, nhà trường thì lo việc phát phần thưởng, giáo sư chuẩn bị đi chấm thi trung học đệ Nhất cấp. Ngoài ra còn thời gian nghỉ Tết, nghỉ lễ, các buổi nghỉ bắt thường khi gặp phải công việc nhà trường, các giờ thi trong hai lục cá

(1) Thể giới sử từ 1914 đến nay...

nguyệt... Tóm lại, sau khi trừ tất cả các ngày nghỉ thì học sinh thực sự còn học có khoảng 7 tháng rưỡi :

7 tháng rưỡi $\times$ 4 tuần $\times$ 2 giờ = 60 giờ học Sử và Địa. Chúng tôi lấy môn Địa lý lớp đệ Nhất làm ví dụ : Trong năm, chúng tôi phải dạy xong 9 cường quốc kinh tế. Tiếng rằng dạy kinh tế, nhưng phải dạy qua cả phần thiên nhiên và nhân văn nước đó. Cho nên ít nhất chúng tôi phải bỏ ra 1 giờ dạy thiên nhiên, 1 giờ dạy nhân văn, và 2 giờ kinh tế : 4 giờ $\times$ 9 cường quốc = 36 giờ. Đó là chúng tôi tạm tính như vậy chứ thực sự thì dạy kinh tế một cường quốc chúng tôi phải mất từ 5 đến 6 giờ. Ấy là chưa kể đến thời giờ mà chúng tôi phải dành để dạy học sinh những bài học có tánh cách tổng quát, nhận định chung về hiện tình thế giới sau đại chiến thứ hai (1939-45), vì sau đại chiến thứ hai nền kinh-tế các cường quốc có những đổi thay ảnh hưởng nhiều đến địa hạt chính-trị quân sự, ngoại giao... của họ.

36 giờ để dạy hết chương - trình Địa lớp đệ Nhất, 24 giờ còn lại chúng tôi phải dạy cho hết chương-trình Sử Việt và Thế giới. Nan giải thay.

Đi sâu và từng ban chúng tôi còn có một thắc mắc khác về chương-trình học, là thời giờ dạy giữa ban A, B và C, D. Như đã nói ở trên, chương-trình Sử, Địa ở đệ Nhất và đệ Nhị đều giống nhau cho cả bốn ban (tuy hệ số có khác, hệ số 1 cho các ban A, B, hệ số 2 cho các ban C, D, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề ở mục sau) trong khi đó theo tinh thần các thông tư Bộ gửi xuống thì Sử Địa nặng ở C, D, và

nhẹ ở A, B và khuyến giáo sư theo tinh thần đó để giảng dạy. Đã có nặng nhẹ sao Bộ không giảm bớt chương trình ở A, B và tăng giờ học cùng chương trình ở C, D.

Kiến-thức về Sử và Địa ở ban C., D. không hơn gì ở ban Khoa học A, B. Một sự sắp xếp không hợp lý và mâu thuẫn.

Hệ-số của môn Sử, Địa trong chương-trình Trung-học

Một điểm khó khăn nữa cho chúng tôi trong khi phụ-trách môn Sử Địa là hệ số của môn này.

Hiện nay, hệ số của hai môn Sử, Địa là 1. Như vậy theo sự hiểu biết thông thường môn Sử hệ số $1/2$, và môn Địa hệ số $1/2$. Sở dĩ 2 môn Sử Địa có hệ số 1, có lẽ vì người soạn chương trình ấn định hệ số cho các môn, đã lầm lẫn hai môn Sử và Địa thành một môn học Sử — Địa, vì hai môn này ít nhiều có liên quan với nhau lại thường được một giáo sư phụ trách giống như trường hợp hai môn vật-lý-học và hoá-học vậy. Sự thực, hai môn ấy hoàn toàn khác nhau : khác nhau về phương pháp nghiên cứu, giảng dạy, kiến thức hiểu biết và sử dụng tài liệu, không thể đồng hóa chúng thành một môn Sử, Địa được. Hiểu như thế thì dù cho môn Sử, Địa là hai môn phụ cho các ban A, B, C, D, đi nữa chúng vẫn có một địa vị ngang hàng với những môn phụ khác như môn Văn-vật chẳng hạn. Môn Sử học phải có hệ số 1, và môn Địa lý hệ số 1, thì mới hợp lý và công bằng. Chính hệ số nhỏ nhoi hiện nay đã làm cho

các giáo sư Sử, Địa rất khổ tâm nhất là khi dạy ở các lớp đệ Nhất, đệ Nhị, giờ Sử, Địa là giờ dưỡng lão, giờ xả hơi của học sinh, sau những giờ học mệt mỏi về các môn quan trọng khác. Học sinh mặc sức « cúp cua » hoặc học qua loa, không đem theo sách vở là khác nữa...

Sở dĩ có tình trạng bê bối đó là vì trong khi Toán hệ số 4, hay 5 Vạn-vật hệ số 3 hay 4, Quốc văn hệ số 3, Triết hệ số 5, thì hai môn Sử, Địa hệ số 1 ở ban A, B; hệ số 2 ở ban C, D, đều được thi ở loạt hai cả. Chương-trình nặng, thời giờ học ít, thi lại ở vào loạt hai, trách sao học sinh chẳng bỏ môn Sử, Địa để học các môn chính khác mặc dầu nhiều em rất thích học môn này.

So-sánh hai môn Sử, Địa với môn Công dân giáo dục trong chương-trình trung học và thề lệ thi các môn này ở bậc Tú tài phần I và phần II

Để thấy rõ sở-phận bạc bẽo của hai môn Sử, Địa chúng tôi xin so sánh hai môn này với môn Công-dân giáo-dục và địa vị của chúng trong các kỳ thi Tú tài phần I, phần II. Chúng tôi không so sánh Sử, Địa với các môn Toán, Vạn vật, Triết, Sinh-ngữ... vì dĩ nhiên Ban B, Toán phải nặng, cũng như Vạn vật ở A, Triết-lý, Quốc-văn, Sinh-ngữ ở C, D. Môn Công-dân là một môn được Bộ để thi ở loạt I cho cả 4 ban A, B, C, D, trong các kỳ thi Tú-tài với hệ số 2. Để thi ở loạt I và cho cả 4 ban, đương nhiên Bộ công nhận môn Công dân là môn chính cho

cả 4 ban, có địa vị quan trọng như các môn chính khác. Khi sắp xếp như vậy hẳn nhiên Bộ có những lý do riêng, nhưng trên bình diện khách quan và chuyên môn, chúng tôi nhận thấy sự sắp xếp đó không công bằng khi để môn Công dân đứng ngang hàng với các môn chính khác.

Theo chương-trình Trung-học thì môn Công-dân giáo-dục được dạy từ đệ Thất đến lớp đệ Nhị (1 giờ dạy lý thuyết, 1 giờ thực hành, giờ này còn gọi là giờ hiệu đoàn, vì trong giờ đó học sinh dùng để họp bàn về vấn đề báo chí hay văn nghệ...)

Còn ở lớp đệ Nhất thì phần lý thuyết không có chương trình. (Chương trình trung học, trang 55. Bộ quốc-gia giáo-dục xuất bản 1959, căn cứ theo nghị-định 1.286-GD/NĐ ngày 12-8-1958).

Tuy-nhiên vì tình hình chính-trị đặc biệt trong nước lúc bấy giờ, cũng như để tuyên-truyền các chính sách hồi đó của chính-phủ Ngô-Đình-Diệm nên niên khóa 1962-1963, Bộ Quốc-gia giáo-dục cho soạn thảo thêm chương-trình Công dân cho lớp đệ Nhất.

Nhưng chương-trình Công-dân này chưa kịp được áp dụng thì cuộc Cách-mạng ngày 1-11-1963 đã lật đổ chính phủ Ngô-Đình-Diệm và lật đổ luôn cả các chính sách cùng đường lối chính trị của chánh phủ đó.

Như vậy, chương trình Công-dân tại bậc Trung học đệ Nhị cấp rõ ràng được màu sắc chính-trị hơn là văn hóa. Nó đã được dùng làm phương tiện để tuyên truyền và cổ võ các chính sách

của chính quyền hồi đó. Chúng tôi tự hỏi: Bộ có nên quan niệm lại môn Công - dân giáo - dục không hay vẫn tiếp tục giữ đường lối cũ?

Đem so sánh chương - trình học, hệ số, thời gian học thể lệ thi cử của môn Công dân và hai môn Sử Địa, độc giả mới thấy rõ sự vô lý:

CÔNG DÂN

- 1 chương-trình học
- 1 giờ dạy trong tuần
- hệ số 2
- thi loạt 1

SỬ, ĐỊA

- 3 chương-trình học (2 Sử, 1 Địa)
- 2 giờ dạy trong tuần
- hệ số 1 cho ban A, B, hệ số 2 cho C, D
- tất cả thi ở loạt 2.

Không vô lý, bất công sao được khi môn Công-dân, học ít, lại hệ - số cao thi ở loạt 1, trong khi đó môn Sử, Địa chương trình thì nặng mà hệ số lại thấp, thi ở loạt 2. Chúng tôi xin Bộ Quốc gia Giáo dục xét lại nếu quả môn Công-dân là một quan-trọng giống như các môn Toán, Lý-Hóa, Triết vv.. thì chúng tôi tưởng phải nên thiết lập thêm ban Công dân trong trường Đại học Sư phạm để đào tạo giáo-sư chuyên môn về Công dân giáo dục ở đệ Nhị cấp mới phải.

Nhìn qua lẽ lối tổ chức thi cử, hệ số, thời gian học, đôi khi chúng tôi tưởng như Bộ Quốc gia Giáo dục đã bỏ rơi các giáo sư Sử Địa, ấy là chưa kể đến tình trạng buồn chán, ăn nằm chờ chực để chấm bài thi ở loạt 2 trong các

kỳ thi Tú tài I, II của các Giám-khảo Sử-Địa.

..

Thiết tưởng đã đến lúc Bộ nên trả lại địa vị xứng đáng cho hai môn Sử, Địa và để thay đổi cấp thời phần nào tình-trạng đen tối của hai môn này trong chương-trình Trung-học, chúng tôi xin đề nghị:

— Bộ quốc - gia giáo - dục xét lại Chương-trình hai môn Sử-Địa ở ban Khoa học A, B và Văn chương C, D. (chương trình hiện hành có thể áp dụng cho ban C, D nhưng nên giảm bớt ở Ban A, B. Giảm bớt bằng cách hoặc cho học sinh ban A, B học 2 trong 3 chương-trình, hay vẫn học 3 chương-trình nhưng rút ngắn bớt một số vấn đề).

— Thời gian giảng dạy trong tuần, nếu vẫn giữ 2 giờ dạy trong một tuần ở ban A, B thì xin Bộ giảm bớt chương trình ở hai ban này như đề nghị trên. Còn ở ban C, D, thì số giờ dạy nên tăng lên thành 3 giờ.

— Về hệ số, nếu Bộ cho rằng hai môn Sử Địa là hai môn phụ ở ban Khoa học A, B, thì ít nhất Bộ cũng nên cho Sử hệ số 1, Địa lý hệ số 1, giống như trường hợp môn phụ Văn-vật trong ban Khoa học, Toán B. Trong ban văn chương C, D thì 2 môn này là một trong những môn chính nên chúng tôi xin Bộ đổi thành hệ số 3. (mỗi chương-trình là một hệ-số).

— Thi-cử: chúng tôi xin Bộ cho môn Sử, Địa ở Ban C, D được thi ở loạt 1, còn ở ban A, B có thể để thi ở loạt 2 như cũ và giờ thi có thể gia tăng.

Những ý kiến thô-thiển trên đây của chúng tôi phát xuất từ những va chạm thực tế trong khi giảng dạy. Vì thiết tha với ngành mình đã chọn lựa, chúng tôi mạnh dạn lên tiếng, ước mong sẽ lưu ý được các cơ quan có thẩm quyền

về giáo dục để vấn đề được sớm giải quyết, đem lại một chút công bằng và hợp lý cho hai môn Sử-Địa như những môn học khác trong chương - trình Trung-học Việt-nam.

TRƯƠNG-NGỌC-PHÚ

Cáo Lỗi

Bạn *Ngu-Í* NGUIỄN-HỮU-NGU, vì làm việc quá sức nên đã phải dưỡng bệnh tại Viện Biên-Hòa từ hơn một tháng nay.

Bởi vậy thư từ các bạn thân, cũng như bài vở các văn hữu và bạn đọc Bách-Khoa, bạn Ngu-Í không thể trả lời kịp thời được.

Bạn trân trọng gửi lời cáo lỗi chung cùng quý bạn và hy vọng sẽ trở về với nghề văn nghiệp báo được trong vòng tháng tới.

Tòa soạn **BÁCH-KHOA**

Bạn đã từng say sưa kháng chiến ? đã bỏ thành vào khu, đã chống Cộng-Sản bằng hành động ? đã chống chủ nghĩa Mác Lê bằng tâm tưởng ? đã âm thầm hướng về cái chủ nghĩa Duy vật đang làm chủ nước non này và 1/5 thế giới ?

Thì bạn nên tìm đọc bộ

Thuộc Trường-Sanh

của **HỒ-HỮU-TƯỜNG**

gồm 3 quyển :

I xây-mộng, II phúc-đức, III vện-nguyên

do Huệ-Minh xuất bản và Sống-Mới tổng phát hành

Sách lược xâm nhập của Cộng-sản

NGUYỄN-HỮU-DUNG

Chiến-Tranh Cách-Mạng là một danh-từ mới nhập-ngữ đầu thế-kỷ 20, với Lý-thuyết « Mác-Lê » (chứ không phải Mác-Xít nguyên-thủy). Chiến - Tranh Cách - Mạng phát-triển mạnh trong thời - đại nguyên-tử, là một điều éo-le. Nó là một khí-giói sắc-bén để chống lại các phương pháp chiến tranh « cồ-diền tân-tiến ». Các phương pháp này đặt căn-bản trên giá-trị của các vũ-khí. Trong Chiến-Tranh Cách-Mạng, người chiến-sĩ có giá-trị quyết-định.

Chiến-Tranh Cách-Mạng gồm hai phần : Chiến-Tranh Du-Kích và Vận-Động Tâm-Lý.

Du-Kích không phải là « đánh chơi, vừa đánh vừa chơi ». « Kích » là đánh nhanh. « Du » là đi lâu, đi nhiều (thí dụ các bộ-lạc du-mục là những bộ-lạc dời chỗ ở luôn). Du-kích là đánh lâu, đánh nhiều lần, và mỗi lần đánh thì đánh

nhANH. Tuy luôn luôn phân-tán để tránh-né, nhưng Du-Kích vẫn giữ thể chủ-động vì có mặt ở khắp nơi và chọn nơi để đánh.

Du-Kích bao giờ cũng cố giữ thể chủ - động. Lénine, Trotsky, Staline, Mao-Trạch-Đông, đều luôn luôn áp-dụng một nguyên-tắc đã do Engels viết ra : phải chủ-động, trong trường-hợp không giữ được thể chủ-động thì phải tạm đình-chỉ hoạt - động, và tìm chủ - động được để tiếp-tục hoạt-động.

Chiến-Tranh cồ-diền cần nhiều phương - tiện tiếp - vận, cần các đường giao - thông, vì vậy dễ bị phá-hoại. Du.Kích quân tìm những khuyết-điểm trong hệ-thống tiếp-vận để tập-kích.

Chiến - Tranh Du - Kích không phải chỉ có tính-cách địa-phương. Vì có mặt tại nhiều nơi trong cùng một thời-gian nên nó có tác-

dụng toàn-quốc (như tại Nam-Tur Lập-Phu khi trước, như tại Việt-Nam bây giờ).

Khi nào chiến-tranh du-kích sách-động được tinh-thần nhân-dân thì biến thành chiến-tranh cách-mạng, tức là một chiến-tranh phụng sự một lý-tưởng. (4) Như đã trình-bầy trong bài trước, lý-tưởng không phải là chủ-nghĩa Mác-Xít nguyên-thủy, mà là chính-sách xích hóa toàn cầu của Liên-Xô, cũng gọi là chủ-nghĩa Mác-Xít Lê - Ni - Lít. Nếu không có chính-sách này thì chiến-tranh cách-mạng không có nhiều như bây giờ, và chiến-tranh du-kích chẳng khác gì các chiến-tranh du-kích mấy thế-kỷ trước.

Vì tình trạng quân binh giữa Hoa Kỳ và Liên-Xô, nên chiến-tranh cổ-diễn khó xảy ra giữa hai siêu quốc-gia ấy. Một vài người (như nghị-sĩ Russel) quá lo vì cuộc thi đua võ-trang nguyên-tử, đã nêu lên lập-luận « chính-sách vực thẳm » và nghĩ rằng chiến tranh thế-giới có thể xảy ra vì vô-ý. Sự thực, Hoa Kỳ và Liên-Xô rất thận-trọng và bây giờ không còn ai tin vào lập-luận trên.

Đành rằng danh-từ « trường-hợp chiến-tranh » (casus belli) không được định-nghĩa bất di bất dịch. Nhưng lịch-sử 20 năm qua cho ta hiểu rằng Hoa-Kỳ và Liên-Xô (là hai đại-cường có điều-kiện để gây ra một chiến tranh thế-giới) đã mặc nhiên thỏa-thuận với nhau định nghĩa danh từ ấy như sau: một sự thay-đổi trong thế quân-bình, trong

sự phân chia ảnh-hưởng đã quyết-định tại Yalta và Téhéran. Nếu chạm tới thế quân-bình ấy thì là một trường-hợp chiến-tranh. (5)

Trước tình-trạng ấy, Liên-Xô chỉ có thể gây chiến-tranh du-kích, rồi chiến-tranh cách-mạng, tại các quốc gia kém mở-mang kinh-tế, dù độc lập rồi hay vẫn còn là thuộc-địa. Khi bàn với nhau ở Yalta và Téhéran, Hoa-Kỳ và Liên-Xô chưa tính tới việc phân chia ảnh-hưởng tại

(4) Như vậy, muốn chống một chiến-tranh cách-mạng của Cộng-Sản, cũng cần có một lý-tưởng, lấy lý-tưởng để đấu với lý-tưởng.

Danh-từ « chiến-tranh cách-mạng » đã do Nã Phá-Luân Đề Nhất dùng từ thế-kỷ 18, nhưng chỉ thông dụng từ đầu thế-kỷ 20 với chủ-nghĩa Mác-Lê. Còn hai chữ « Cách-Mạng » thì đã thông dụng từ lâu, và Cộng-sản cũng dựa vào định-nghĩa « cổ-diễn » của hai chữ ấy. Cách-Mạng phải có một lý-tưởng. Muốn làm cách-mạng phải tin vào một lý-tưởng, truyền bá lý-tưởng ấy, thực sự tranh đấu cho lý-tưởng ấy, không mà-cả với các nguyên-tắc thành-phần của lý-tưởng ấy. Nếu không thì không thành cách-mạng và chẳng ra cái gì cả.

(5) Vì vậy nên Hoa-Kỳ đã lùi tại Hung-Gia-Lợi và Liên-Xô đã lùi tại Cuy-Ba.

Khi ký hai hiệp-định Yalta và Téhéran, chưa có Trung-Cộng. Hiện giờ quốc-gia Trung-Cộng đã thành một sự thực và Việt-Nam thuộc vùng V.C. có điều-kiện để ảnh-hưởng. Trung-Cộng không bị bó buộc bởi thế quân-bình Yalta vì vậy tình-trạng Việt-Nam thành ra ảm ố, Hoa-Kỳ và Liên-Xô cũng phải lo dò.

Những quốc-gia Tây Âu, trước kia cũng là đại-cường, không có mặt tại Yalta và Téhéran, không muốn công-nhận sự phân chia ảnh-hưởng giữa Hoa-Kỳ và Liên-Xô, nên có thái-độ cay cú với cả hai siêu-cường (trường-hợp Pháp). Một khổ tâm của chúng ta là Pháp cay với Hoa-Kỳ lại cứ choạc vào Việt-Nam.

các vùng còn là thuộc địa trong thời gian Thế - Chiến 2, do đó những biến-cổ tại các vùng ấy không phải là trường hợp chiến - tranh theo quan-niệm của hai siêu cường.

Mức sinh-hoạt càng cao thì « dân-khí cách-mạng » càng thấp. Đó là một định - luật cách - mạng khiến Cộng-Sản đang tập-trung cố-gắng tại các vùng kém mở mang. Dân-số tổng-cộng tại các quốc-gia chậm tiến kinh-tế lên tới gần nửa phần nhân-loại. Á-Châu có nhiều đám dân nghèo hơn Âu-Châu. Vì vậy, các kỹ-thuật cách-mạng của Mao-Trạch-Đông — biết rõ tâm-lý các nhân-dân nghèo hơn các lãnh - tụ Nga — đã được Cộng-Sản áp-dụng nhiều tại các vùng kém mở-mang là vùng hiện giờ sẵn « tình - trạng cách-mạng » nhất. (Cuối năm 1963, Chu-Ân-Lai đã thăm Phi-Châu và khen rằng tình-trạng cách-mạng tốt lắm: Trong khi ông ta còn ở Phi-Châu có một cuộc đảo-chính, sau khi ông ta về, có một cuộc nữa).

Hai siêu quốc-gia là Hoa-Kỳ và Liên-Xô đều tranh-dành ảnh-hưởng tại các vùng kém mở-mang. Hiện giờ ý - niệm « đại cường - quốc » không thể hiểu như trước nữa vì không thể quan-niệm ngược với một hiện-tượng đã diễn-tiến rõ-ràng sau Thế-Chiến 2 ; phong-trào trả độc - lập cho các thuộc - địa, phong-trào này là một dấu - hiệu trọng - đại của thế - kỷ 20. Muốn thành một đại-cường, không phải chỉ có nhiều tiền, nhiều quân-đội, nhiều vũ-khí tối tân, mà đủ được. Cần phải lôi kéo được một số quốc-

gia theo mình, càng đông dân - cư càng hay.

Thế-Giới Tự-Do và Thế - Giới Cộng-Sản đều tìm cách viện - trợ cho các vùng kém mở-mang kinh-tế. Thế-Giới Tự-do đưa ra những hứa hẹn nâng cao mức sinh-hoạt, viện-trợ tiền bạc, thực-phẩm, quần áo. Cộng-Sản cũng viện-trợ vật-chất, nhưng hứa hẹn thêm một xã-hội mới, công bằng, không ai bóc lột ai. Cộng-Sản phát-huy ý-niệm cách-mạng đồng thời với công-tác viện-trợ.

Đề tranh-đấu chính-trị, Cộng-Sản ủng-hộ tất cả các đòi hỏi « ái-quốc », dù chính đáng hay không (mị dân đề lôi cuốn dân). Điều kiện thiết-yếu đề mị-dân và được dân theo, là phải công-bằng (không

Lỗi cuốn nhân-dân theo một lý-tưởng sai lầm, dễ hơn là giáo-dục họ theo những nguyên-tắc bảo-thủ. Đó là một định-luật cách-mạng, Cộng-Sản đã thi-hành theo những phương-pháp cách-mạng.

Các nhân-dân mới thu-hồi chủ quyền thường có nhiều ước-vọng, coi Độc-Lập như một hiện-tượng mẫu-nhiệm giải-quyết được mọi khó-khăn, tự nhiên mang lại thịnh-vượng cho quốc-gia. Nhưng, một mặt Độc-Lập không cải-thiện nhanh chóng được tình-trạng kinh-tế, một mặt khác các biến chuyển dồn-dập làm xáo-trộn trật-tự cổ-truyền. Kết-quả thường là một tình-trạng lộn-xộn, bất-mãn sau những say-sưa buổi ban đầu.

Tình-trạng càng xấu, các nguyện-vọng của dân chúng càng rõ-ràng vì căn-cứ trên những khuyết-điểm có thực. Nhờ vậy, Cộng-Sản, tuy chỉ là thiểu số, nhiều khi chỉ có vài nhóm người, đã sách-động được tinh-thần dân-chúng : họ chỉ việc khai-thác các nguyện-vọng và các bất-mãn có thực.

Chính-phủ tại các quốc-gia mới độc-lập biết rõ manh-tâm của Cộng-Sản chỉ hứa láo để lợi-dụng lòng bất-mãn của người dân. Nhưng các chính-phủ ấy thường ăm-ớ vì bị bó-buộc bởi các nguyên-tắc dân-chủ. Một quốc-gia mới độc-lập bao giờ cũng phải hứa-hẹn dân-chủ, không thể thiết-lập một chế-độ độc-tài. Và chẳng, chưa chắc một chế-độ độc-tài là một chế-độ mạnh. Trái lại, một chế-độ độc-tài với những

cấp lãnh-đạo hạng xoàng thường bị nhân-dân thù oán, do đó có lợi cho Cộng-Sản. Tại các quốc-gia nát bét, không ai chịu nhìn ai, một chế-độ độc-tài không có hy-vọng đứng vững lâu dài.

Thành thử các quốc gia mới độc-lập đều phải cố-gắng dân-chủ. Vì dân-chủ, nên không thể áp-dụng những biện-pháp nghiệt-ngã để kiểm-soát nhân-dân đang ngăn-ngừa Cộng-Sản. Phải đợi cho Cộng-Sản hoạt-động tương-đối lộ-liếu mới dám lấy danh-nghĩa chống Cộng để kiểm-soát cứng-rắn nhân-dân và các tổ-chức công-quyền hay của tư-nhân.

Kết quả : khi Cộng-Sản đã có cơ-sở rồi, các Chính-Phủ mới bắt đầu đối-phó, và vì vậy lâm vào một tình-trạng thiết-thời do nơi Cộng-Sản đã len-lỏi cả vào nhân-dân, cả vào Nhà Nước rồi. Chính vì vậy nên cần phải biết trước kỹ-thuật len-lỏi của Cộng-Sản ; bị Cộng-Sản lũng-đoạn rồi, càng cần phải biết đề hạn-chế tai-hại (sẽ xin đề-cập tới trong một số sau).

Chiến-Tranh Cách-Mạng đặt căn-bản trên sự hiệp-ứng của nhân-dân. Vì vậy loại chiến-tranh này chỉ có thể phát-động sau khi đã xâm-nhập được tâm-lý nhân-dân.

Nếu ta cộng « yếu-tố nhân-dân » với « yếu-tố quân-sự », thì ta thấy ngay rằng Chiến-Tranh Du-Kích là đáp-số của con tính cộng ấy. Nhận xét này cho ta hiểu tại sao Cộng-Sản đã đặt căn-bản của cuộc

« Cách-Mạng Thế-Giới » trên Chiến-Tranh Du-Kích.

Chiến-tranh Du-Kích không có chiến-tuyến. Thực ra nó không có cả giới hạn vì nó là khí-giới của « Cách - Mạng Thường - Thực » nhằm cả thế-giới. Các cường quốc Tây-Phương thờ ơ với một chiến-tranh du-kích xảy ra tại một quốc-gia, đã nhằm-lấn nặng - nề trong việc nhận-định « chiến lược cách-mạng » của cộng-sản.

Đối-tượng của du-kích-quân tại một địa-phương là đơn-vị quân-sự hoặc tổ-chức của đối-phương. Đối-tượng của Chiến-Tranh Cách-Mạng là chế-độ phải đập đổ. Đối-tượng của Cách-Mạng Thế-giới là tất cả các chế-độ không Cộng-sản phải lật đổ để quy tụ thế giới vào một môi

Đệ-Tam Quốc-Tế dưới quyền lãnh đạo của Liên-Xô.

Chiến-Tranh đang tiếp-diễn ở Việt-Nam là một chiến-tranh Cách-Mạng. Khí-giới chống chiến-tranh cách-mạng của Cộng-sản là Công-Bằng ; muốn công-bằng phải biết thế nào là Công - Bằng. Khí - giới quốc-tế để chống Cách-mạng Thế-Giới của Cộng-Sản là nhất trí của các quốc-gia chống cộng. Hoa-Kỳ đã hiểu rằng nếu lùi ở Việt-Nam thì sẽ phải đối-phó với một chiến-tranh tai hại hơn chiến-tranh Việt-Nam. Điều thiết-yếu là Hoa-Kỳ không thay đổi ý-kiến sau này.

NGUYỄN-HỮU-DUNG

Kỳ sau : Kỹ-thuật Chiến-Tranh Cách-Mạng.

NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO

Đã cho phát hành tại khắp các hiệu sách

ĐÊM. MẶT TRỜI TÌM THẤY

thơ thanh tâm tuyền Bản đặc biệt 100\$

KHÔNG BỜ BẾN

thơ Tuệ Mai Trần Gia

Bản đặc biệt 90\$

CHIẾC BÈ NỮ CHÚA

(tiếp Tiếng hát tự lòng đất)

doãn quốc sỹ

- Các bạn có thể ghi mua tự bây giờ bản quý **NGƯỜI ĐÀN BÀ BÊN KIA VĨ TUYẾN** (đóng gồm cả hai phần : Tiếng Hát Tự Lòng Đất và Chiếc Bè Nữ Chúa — 250\$.)

Cách gửi tiền : xin hỏi tại bưu cuộc nơi bạn ở thiếp phiếu mẫu số CH — 1418, để gửi tiền cho Doãn-Quốc-Sỹ, trương mục 16.22, Chánh Trung Khu SAIGON, Gửi theo lối này các bạn khỏi phải mua bưu phiếu, cũng khỏi phải gửi thư bảo đảm, đỡ tốn bưu phí.

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachat, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 56-67 Greensham Street, London, E.C, 2*

Tokyo : *No 1, 2-Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo*

Hongkong : *60, Bonham Strand West.*

Central distrit : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *64 South Bridge Road*

Kuala lumpur : *14 Ampang Street.*

Vòng tay

học trò



Truyện dài

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

(xin xem từ BK 169)

PHẦN HAI

6-... Hấn chưa về. Trời sắp tối. Hấn đi suốt cả ngày chủ nhật. Suốt ngày chủ nhật tôi cảm thấy cô đơn hơn những năm dài không có một người. Hấn bảo đi có việc, rất nhiều việc. Hấn dối tôi vì quen dối những đàn bà khác. Với hấn thì không có gì khác nhau giữa những người đàn bà, hạng thất học cũng như hạng trí thức. Cách cấu tạo hình thể giống nhau, sản xuất khoái lạc như nhau, cường độ rung cảm bằng nhau. Chỉ có vấn đề cũ và mới thích và chán. Giản dị như hấn quyến rũ và bỏ rơi một người giống cái. Giá hấn nói thẳng với tôi là hấn chán và cần đi chơi. Như thế còn dễ chịu hơn nhiều. Biết là hấn muốn đi nhưng tôi không thích nghĩ đến điều đó. Tôi muốn giữ mãi cái ảo tưởng phỉnh phờ, cổ cho đó là hạnh phúc, dù không còn tin tưởng một ngày nào có thể tìm thấy thứ mà người ta mệnh danh ồn ào là hạnh phúc. Nhưng ảo tưởng cuối cùng sẽ mất. Vì hấn sắp bỏ đi. Không còn lý do ràng buộc nữa. Tôi bỗng ghen ghét nhớ đến cái bắt tay sáng nay của hấn, không chút do dự ngập ngừng. Bắt tay giao ước từ nay không gần nhau nữa, không một lần nào nữa. Cho hấn khỏi vướng víu vào nỗi lo âu của tôi. Tôi vờ lãnh đạm bắt cần, nhưng lòng tôi còn là hỏa diệm sơn phun lửa. Bởi tôi biết thế là hết. Nhưng tôi không cầu xin hay ngỏ ý cầu xin. Dù chỉ bằng cái nhìn van lơn níu kéo. Dù chỉ bằng cử chỉ quyến luyến khoắc khoải buồn rầu. Để suốt ngày chơi với trong cảm giác chơi với hao hụt mất mát một thứ gì lớn lao vô cùng, từ khi hấn dứt khoát, bắt tay tôi. Ngay sau đó tôi đã cảm thấy nhẹ nhàng thanh thoi và đã sáng suốt quyết định một điều khó khăn về tình cảm. Nhưng suốt sáng, suốt trưa, suốt chiều, niềm hoang mang trống rỗng hiện về, với từng dấu hỏi vang lên

tâm trí tôi. Tôi bỗng hiểu ra thái độ thay đổi của hắn mấy hôm nay. Những mê say nồng nàn đắm đuối mất rồi. Mất không thể níu kéo. Chỉ còn sự nhàm chán thường xuyên. Và hắn ốm tôi hôn tôi theo thói quen, như để trả một món nợ nào đó. Tôi cũng thế. Cả hai hầu như không còn cảm giác để trao đổi cho nhau. Có lẽ lỗi tại tôi. Tôi không còn gì, hay không còn gì lạ, không còn gì đẹp nữa dưới đôi mắt nhìn lâu của người đàn ông hay thay đổi. Và có lẽ tại tôi có vẻ ràng buộc với hắn quá nhiều. Đàn ông con trai không bao giờ thích thế. Tôi có đòi hỏi hắn gì đâu. Chỉ săn sóc. Nhưng khi chán ngán rồi, được săn sóc cũng là một cực hình ghê tởm. Tôi hiểu. Nhưng tôi nghĩ không ràng buộc với ai được trọn đời, thì một đoạn đời. Rồi thôi. Rồi buông nhau ra, mỗi người một phương trời, một hoàn cảnh... »

Đọc xong, Minh xấp tờ giấy bỏ vào chỗ cũ trên bàn, nhìn Trâm ra dấu hỏi. Trâm giải thích :

- Một đoạn cắt trong tờ báo.
- Sao lại đoạn đó ?
- Phẳng phất tôi trong đó.
- Nghĩa là cô nghĩ theo luận điệu ấy. Cô tưởng em muốn bỏ đi...

Không muốn Hải nghe ngóng câu chuyện Trâm quay lại bàn khách, mở hộp kẹo mời Hải. Hải cười :

- Bây giờ cô lại coi tụi này như khách. Trâm nhún vai thật nhẹ :
- Chứ gì, từ nay Minh cũng chỉ là khách của tôi.

Minh đứng ở cửa sổ trong ánh nắng chói lòa của vầng mặt trời mới mọc. Nàng nhìn Minh. Đăm đăm. Quấn quít. Đại khờ. Một thoáng Minh cũng nhìn lại nàng như thế, và cả hai cùng cảm thấy như có con sóng lớn lượn khắp thân thể mình, Trâm nhìn và Trâm nghĩ hôm nay Minh là người lạ. Tương quan giữa hai người cũng có quyền thay đổi theo. Không còn học trò cô giáo chủ nhà khách trọ nữa. Người con trai đó đi lạc vào đời sống tôi, tôi có thể tiếp nhận cách này cách khác, với ý nghĩ nào đi nữa cũng không can dự gì đến đời sống bên ngoài. Trường học với những danh từ gán ghép cho khuôn mặt sân khấu giả trá của tôi bên đó phút này không còn nghĩa lý nữa. Tôi mệt mỏi gắng gượng đã quá lâu rồi, không còn suy tính ngăn ngừa nữa. Chân tướng tôi hiện hình trong mắt tôi nhìn em hôm nay, tôi dày vò nhai nuốt em trong cái nhìn nhập cuộc đó.

Mái tóc bông bênh mềm dịu. Thân hình trẻ trung mảnh dẻ. Quần jean vàng sẫm và áo chemise trắng toát, Minh đứng gác tay lên thành cửa sổ, điều thuốc vương khói trên môi. Minh đứng đó nhìn lại nàng, nhìn lại hình ảnh mắt hút sau một chiều một đêm xa cách. Minh nhìn lại nàng. Một thoáng. Nhưng rất lâu cho đôi môi nhếch lên gợi hình một chiếc hôn nồng nàn đậm thắm. Trâm bỗng lạnh khắp người với một ý nghĩ tội lỗi mãnh liệt không thể kháng cự. Rồi nàng

cúi mặt, thoăn thoắt xuống thang lầu, chạy vào phòng Minh cũ. Tiếng giầy xuống thang lầu nhẹ nhẹ đuổi theo. Sau lưng Trâm, tấm màn đỏ rung động vén lên rồi buông xuống. Nàng mơ hồ cảm thấy như những lần kêu gọi từ ký ức một sao xuyên chiêm bao, vòng tay Minh làm vòng đai mây khói khép nhẹ quanh lưng nàng. Khuôn mặt thơ ngây tinh nghịch dịu dàng quen thuộc cúi xuống, như hiện lên từ ngày tháng nào xa tắp. Bàn tay Trâm quờ quạng trên khuôn mặt lờ mờ kỷ niệm đó. Cảm giác xô lụa rào rạt từ má môi Minh xuống bàn tay Trâm như những đợt sóng tới tấp mùa biển động. Thân thể nàng biến tan, nhẹ nhàng bay bổng trong một khoảng không đầm ấm menh mông nào : Tiếng gió rì rào và tiếng suối róc rách thì thầm trong đầu óc Trâm, lẫn với tiếng xạc xào lá hoa khu vườn yên tĩnh. Như gió mát luồn trong rặng cây xanh, những cánh bèo xô dạt trên mặt ao tịch mịch. Tiếng nắng cười khúc khích trên những bờ lau trắng ngút ngàn. Đỉnh trời thấp xuống mãi trên đầu và thân thể nàng chao lượn trong một vầng mây trắng xóa. Lửa mặt trời nhảy múa rạo rực trong hồn như biến thành những tia pháo bông trong đêm trăng ngày tân hôn, tàn rụng xuống hai hàng mi Trâm long lanh choáng ngợp.

Rồi hai người xa nhau. Tiếng Minh như một thức tỉnh lạ lùng vội vã :

— Đêm rồi, nhớ cô quá.

Giọng nàng lạc đi :

— Tôi cũng thế. Tưởng điên lên mất. Bỗng dưng Minh bỏ đi.

— Đến thế này, cô còn nói thế được sao. Cô không chịu hiểu vì sao phải đi, vì sao phải xa nhau.

— Từ hôm qua, tôi bỗng thấy mình hoàn toàn tự do, không phải kịch nữa. Và vai trò cũ mất rồi. Nhưng vì thế tôi mất Minh, tôi đang mất Minh đây. Tôi không chịu được. Thêm đập phá. Đập phá hết cả đời mình còn lại.

Có tiếng động nhẹ ở cầu thang. Trâm thức giấc từ cõi sống đam mê trở về nổi chết cuộc đời. Nàng nói to cho người bên ngoài nghe thấy :

— Minh mang theo hết rồi, còn gì trong phòng này đâu.

Khi Minh và Hải về rồi, đã gần mười hai giờ trưa, Trâm thay áo chò xe ra phố. Nhà hàng ăn quen thuộc ở một góc phố khuất. Những bộ mặt thường trực ăn cơm tháng ở đây. Thoáng thấy Tồn, bạn đồng nghiệp ngo ngoắt hiện lảnh nhắt trường ngồi một mình ở bàn trong góc, Trâm nhìn xéo đi không chào, muốn là kẻ lạ mặt hẳn giữa những người lạ mặt để được yên thân. Trâm gọi thức ăn và nhìn ra thiên hạ đi lại ngoài đường phố. Trưa chủ nhật nhà hàng đông khách. Bạn bè chồng vợ Tình nhân. Trâm bỗng nhận thấy sự khác thường kỳ dị của đời mình : Cô độc, nổi trôi và phiêu lưu không ngừng nghỉ. Cứ cả đời như thế. Đi làm, về nhà, Thỉnh thoảng khóa cửa, bỏ nhà không đi tìm một đôi giờ huyên náo ầm ĩ ở một thành phố khác, nhớ lại những vui chơi sôi nổi của quãng đời quá khứ khuất xa, Rồi lại trở về, lại tiếp tục nếp

sống bình bằng cô độc lang thang tâm hồn. Một vài vẻ đẹp thoáng qua. Dư vị của yêu thương nồng nàn và cay đắng. Bao nhiêu đổ vỡ tan tành. Bao nhiêu gấn hàn chấp nối vô ích. Chẳng đi đến đâu.

Không ngã gục cũng lết lê buồn nản...

Ăn xong, buổi trưa không biết làm gì, Trâm gọi xe đến thăm một nhà bà con. Những đứa trẻ tíu tít đòi quà. Một đứa sơ sinh trong nôi im ngủ. Chiếc màn cửa cất xén vá víu. Mấy chén nước vàng ngàu nguội lạnh. Bàn ăn còn bám những hạt cơm, ruồi bu đen đặc. Và giọng kể lể đầy nước mắt của người đàn bà, về chồng con, nợ nần, bệnh hoạn, số kiếp,.. Nàng lạnh toát người nghĩ nếu trước nhận lời lấy Ngự hay những người cầu hôn trước Ngự, những kẻ gặp sau này, biết đâu một ngày nào đời nàng cũng như thế. Lấy chồng, chúi đầu vào gông, đẻ ra một «chùm» con nheo nhóc. Rồi gây gỗ, lấy hồn, ghen tuông, cấu xé, dò xét nhau. Cho đến ngày kẻ này coi kẻ kia là của nợ. Sống với nhau chỉ để bổ túc những điều kiện vật chất cho nhau. Cứ thế cho đến già, đến chết.

Nỗi chán ngán bực tức lại vô cớ trào lên. Trâm muốn về nhà một mình với chiều chủ nhật trống không, nhưng trốn những ám ảnh về mình, Trâm đến Thư. Ngồi chờ bạn sấy tóc, Trâm lơ đãng nhìn ra ngoài. Nắng chiều yếu ớt rung động trên hàng rào hoa hồng trắng. Yên tĩnh lùa vào tâm hồn và trầm tư nghĩ vì sao mình không thể chấp nhận được sự sống dễ dàng như mọi người, như Thư để suốt đời lênh đênh và cuối cùng trong vòng tay cũng chỉ còn ảo ảnh. Lại một cặp choai choai phóng xe qua trước đường. Một sáng một chiều nào trong mai sau, nàng sẽ tỉnh cờ thấy mình đi với một người nào khác, trẻ thơ nhí nhảnh như đôi lứa vừa thoáng qua. Rồi nàng sẽ ra sao lúc đó, ảo tưởng cuối cùng về một vẻ đẹp mong manh cũng tan tành rạn vỡ...

Tiếng Thư từ phòng bên vọng sang :

— Minh lái xe đi chơi nhé. Mấy hôm nay tự nhiên buồn quá.

Một ý tưởng mãnh liệt vụt đến : «giá moa có xe như bồ, lúc này moa chạy về phía đèo Prenn, nhấn hết ga, vèo một cái thì là xong». Cho xong. Cho xong những khát vọng vô biên. Những ưu tư quần quai. Những ám ảnh hoàn niệm không nguôi trong lòng mình bắt đi dịch giữa sắc bóng trên đời luân chuyển đổi thay.

— Trâm mệt à ?

— Mấy tên học trò đi rồi, Trâm ăn một mình sao ?

— Một mình.

— Chiều chủ nhật một mình buồn chết, mình đưa Trâm đi ăn.

Trong tiệm ăn, Thư hỏi han săn sóc bạn thật ân cần dịu nhẹ đến nỗi Trâm tưởng như Thư đoán biết những gì trong lòng mình và tìm cách an ủi cho

khuây nguôi. Bây giờ tối, Thư đưa Trâm về nhà. Con đường vắng lạnh. Những cánh cửa im lìm đóng kín, tiếng chìa khoá lách cách trong ổ. Thang lầu gỗ đen tối mịt mù. Đèn bật sáng lên, những dấu vết tan hoang. Vở chai rượu. Mấy cái cốc ngã nghiêng. Tàn thuốc. Vở trái cây vứt bừa bãi từ bàn ăn xuống sàn nhà. Chiều thứ ba nếu rồi em đến, Minh bảo thế trước khi ra về. Trâm vuốt nhẹ nhẹ trên miệng ly Minh uống và nàng hỏi thăm ly ơì môi đâu rồi môi đâu rồi ly ơì.

Chủ nhật thứ hai thứ ba. Thứ ba sáng rồi chiều. Trâm đếm thời khắc như thuộc lòng thời khóa biểu của mỗi lớp. Nhưng Minh không đến và Trâm muốn đi tìm không gian u tối lạnh lẽo của rạp hát cho quên mình trong suốt buổi chiều. Nàng xuống xe ở Vĩnh Chấn định mua Chocolat vào rạp hát gặm một mình, bỗng có tiếng gọi bên kia đường.

— Cô. Cô. Cô.

Không về thăm, để thời giờ nghênh ngang ngoài phố, Trâm nghĩ và làm mặt lạnh chờ Minh đang « phản khởi » băng ngang qua đường.

— Cô đi đâu thế ?

Trâm ngơ và bướng « thành thật »

— Đảo quanh vài vòng, lâu không đi lượn phố, mai một cả tài năng. Còn Minh, chắc đang chạy áp-phe.

— Cô giận ? Tự nhiên em thấy lo sợ thế nào và không dám đến cô. Mắt nhìn buồn và dáng điệu mệt mỏi của Minh làm Trâm dịu xuống.

— Minh có chuyện gì đấy ?

— Không. Buồn và lang bang. Cô đi đâu.

— Vào Ngọc Lan, phim hay.

— Cô cho em đi với, nhé.

Một điều giản dị và tuyệt diệu như thế mà từ lâu Trâm không hề nghĩ đến.

— Sao lại không. Tôi đi lấy vé. Minh mua hộ kẹo, nhanh lên, trễ rồi.

Hai người ngồi vào một lô ghế trong góc, phía trên cùng. Rạp hát tối đặc lạnh ngắt, chỉ khoảng mười người khách rải rác.

Phim bắt đầu, hình ảnh trên màn bạc và trong trí Trâm chập chùng rạp nối lẫn vào nhau — Les chemins de la haute ville. Khuôn mặt khoắc khoải tuyệt vọng của Simone Signoret từ khung cửa lầu cao nghiêng xuống. Ly rượu trên tay và điều thuốc trên môi. Trâm chỉ nhìn thấy thế. Chỉ nhớ có thế. Rồi hết. Khắp nơi trong bóng tối lơ mơ tội lỗi của căn phòng lạnh lẽo mênh mông, khuôn mặt Minh chong chắt hiện lên, gần và xa và gần mãi lại trước hai mắt nàng thẳng thốt mở lớn. Mùi kẹo thơm và chua gần

gũi. Đầu Minh nghiêng xuống vai Trâm. Cánh tay nàng như một con trăn lớn quấn chặt trên lưng ghế Minh cho tiếng nói chỉ còn là hơi thở :

— Em biết từ ngày em đi, tôi như thế nào không ? Hôm thấy tôi trên trường sao Minh quay mặt đi ?

— Bọn họ sẵn và chuy kinh khủng, em phải tránh cô.

— Chỉ vì thế thôi, phải không ?

Minh cúi đầu vào vai nàng.

— Ừ. Cô không tin gì em.

Trâm cười trong màu tối mê hoặc của không gian đồng lõa.

— Nếu tin Minh, tôi sung sướng. Vì vậy tôi vẫn cố tin, cố tin cho đến ngày... Thôi không thèm nói đến ngày mai. Minh này.

— Sao cô ?

— Không, không có gì cả. Tôi cảm thấy sung sướng. Lăn một chút đau đớn và sợ hãi.

Rồi Trâm ngồi im. Với đầu Minh êm ái trong cánh tay. Với những cảm giác nao nức buồn vui bằng lòng và ray rứt lẫn lộn với những ảnh trước mắt như mờ mịt sau một lớp sương dày trắng xóa. Cho đến hết phim.

Ra đến ngoài, trời còn sáng, Trâm bỗng nghĩ đến nhà hàng vắng hôm đến ăn với Thu :

— Mấy hôm rồi mình không ăn với nhau. Đi tìm chỗ ăn nhé.

— Thiên hạ...

— Coi như không có thiên hạ. Dalat của mình.

Nhà hàng vắng sạch. Minh đẩy cánh cửa căng màn hồng bước vào, Trâm theo sau sung sướng mông lung và băng khuôn e sợ như lần thứ nhất hò hẹn với người tình đầu đời. Trâm chọn một bàn gần ngoài cửa để xem chừng những khách vào ra qua bức màn mỏng. Một thoáng ngập ngừng chờ đợi, Trâm mong Minh kéo ghế cho mình ngồi và đứng yên sau đó cho đến khi nàng chọn xong một dáng ngồi thích hợp, dễ chịu. Nhưng Minh chỉ vụng về luống cuống ngồi xuống bên kia những ngón tay loay hoay trên mặt bàn phủ khăn kẻ ô lớn nhìn ra ngoài hai mắt lơ đãng như Minh không chú ý nghĩ ngợi điều gì trong hiện tại. Dáng ngồi lạc lõng trong khung cảnh một nhà hàng ăn đó làm Trâm nhận ra vẻ trẻ con dẫu kín của Minh thường che lấp dưới những cử chỉ thành thạo của kẻ sỏi đời. Trâm kéo ghế ngồi xuống và chăm chú kín đáo theo dõi Minh. Những lúc ở nhà, lẽ ra phải trẻ con, hồn nhiên, Minh lại xử sự như người lớn, đủ « khả năng » điều khiển Trâm, đến nỗi biên cương tuổi tác giữa hai người gần như bị xóa bỏ hẳn. Lẽ ra Minh phải kéo ghế cho nàng ngồi xuống. Hỏi nàng uống gì. Ăn gì. Lau cái miệng.

Đẩy cái cốc lại gần trước mặt nàng hơn, như thường lệ những người đàn ông « phục dịch » cho đàn bà — không phải vợ — trong nhà hàng. Minh không là đàn ông như vậy nhưng Trâm chờ đợi những cử chỉ săn sóc nhỏ nhặt đó, để quên đi trong một lúc vai trò thực sự của mình, quên thế chủ động làm cho nàng chột mặt mỗi, chán ngán và bức tức vô lý. Nhưng Minh ngồi lơ đãng nhìn ra ngoài, những ngón tay thừa trên mặt bàn gõ nhẹ theo một nhịp ý nghĩ mơ hồ nào đó. Bao lâu rồi Trâm nghĩ và nhìn theo những ngón tay Minh nhịp xuống mặt bàn — chính mình tự tạo vai trò chủ động trên đời sống mình, để được ảo tưởng về một sức mạnh tinh thần nào đó ; can đảm, nghị lực, phấn đấu hăng hái trong cô đơn. Minh khoác cho mình những lớp vỏ cứng đó. Thật ra thì mình một mối cùng tột tận tủy xương rồi, ước ao an nghỉ nhưng không chứa gợn hướng . . . Một mối và an nghỉ sự thực là thế. Nhưng mình không chấp nhận, vẫn hoài công tìm kiếm một miền xa lạ nào, một cứ điểm mơ hồ nào. Với Minh hôm nay, mình vẫn phải làm chủ tình thế, phải tự quyết, một mình chiếm đoạt vùng tự do trống rỗng này. Minh hút thở vòm không khí lạnh ngắt của khoảng không, suốt những chuỗi dài năm tháng. Nếu Minh có chút quyền lực gì đối với mình, cuộc diện sẽ đổi thay, và như thế, mình sẽ tức khắc sống hay chết. Sống hay chết, chỉ có thế, tình yêu sự sống và sự chết. Trâm với tay qua mặt bàn đặt lại cái khăn ăn ngay ngắn cho Minh và nhận ra mình hơn Minh không biết bao nhiêu tăng thời gian với vợ.

Bà chủ quán chậm chạp đi ra. Trâm chờ bà ta lên tiếng trước, mong một danh từ xác định tình trạng. Có thể bà ta sẽ hỏi cô thầy dùng chi. Có thể ông bà dùng chi nếu Minh quay khuất mặt hẳn ra phía ngoài cho bà ta chỉ thấy mái tóc, hai vai và lưng áo ấm. Nhưng bà ta như một nhân chứng câm, lặng lẽ đứng chờ Trâm gọi. Trâm đẩy cái thực đơn về phía Minh.

— Tùy cô, gì cũng được.

Trâm gấp thực đơn, gọi món ăn quen.

— Soupe vermicelle và poulaille à la galantine.

— Thưa bà, hôm nay không có gà, chỉ còn thỏ nấu rượu.

Trâm bỗng lạnh người nhận ra trong chớp mắt vẻ sững sờ của Minh quay nhìn lại bà già, nhìn nàng, nàng chột hiệu. Nàng hiện hình sừng sững trong một tấm gương khổng lồ soi lên những hình bóng chập choạng. Trâm nghiêm trang lặng lẽ qua những hành lang lớp học. Trâm trở trời cứng nhắc lúc chào cờ một mình trên sân. Đạo mạo, hiền lành mỗi lúc gặt đầu đáp lại những cái chào kính cẩn của bọn học trò trên suốt đường về. Mái tóc chải cao gọn ghẽ. Những chiếc áo dài màu thâm vải dày. Đôi giày mũi nhọn bít kín những móng chân hồng lấp ló dưới nếp quần satin láng lẩy với những bước đi dè dặt chậm và đều như đời sống một nhà mô phạm chính cống tác phong, như chương trình học, như ngày hai buổi đi về chừng mực. Cái hình nộm lỏng lẩy và khô khan, đoan trang

và giả tạo đó, bây giờ ngồi trước mặt người con trai như một người đàn bà, cần cỗi. Thế xác mày là đàn bà, tâm hồn và tình yêu mày là con gái, tuổi đời con gái... Trâm muốn đắm vỡ tấm gương vô hình cho bóng mình nát tan trong đó. Nàng tháo găng tay ném mạnh xuống bàn cầu kính vô lý:

— Gì cũng được, thông thả chúng tôi không gấp.

Chúng tôi. Hai chữ bất ngờ bật lên trên đôi môi đề nén hậm hực, và lòng Trâm dịu xuống trong một thoáng lắt lay buồn tủi. Trâm muốn xóa muốn quên muốn bỏ hết trong giây phút này và nàng nhìn lên quầy rượu dịu dàng hỏi Minh.

— Chiều lạnh, uống gì không Minh. A, đây có cả Pernod. Whisky chỉ choáng váng nhưng Pernod thì tít mù...

Minh kiểng chân rút bao thuốc luồn trong tất, lấy một điếu, bật lửa nhưng lại tắt ngay. Sắp sửa và dừng lại. Như Minh đề nén một cái gì đột ngột phát khởi.

— Lúc này em không muốn say.

— Chiều nay Minh có gì lạ lạ, buồn và....

— Và sao ?...

— Và đứng đắn hơn mọi hôm.

Minh nhếch nụ cười mỗi mệ.

— Thằng này mà đứng đắn. Đứng đắn để làm gì? Em chỉ tỉnh ra thôi. Minh uống 33 đi cô.

Trâm gọi bia. Màu vàng óng ả sáng ngời dưới lớp bột xốp trắng ngần. Đôi môi loáng ướt hé ra và hai con mắt Minh nhìn nàng lúc đầu thờ ơ rồi dần dần buồn chăm chú.

— Em tỉnh ra từ mấy hôm nay. Tỉnh ra và không biết xử thế nào nên không đến thăm cô.

Bia thoa hồng lên má Minh và Trâm bỗng thêm bỏ xòa tóc, chùi những vết điểm trang trên mặt mình để được bé nhỏ lại giây phút đó. Nàng nhắm mắt nốc một hơi nửa ly 33 và giọng nàng thoảng lên từ cảm giác cồn cào xót xa chuyển khắp người.

— Tỉnh ra nghĩa là chán.

— Cô...

— Cứ nói phăng ra là chán.

Đừng viện cớ, vì không lý do nào tiêu diệt nổi đam mê trừ khi cảm thấy chán ngán. Chán và dừng lại. Tỉnh và mê là những trạng thái thuộc về ý thức đạo đức. Nhưng đạo đức em, tôi mọi người, đã chết từ lâu trong đời sống, chỉ còn lại vài lớp vỏ giả trên thiếu số hình hài nguy trạng khéo léo. Em chán, đừng phản đối, tôi biết là em chán sự thực và đời sống trong đó có tôi là một

hiện tượng trơ lì thừa thãi. Trâm muốn nói với mình như vậy. Nhưng nàng ngồi yên, những ngón tay bám chặt dần vào thành ly long lanh nước đọng.

— Trước kia cô có thể nghĩ vậy về em, nhưng bây giờ thì khác, khác hẳn rồi.

Trâm cười nhạt.

— Đầu và cuối một trò đùa có gì khác nhau.

— Cô coi em là trò đùa ?

— Có lúc tôi muốn nghĩ thế. Tàn nhẫn sẽ cảm thấy bứt đau đớn. Nhưng tôi không nghĩ thế được, vì không phải em, mà tôi là trò đùa, của em, của dư luận, của tất cả những tình cờ định mệnh. Có thể nói trắng ra, một ngày nào đó bi kịch này qua mắt đi, nhưng gì xảy đến sẽ chứng minh em coi tôi như một trò đùa, khá hơn, một cái đích chiếm cứ để thử thách thao dượt lại khả năng của mình.

Minh đột ngột đẩy ghế đứng lên :

— Em về. Cô cứ dần vật em đi. Cô không biết em khổ đến chừng nào sao?

Bà già bừng thức ăn lại và khuất sau cánh cửa.

— Ngồi xuống, Minh.

Nàng mỉm cười, lắc đầu thật nhẹ và múc xúp vào đĩa cho Minh. Và thêm hôn bàn tay mồm mím của người con trai múc những viên bánh mì chiên bơ bỏ vào đĩa xúp vàng ánh của nàng. Tiếng đĩa muống khua động lạnh cạnh gọi nhớ cái gì trong trí chập choạng của Minh :

— Nhớ xúp khuya ở nhà quá.

Những khung trời lạnh như tuyết đổ bốn bề, tiếng động dưới bếp đánh thức Minh từ giấc ngủ đầm đằm mê mết. Đèn sáng lơ phồng ngoài về tiếng dèp Trâm đi nhẹ nhàng từ bếp đến cầu thang. Minh tung mền nhóm dậy chạy ra. Trâm lễ mễ bưng soong đĩa lên lầu. Gì thế cô. Thức giấc tự nhiên đói quá lấy xúp ăn, Minh cầm hộ một tay nào. Rồi hai người lúi húi hâm thức ăn ở réchaud điện cạnh lò sưởi. Dưới ánh nền hồng lay lắt, hai khuôn mặt chỉ cách nhau đĩa xúp còn bốc hơi thơm ngát. Làm biếng đến nỗi mỗi lần cần lấy thêm muống đĩa, hai người phải « oanh tù tì » xem ai bị xuống bếp lấy. Nhiều lúc lại làm biếng kinh khủng hơn, cóc cần nhúc nhích, họ ăn chung với nhau một muống một đĩa. Bình trà nguội lạnh phá tan giấc ngủ và hai người ngồi yên lặng hút thuốc cho đến hết phần đêm còn lại. Minh một bao Winston. Trâm Salem. Khói thuốc quện lẫn vào nhau cho hơi ấm lan tỏa một vùng đêm gió buốt. Không nói. Không nhìn. Nhưng mỗi người nhìn thấy trong bóng tối mịt mù ngoài khung cửa kính, hình ảnh, ý nghĩ và rung động của người kia rõ ràng như cúi xuống vực sâu lòng mình.

— Thôi đừng nhắc nữa em, hết rồi.

Nói thế nhưng Trâm còn gọi nhỏ. Những đêm nào thức giấc trăng lên. Khung cửa gió mênh mông vàng sáng lạnh. Rặng đồi dưới mình ngủ yên dưới vòm trời bàng bạc trăng sương. Bóng tối dày đặc dâng đầy lưng thấp. Tàn thông kẻ từng nét đậm và sắc lên nền ánh trăng vàng nhạt lơ mờ. Mặc phong phanh chiếc áo ngủ, Trâm đứng chới vói trong khung cửa gió, mái tóc dạt dào quần quai trong hơi thở Minh nồng ấm. Nàng nói với Minh trong khoảng cách xót xa : tôi sung sướng chưa bao giờ sung sướng như thế, Minh à. Gió đêm ào ào tới tấp thổi bùng ngọn lửa cảm giác trườn lên quanh lưng Trâm, đốt cháy những miền đồng bằng tâm hồn lạnh lẽo. Nụ cười nàng mê đắm nằm chết trên mái tóc Minh rồi bỗng bỗng phảng phất hương thơm không tên của những loài hoa vườn cấm.

Giờ mái tóc ấy bơ phờ gục xuống cánh tay dưới một mê trong khoảng cách gần gũi mà vô cùng. Trâm nhìn Minh và gọi hồn đêm cũ trở về.

— Minh.

— Sao cô gọi tên em hoài vậy.

— Tôi quen gọi những lần không có em. Sao Minh ăn ít thế ?

Minh ngẩng lên :

— Cô, em định nói hết với cô một lần...

— Có gì để nói đâu em. Giữa chúng mình có nhiều chuyện nói nhưng không bao giờ nên nói cho nhau.

— Không, em phải nói. Em hối hận.

— Thì Minh đã bỏ đi, còn gì.

— Không phải thế, em sợ, sợ vô cùng. Rồi em phải mất cô. Và những gì sẽ xảy ra cho cô, cho em.

Một khắc yên lặng rồi Minh bàng hoàng :

— Trâm.

Bao nhiêu băng giá trong lòng, trong đời Trâm bỗng vỡ ra cuộn cuộn chảy xiết. Nàng choáng váng trong cảm xúc uà ngập. Xung quanh chìm hẳn xuống và Trâm không còn biết mình ở đâu, mình làm gì. Đầu Minh bỗng trĩu nặng xuống bàn tay Trâm thờ ơ đặt trên bàn. Những ngón tay nàng lượn lơ di động rồi im lìm chết ngất trong hơi ấm nồng nàn của má môi Minh.

— Em tội lỗi vô cùng, phải không Trâm, đáng lẽ em không nên như thế. Đáng lẽ em không được phép yêu cô như thế. Tại sao em dám yêu cô, sao em lại làm thế...

Môi Minh nóng bỏng gờn gợn trong lòng bàn tay trái của nàng :

— Cô không biết, không hiểu đến thế nào đâu. Suốt những ngày tháng ấy, cô nghi ngờ em. Cô nói đi, Trâm nói đi, bảo em phải làm gì cho cô hiểu.

Bàn tay phải Trâm vươn qua mặt bàn những ngón buồn thon nhỏ luồn nhẹ trong tóc Minh, và nàng thêm cúi khóc trên rưng đêm u uất đó.

— Thôi em, đừng nói gì đừng nói gì nữa hết.

Bàn tay Trâm vỗ về nhẹ nhẹ chậm và buồn xuống vai Minh như xoa vuốt dịu dàng vào khoảng trung đau nhứt của vết thương mình. Rồi bàn tay nằm an nghỉ bình yên ở đó. Như đầu Minh chìm đắm an nghỉ trên cánh tay Trâm buông ruỗi rã rỗi. Gió phập phồng len qua bức màn cửa. Tiếng còi xe văng lên từ ngoài đường như điệu kèn lạ của một thế giới nào xa xăm tấp. Chiều đi mau theo những bước chân vội vàng trên khoảng đường phố nhỏ. Bỗng nhiên Trâm chợt mong mỗi lạ lòng một người quen nào đó đẩy cửa bước vào nhận ra Trâm, ra Minh, mang tiếng xôn xao đầu tiên về ném vào dư luận đang găm gù sẵn đuổi. Nhưng không gian đồng lõa bao dung buông màn quanh hai người, và Trâm nghe rõ tiếng mình kêu thầm vô nghĩa : tình yêu ơi, vai ơi, môi ơi, mắt ơi, Minh ơi. Và Trâm chìm dần chìm dần trong sự biến trôi lặng lẽ của đời sống có thực bên ngoài. Chỉ còn mắt Minh như đang khóc trên bàn tay Trâm. Chỉ còn môi Minh đốt cháy dần từng bó được cảm giác, thấp sáng những miền xương da cô quanh giá tuyết từ mùa đông hiu hắt đầu đời. Khuôn mặt Minh bỗng nhẹ nhàng xê dịch trên tay nàng. Bốn mắt ôm nhau trong thoáng nhìn rã tan trời đất. Minh cười bằng tia nắng yếu sau mùa gió bão.

— Em sợ mất cô, nhiều lúc em cảm thấy mình bé bỏng hẳn đi và em sợ mất cô Trâm ơi.

Trâm nói nhỏ cho mình :

— Em không mất tôi. Nhưng rồi tôi sẽ mất em. Mất cả tương lai, những điều kiện sống. Mất hết, mất hết nhưng có em và hiện tại.

Mắt nàng sáng lên nhìn ra ngoài phố và nàng tự nhiên cười. Cười những buổi hội họp đồng giáo sư hai hàng người gõ đối đáp nhau bằng ngôn ngữ đá. Cười vẻ trịnh trọng hài hước của những hình múa rối trên một sân khấu tro li quen thuộc. Cười những lời cảnh cáo, khen chê, đua nịnh, mỉa mai, hiểm khích toa rập ở đời sống đó. Trâm bỗng mong mỗi một cơ hội kia để chống đối phản kháng để buông rỗi tức khắc những cảnh gỗ mục, những thềm nhà hư, những cái mốc hồng mà thiên hạ đang chen chúc nhau bám víu và tưởng nàng cũng nôn nao dành chỗ. Nhưng tôi sẽ không cho các người dịp may chớp được tôi trong hành động chống đối để dự bằng chứng lật tôi ra hàng ngũ. Tôi chống đối lắm lì và rút lui lặng yên. Cho các người thợ săn giăng hoài một cái bẫy không bao giờ bắt nổi thú. Rồi tôi sẽ chạy thoát với vết thương tự tạo. Sẵn đuổi rình rập tôi, các người quên rằng tất cả đều ở trong móng vuốt định mệnh cùng dây dụa trong một tấm lưới đời rộng lớn.

— Trâm ơi.

— Gì Minh.

— Cô hiểu không.

— Thế nào.

— Em. . .

— Thôi đừng nói đừng nói.

Trâm nhắm mắt nói thầm : em yêu tôi, thôi đừng nói, một triệu lần như thế tôi đối với em, nhưng đừng nói đừng nói... chúng mình câm đi, đừng nói với nhau.

Trời tối hẳn khi hai người ra khỏi nhà hàng. Sắp rời hai ngã, không ai muốn bỏ về trước cho người kia chói với trông theo. Thôi em quay mặt và đi đi như nhìn thấy xác chết. Trâm nói với Minh giữa ngã ba đường và gọi taxi về khi bóng Minh thu nhỏ chênh vênh đầu con phố dốc. Xe qua những cửa hàng lấp loáng đèn màu. Trâm lịm cười với tiếng hát Paul Anka I loveyou so but I still know it was crazy love.

Crazy love. Gió lạnh đầu đêm vuốt mặt Trâm nghiêng bên cửa kính xe. Nàng bỗng thém đốt một điếu Salem và móm khói lên đôi môi Minh hồng ửng náo nùng.

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

(Còn tiếp)

chuyện tình

gửi Ng. B

anh dừng lại đầu cành thơ buổi sáng
gọi mời em ngược xuống đỉnh dung nghi
nhưng thân quen vừa soãi cánh bay về
trong vũng mắt hồn bời quanh kẻ lẻ
hai bàn tay chung nhau mười ngón trẻ
gõ vào xuân thăm hỏi tuổi cuộc đời
anh gửi tình lên mái tóc em vui
rồi khẽ dặn mùa chan hòa phước lộc
con chúng mình ngồi trong trường tiểu học

nhặt thêm nhiều vụn điện tặng mai sau
những đại khờ trên vầng trán tin yêu
sẽ thấp được soi hồn em cửa mở

*nếu em muốn thì sinh dăm đứa nữa
tự căn nhà tiếng trẻ cất lên xuân
giọt mồ hôi thành hạt lúa xinh thơm
mưa nắng thuận em lo gì đôi rách*



ngồi kể chuyện tình buồn sa nước mắt
hạnh phúc rơi xa những ngón tay trần
nhìn non sông nữa chiều mây trắng nổi
hương tương lai lòng đã chớm phàn
vân

khi muốn chum cụm môi xưa vàng vố
ngọn nến đời chưa lụi hết yêu thương
anh cũng gắng chia em vài nhịp thơ
sống đợi chờ cây vện trái-quê-hương

hoàng lộc

Còn gì không em

thanh thuyền

chúng ta có còn gì không em
mảnh đất mười năm mỗi mơn sủng đạn
con sông mười năm nước chảy ngậm ngùi
tuổi mẹ mười năm tấm lòng nứt rạn
lúa mận theo dòng máu đỏ không thôi.

chúng ta có còn gì không em
vầng trán hai mươi căn khô sỏi cát
quê hương thân yêu ngập biển sa mà
khi vãn cò trưa kéo dài trận mạc
nhược tiêu thôi đành ngậm kiếp phiêu du

chúng ta có còn gì không em
nửa luống vườn hoang đã đầy cỏ mọc
con chim bồ câu ngủ kín trong hõn
đôi mắt hoang vu đã vàng chắt độc
mê sáng con tàu thiếp giữa cô đơn

còn gì không em, còn gì không em
tiếng kèn nửa khuya đỏ màu địa ngục
trái tim thương yêu thoi thóp hận thù
còn gì không em tháng ngày tủi nhục
những bước chân người ghé bến hư vô

tôi sẽ dâng em vòng tay bé bỏng
cho em màu xanh thuở đại dương hiền
chúng ta còn nhau, niềm tin mở ngõ
mai một mây trời đẹp áo thanh thiên.

T.T.

đôi mắt quê-hương

gửi Ng. Th.

như người thủy thủ vô kỳ hạn
mỗi lần cập bến quê-hương
sau những ngày lênh đênh sóng gió
trên con tàu cuộc đời phiêu lưu trống không
của chuyến hành-trình u-miền vô-định
với cánh bướm tâm-hồn tả-tơi
tìm nét nhiệm màu của đón đau an-ủi
trong đôi mắt u-huyền
tinh hoa ngọt-ngào
của ánh sáng trắng sao và sắc màu vũ-trụ
mà khoảng cách muôn-trùng không gian
rất xa, rất xa với tầm tay

..

trong những ngày lênh-đênh ngoài biển cả
đề tiếp tục cuộc hành-trình lưu-đày
trên mặt nước xanh cam nín
trên nền trời rực-rỡ ban ngày
trong bóng đêm bao-la
trên lớp sóng điên-cuồng
trong mảnh hồn sa-mạc
một đôi mắt dịu-hiền
từ đất hiền quê-hương quên-lãng
hai vì sao long-lanh huyền-nhiệm
niềm an-ủi đón đau âm-thầm
như bàn tay đầy gai ve vuốt
giấc ngủ phù-sinh êm-ả bèo trôi

..

trên cuộc hải-hành lưu-đày a-ông-bách
khi con tàu và thủy-thủ
chìm sâu trong lòng đại-dương hư-vô đầy phần-nợ
đôi mắt wót màu lân-tinh
còn long-lanh ánh sáng hư-huyền
trong lòng thời-gian vô-biên

27-6-64

dynhhoàngsa

Dấu nước mắt trên gối

1951 Mùa Xuân

CON bàng-hoàng trong cảm-giác thấy rõ một đôi mắt đọng ướt đang nghiêng xuống trên cái im-nín của vết buồn. Con vội ra khỏi khoang tìm mắt quá. Nhưng không còn kịp. Xuồng đã rời ghe, mũi đã xoay vào phố. Và má đã ngồi đó, lưng áo lụa Quảng dưới chiếc nón Huế ửng sáng nắng chiều. Khuôn mặt hiền của má đang ngược bóng mặt trời, khuất tới dưới vành nón có lẽ. Con cố hình dung ra đôi mắt má với những bờ mi chưa ráo được buồn. Xúc-động bỗng dâng trong ngực, trên mắt, con muốn khóc mà sao chưa khóc được. Con vẫn thấy rõ nửa dải sông Hàn và bờ cảng dài phía trước. Xuồng má cặp bên mạn cầu. Bóng má bước lên cặp cầu, qua đường, đi dưới những tàn xanh phượng, tà áo lay bay, hoạt tối thoát sáng, rồi nhỏ dần giữa khu phố dài hun-hút.

Con nghe thờ-thần trong một xót thương rất rộng rất đầy. Như thuở lên mười ngày má dẫn đi trọ học ở huyện, lúc má về con cũng đứng trông theo má như thế này, mắt đầy nước mắt. Chỉ khác là hôm nay không phải vì xa cách má . . .

Trong khoang ghe chiếc gối trắng má nằm ban nãy vẫn còn nguyên dấu vết. Giữa gối trắng một lòng chảo cạn, một sợi tóc dài mướt đen của má nằm vắt cong ra phía góc. Trên đó, trên mặt vải đó, bên trái, một dấu nước ướt, không rộng lắm song hoen rõ như một vết dầu trên giấy trắng . . .

Vì sao má khóc ? Con không còn bé-bồng nữa rồi để có thể ôm chân má mà hỏi nên câu vì sao má khóc. Con nhớ rằng nước mắt má không phải con mới thấy lần đầu. Nhưng lần này vì sao con băn-khoảng ? Vì má âm thầm riêng-rẽ chăng ? Con cũng không hiểu nữa. Con chỉ biết lòng con xúc-động khác thường. Con chỉ biết lòng con có cái nỗi-niềm

của một đứa con tự-nhiên buồn theo cái buồn của người sinh ra mình, rồi tự-nhiên muốn tìm thấy nguyên-do. Và như vậy con phải làm sao đây ? con phải làm sao biết vì sao má khóc bây giờ ! . .

..

Ngày xưa . . .

Quê nội ở tỉnh Quảng, quê ngoại ở tỉnh Khánh, nhưng ba má đã cùng trưởng-thành ở một vùng biển nhỏ tỉnh Bình. Nội ngoại cùng giàu. Ba má thương nhau lấy nhau và má về làm dâu bà nội năm má vừa tròn hai-mươi. Ban đầu nội cũng thương, vì má giỏi, lại hiền. Nhưng về sau, lúc má mang thai đứa con đầu, vì xích-mịch xới bà ngoại mà bà nội bỗng thay đổi. Giận hờn ngoại, nội trút cả lên con của ngoại. Nội nghiêm-khắc quá ba còn dám nói năng gì. Tội-nghiệp má, phải ngày đêm quần-quật nhọc-nhàn, phải xăn tròn quần làm quen với mắm muối.

Đêm đêm má cùng người làm thay nhau trông chừng nước mắm trào. Thùng nằm hàng dãy, cứ vừa đầy ngang niên hai là phải múc. Đứng trên ghế hai tay má xoay tròn cán gàu thạo như trai-tráng. Đêm nào mệt mỏi ngủ quên để nước mắm tràn ra đất là đêm ấy nước mắt má cũng tràn. Má khóc, sợ từng bước chân của nội).

Khuya khuya, gà gáy. Chờ nhí má đã quảy thùng gánh nước. Giếng xa những một cây số đường, phân nửa là động cát quanh hieu. Những khuya không trăng, bóng vắng, chỉ mình má lủi-thủi với sao trời. Ngoại xót thương, thường thức đón má, bảo người nhà gánh thay cho má ngủ, bao giờ có nước má lại dậy gánh về.

Sáng sáng má phải lo phần bếp núc. Buồn cho má, đưa tiền chợ không bao giờ nội đưa đến tay. Nội chỉ ném. Có lần quan tiền nội ném bị đứt dây, tiền văng khắp thêm, má phải chui xuống bàn xuống ván lượm từng đồng, nước mắt ứa mà không dám khóc...

Năm năm sau bà nội mất. Mười hai năm sau nữa ba má có một đàn con sáu trai một gái. Giữa khoảng thời gian đó ba vương phải chứng bệnh phong kinh-hoàng. Nó làm nửa đời ba héo rữ. Từ đó, mỗi ba ít có nụ cười. Phần má, không hiểu lòng má có nghĩ gì; chỉ biết rằng cho đến ngày cuối cùng của ba tình má vẫn tròn. Và suốt chuỗi ngày lớn lên, các con không hề nghe má tỏ một lời than nào về cái khổ quặng trước lẫn cái buồn quặng sau của má. Tuy nhiên đâu có chắc rằng ánh nắng muộn hôm nay đã lau khô được đồng mưa lớn hôm qua ! Giọt nước mắt dù đã rời khỏi mi không phải là không bao giờ còn thấy lại được...

Có phải buồn đau ngày xưa đó chiều nay đã làm cho má khóc ?...

..

Khác hơn má, ba thường nghiêm-nghị với các con. Những răn dạy của ba mang nhiều mệnh-lệnh hơn là khuyên dỗ, nên ở đứa con nào trong cái kính cũng còn có cái sợ. Mỗi lần nghe ba gọi bằng tiếng gọi ngắn và mạnh là lo ngại đã bắt nhớ ngay đến những đường nhũu nghiêm khắc đứng giữa hai đầu chân mày dưới trán ba. Khoảng nhỏ da dòn đó thường đi liền với ngọn roi, nên dù lúc tay ba không roi, chỉ nhìn lên trán ba gặp thể cũng đã run. Bao giờ mà thấy ba dẫn nó ra, mày mắt ba phẳng trở lại thì mới có thể mừng.

Tuy nhiên đây chỉ là bề ngoài. Trong lòng ba, ba thương con vô hạn. Đứa con nào cũng từng nức khuya giật mình thức hoặc vì ánh đèn ba soi đuôi muỗi hoặc vì cái hôn hơi mạnh của ba. Những bữa ăn, cùng với ba má bày con ngồi thành một vòng êm ấm. Bận thân của ba gặp thể thường nói đùa rằng với bấy nhiêu ba con đã đủ đi một chiếc ghe mảnh. Những lúc đó ba thường ngừng đùa vừa nhai vừa nhìn từng mặt mỗi con, sung-sướng rất kín. Và má thì cười âu yếm.

Má thì vậy, bao giờ cũng đề lộ tình thương trước con. Cho dù không nghe giọng ngọt-ngào của má đi nữa, chỉ nhìn mắt má, chỉ nghe bàn tay má ấp trên tóc cũng hiểu được lòng má triu-mến chừng nào. Vì vậy khi đứa con trai thứ năm lên sáu mất đi (và ít lâu sau đứa gái út duy-nhất lên năm cũng mất) những ngày ấy không còn ai khuyên được má đừng khóc. Ba cũng khóc — và đó là lần đầu năm đứa con còn lại thấy được nước mắt ba.

Nhưng chiều nằm mát giữa sân, trên chiếc giường tre kiểu Quảng, ba má cùng ngửa mặt nhìn sao bàn chuyện nhà chuyện biển. Nhưng thỉnh-thoảng im-nín lại căng buồn, rồi má lau mắt và ba thở dài.

Cho đến ngày bệnh ba trở nặng. Rồi ba mất. Bấy giờ là đầu mùa đông năm 1945. Không biết từ trước ba má có nghĩ gì khác, có làm gì khác ngoài trách-nhiệm người chồng người cha trong gia - đình, mà ngày sắp mất ba đã nói với con những lời rất khác. Phải nhiều tháng năm sau khi tìm óc trưởng thành đàn con mới hiểu hết ý-tình ba muốn tỏ :

— Ba chết, cũng buồn, nhưng không ân-hận gì. Một đời người thấy được vậy là đủ rồi. Với lại thân ba còn kể chi đâu ! Vì các con ba mới nín sống bao năm. Nay khác rồi. Ba mừng cho mai-sau của các con. Sẽ không còn, không thể nào còn tối tăm . . .

Ngày ấy buồn vô hạn. Tiếng má khóc làm ngôi nhà thêm trống trải quạnh-hiu. Nghĩ đến sự mất-mát gây ngã bết một vịn-dựa tinh-thần và sự chập-chững của những bước chân vào đời còn non dại này không thể nào không khóc theo má. Nhiều đêm nghe mãi ở phòng má tiếng thờ dài, tiếng trần trờ và tiếng chân má ra vào bàn thờ ba. Chừng như má

không muốn diêm lửa dầu hương trước ảnh ba phải tắt lạnh một lúc nào trong khuya tối . . .

Có phải buồn đau ngày xưa đó chiều nay đã làm cho má khóc ? . . .

Từ đó trách - nhiệm của má trở nặng như ưu - sầu. Má quán - xuyến tất cả, đứng đầu sóng đề đầu đàn con khôn lớn. Chiến tranh đã đi vào năm thứ ba. Và quê hương này chỉ là một làng quê cô lẻ. Đạn bay sát bên cuộc sống người người, nổ vào giữa nhịp thở người người. Đàn con dờ dang đèn sách, như một bầy gà ngai điều đành quay về núp cánh mẹ.

Nhưng rồi, trời quả đã cùng người hẹn nhau làm khổ má. Giữa mùa mưa năm 1948 đó, đông-bão trùng-dương đã chôn vùi trọn một ghe hàng của má. Mười một tháng sau, trên đường buôn Nam - Ngãi, một mảnh giấy xanh từ Sài Gòn đã vội vã bay theo má, báo rằng : đứa con trưởng của má đang hấp-hối chờ. Má vượt đường mây về giường bệnh. Nhưng trễ rồi. Má chỉ còn kịp thấy quan tài con hạ huyết. Trước giờ phút chết, người con trai 22 tuổi ấy vẫn còn nghĩ mãi đến má, gọi má từng hồi : « Má đâu ?... Má ơi ! » thảm thiết như một đứa trẻ không thề nào xa được mẹ.

Bốn tháng sau nữa, mảnh đất quê hương trở thành trận địa. Khi tiếng nổ im bất thỉ hình-ảnh còn lại suốt một đêm kinh khủng đó chính là lửa. Xóm làng rực đỏ trời-bời. Ngôi nhà của ba má dành cho mai sau các con hừng hực như một bó đuốc lớn. Đến mấy ngày sau từ dưới tàn rụi giận-hờn vẫn còn bốc khói.

Ngày má về thăm lại nền cũ, mắt má không còn nước mắt. Bao nhiêu đau thương dồn dập có lẽ đã làm khô cạn cả mạch buồn. Má ngồi lặng hàng giờ trước cái hoang nát của công trình mồ-hôi mấy mươi năm trời. Hân kỷ-niệm ùn cao lắm trong lòng má. Hân má vẫn còn nghe âm-vang của tiếng hò giọng Quảng bay dài trong nhịp chày giã vôi từ những đêm trăng thuở ấy vọng về. Má còn nhớ, ngày nhà hoàn - thành, nhìn những tấm gạch hoa sáng mát, những khung cửa lộng gió xanh khơi, ba đã nói với má một câu ý nghĩa : « Bầy cháu nội của mình rồi cũng sẽ được ra đời và lớn lên giữa nền nhà này. »

Nhưng nay có còn gì đáng kể nữa đâu ? Chỉ còn con, má chỉ còn có đàn con bốn đứa. Song đã hai đứa bỏ làng phiêu-bạt từ buổi đó — như chim khi mất tổ đành lìa cội xa bay, mong tìm quên ở trời lạ những u-uất lạc-loài. Má đành chỉ biết đợi chờ ngày chim nhớ má. Dưới gối, má chỉ còn có hai mái đầu chớm lớn.

Dù vậy má vẫn không qui ngã. Má sẽ nối lại đường buôn Bình-Thuận — Đà-Nẵng với chiếc ghe cuối cùng còn lại. Tương-lai nữa bầy

con sống sót vẫn nằm trong vòng tay má; má còn đó má không thể để nó đối lạnh một ngày.

Và việc làm trước hết của má là mái ấm. Má che lại một chái lá ở căn nhà ngang lúc trước. Hương khói bắt đầu sáng lại chiếc bàn thờ bấy lâu hoang lạnh. Trên đó, di-ảnh những người chết đã nhiều hơn số người đang sống.

Những đêm mưa gió phũ-phàng, nền nhà sũng ướt, đến cả những kính ảnh cũng mờ vì nước dột, má không ngủ được bao giờ. Hẳn là má nghĩ đến ba, đến những đứa con dưới mộ, những đứa con ngoài đời. Tất cả đều lạnh, tất cả, kể cả má.

Có phải buồn đau ngày xưa đó chiều nay đã làm cho má khóc ? ...

*
*
*

Mùa Xuân 1963.

Như một mặt hồ xao-xuyến vì mọi giọt sương bé-bỏ rơi xuống tự trời, những chu-ba loang rộng trong con từ buổi ấy đã hình-thành một bản-khoản nhẹ nhỏ nhưng khôn tan. Xuất phát từ niềm xót thương rất rộng rất đầy, con mò-mẫm lần về dĩ-vãng, rồi men trở lại, cố tìm khắp trong tầm nghe thấy để mong gặp một chứng-minh chính-xác. Bao nhiêu nỗi niềm dẫn đến bao nhiêu trả lời, trả lời nào khởi đầu con cũng thấy đúng — nhưng sau đó con dường như nghe từ trong nhạy-cảm vô-thức có một tiếng *không* chặn lối. Cái thăm lặng đó của con tự-nhiên có một sức mạnh kỳ lạ đối với con : không cho con tự dễ-dãi bằng lòng, cũng không để con quên bỏ. Con phải mang nó trong đầu.

Cho đến hai năm sau, má mất. 1952 Mùa Đông. Má mất, mang theo mối sầu về đàn con tản-mác cùng nỗi buồn riêng kính-đáo xuống mộ.

Cho đến hôm nay.

Bảy năm, kể từ buổi trao gánh khói hương dưới mái lá cho em con, con lại cũng làm chim vỗ cánh, cũng lang bạt hải hồ, với hoài bão lớn trong lòng. Hôm nay về, hoài-bảo vẫn còn mang; và khôn lớn bao năm vẫn không giúp con hiểu được gì hơn về dấu nước mắt ngày xưa của má. Bên Tiền-Giang Hậu-Giang, trên đất đỏ trên gành bãi miền Đông, giữa điệp trùng rừng núi miền Trung, giữa mênh mông sông nước đại-dương, có những tối, những khuya, bản-khoản cũ lại trở mình thức giấc. Trước sau nó chỉ gây một nỗi buồn ray-rứt nhẹ, song cứ thỉnh-thoảng, mãi mãi, không bao giờ lại không theo chân dĩ-vãng trở về.

Cho đến lúc này.

Con về đúng ngày giỗ má. Em con ngồi đó, con ngồi đây. Hai ghế còn lại vẫn trống mãi như bao giờ. Con nhìn bàn thờ, nhìn những di-ảnh được sắp thành hàng một hàng trang trọng : bà nội ngồi giữa, ba má bên phải, các cô các chú bên trái và dưới chân là anh với em con : Con chưa xót nghĩ đến sự được sum-vầy trong cõi chết.

Cái mỉm cười của má vẫn bất biến. Khói hương lay động làm con tưởng như nụ cười đó giúp đôi mắt má lung-linh. Hồi lâu con chợt cảm thấy cái nhìn của con bị vướng bởi cái gì ở má. Rồi con hiểu là không phải ở má mà là ở khung ảnh của má.

Con thốt hỏi :

— Sao lại...?

Và con dợm đứng dậy. Song em con đã lên tiếng :

— Anh lạ vì mảnh giấy đó chắc ?

Ngừng một chút, em lại hỏi, giọng trầm khác rõ :

— Lâu nay có khi nào anh nghĩ rằng...

Con cảm nhận có cái gì là-lạ, ẩn trong câu nói đó, và con đinh-ninh sẽ nghe được trọn. Nhưng em bỗng nín. Mạch chuyện tự nhiên bị ngắt đi, rồi đổi lối. Em kể :

— Cách đây hình như năm hay sáu năm gì em cũng quên, nhưng nhớ cũng là ngày giỗ má như vậy, có một ông khách tìm đến nhà. Ông người Đà-Nẵng...

— Đà-Nẵng à ?

Con bất giác gặng hỏi như vậy mà không hiểu vì sao lại hỏi.

— Dạ, Đà-Nẵng. Ban đầu ông tự giới thiệu là bạn buôn-bán cũ của má, nhân vào Nam nên ghé tìm đến viếng mộ. Lúc đi ông mới cho biết thêm một sự thật. Và ông tặng lại chúng ta mảnh giấy đó mà ông cho là một chứng-tích đẹp của một con người rất người...

Con nhắc :

— Em chưa nói gì về sự thật kia...

— Em nói sau. Bây giờ anh xem bức thư đó đi.

Con ngạc nhiên vì tiếng *bức thư* định hỏi nhưng đã kịp nhận ra nét mặt nó nằm ở phần dưới cùng bên trong kính ảnh. Hai đầu giấy bị xếp gập ra sau nên nó chỉ còn là một hình chữ nhật hẹp. Trên đó, như một điện tín ngắn, vốn vẹn sáu con số thời gian và mười ba chữ đã nhạt màu :

7 - 3 - 1951

*Anh,**Không thể nào được. Con tôi, các con tôi ! Thôi đành...**Ng.*

Nét bút của má. Thư của má. Con quay nhìn em, lạ lùng :

— Là sao ? Má muốn nói gì với ai ?

— Với ông khách đó. Vì đối với ông ấy má là người...

Con chợt hiểu. Và giữa cái bàng-hoàng vừa đột-khởi con kịp có một cử chỉ ngắt đứt lời em. Con không muốn nghe, con không thể nào nghe cái tiếng đi tiếp đó. Nó chỉ được có khi nào nói về má với ba. Chỉ riêng với ba. Tại sao má lại có thể quên ba ? Và tình thương con má lại sang sót cho ai ? Tại sao ?

Con nghe tủi hờn. Con không còn nhớ ý thư nói gì, chỉ thấy phía sau đó thấp thoáng tấm hình riêng tư của má, chỉ thấy trong những lời gọn ngắn đó ẩn chứa một tha thiết ghen ngào đối với một người khác, không phải là ba. Con nhìn lại ảnh má với ánh mắt khác, tưởng như đang sẵn sàng chờ phản ứng của má. Và con bắt gặp lại thời gian bức thư đứng đấy. Con vụt phát giác ra sự trùng hợp. Đúng lắm, sự trùng hợp như một hẹn hò của nó với buổi chiều má khóc âm thầm. Đà-Nẵng — 1951 Tháng 3 — Mùa Xuân. Còn gì nữa không ? Hừ, im nín mười hai năm đã lên tiếng trả lời !

Con ngỡ ngàng vì sự bất chợt lạ-lùng đó mà cũng vì cảm giác gì như rạn nứt tin yêu. Thì ra...

Giận-dỗi bùng dậy trong con. Con quay mắt. Và con hỏi như có người đàn ông xa lạ ở sau lưng :

— Vậy họ còn để mảnh giấy đó làm gì ở đây ? Họ muốn khoe với ta say ?...

Con chợt nín bật, khi bỗng nghe giọng con hần học. Rồi không hiểu vì sao, tự đó, liền đó, con thấy khác. Mặc cảm tự nhiên chùn trong khoảnh khắc. Và trong khoảng khắc, những nghĩa, những ân, những hy-sinh và đau buồn trọng-đại của mà đột nở bỗng lớp lớp. Con xoay nhìn lại má. Bất giác, con cúi đầu.

Phải rồi. Con thấy rồi. Đó là cái đẹp cuối-cùng của một của một người vợ sớm cô-đơn, một người mẹ suốt đời lo-lắng. Mặt gối mười hai năm trước chính đã hiểu lòng má hơn con. Và nước mắt má từ buổi ấy mãi bây giờ mới thấm đến tim con. Con khờ dại thiệt mà !...

Em con đang nói đó, nhưng con chẳng còn nghe được gì. Con chỉ nghe tiếng má : « Không thể nào được. Con tôi, các con tôi ! ». Và con nghe tự sâu-thẳm lòng con thăm lên tiếng gọi :

— Má ơi !...

ĐOÀN CA

thơ hữu-phương

Số 10

suối mưa liên tiếp đổ dồn
rừng hôm nay có thấy buồn bao nhiêu
bâng khuâng gió sớm mây chiều
đàn thông reo muồn với nhiều nốt la
âm u tím thẫm bờ xa
cát lưu đầy vực sương nhòa nẻo khơi
đàn tơ lưới sóng gọi mời
tóc em dốc xuống những lời đam mê
bồng nhiên với cả ê chề
sao ngăn quá khứ đồ vẽ tương lai

11

Bên em đời lại thắm nồng
vui lên khoảnh khắc nhuộm hồng trời tôi
hồn in nhẹ một làn môi
ru êm suối ngọt ấm lời tình ca

...
rời xa em, giấc bướm hoa
nghe ra đau xót : người ta lấy chồng
gối chần thôi để lệch dòng
cô đơn chìm xuống đáy lòng xác xơ

...
Em còn đứng đó đợi chờ
hay theo tiếng gọi... hững hờ lời tôi

12

Sân đình hiu hắt mưa ngâu
người buồn đứng đó kẻ sầu đợi đây
hôn nhân năm mộ lưu đầy
cỏ tru tư đã mọc đầy lối đi
em còn theo đuổi đam mê
hồn tôi ớn lạnh nẻo về độc thân
tình thương bếp lửa lụi dần
tro tàn rủ xuống cạn lần niềm tin
phiên này ghé trống bên em
chờ phiên sau nữa... xa thêm khoảng hôn

SINH HOẠT

QUA CÁC HÀNG SÁCH

KHÔNG cứ ở địa hạt nào, những kẻ mạo hiểm phiêu lưu, thích đi tìm những chân trời mới, thám hiểm những cõi đất mới, khai phá những miền xa lạ... sự thành công của họ thường được chào mừng rầm rộ ồn ào. Người ta chú ý đến công việc của họ hơn là đến sự cần cù, nhọc nhằn của những người tiếp tục các công việc tuy quen thuộc nhưng không kém phần khó khăn. Do đó, kẻ du lịch đem về chỉ một đồng tiền mang một niên hiệu xa lạ, đoàn thám hiểm đem về ít mảnh xương sọ của con voi tiền sử một tấm da, hải cầu, một tấm hình lờ mờ khả nghi của « người tuyết » vv.. đều được ca ngợi, trầm trồ. Một bức hình « người tuyết », một sợi râu của con hải cầu nói nhiều với trí tưởng tượng. Trái lại, nhà thông thái tìm tòi về con gà, con chó, con bò vv... vùi đầu vào công việc trọn đời chưa chắc đã công bố được điều gì khiến thiên hạ chú ý.

Khởi Hành của Lê-Tất-Điều

Thế nhưng sự tìm hiểu về con gà, con chó vẫn cần phải tiếp tục, khoa học luôn luôn cần đến hạng người cần mẫn, không phiêu lưu ấy. Cũng như công chuyện làm ăn ở một xứ sở nông nghiệp, có sự cần thiết của kế hoạch quảng canh mà cũng có sự cần thiết của kế hoạch thâm canh...

... Những ý nghĩ lòng vòng lôi thôi ấy tự nhiên nảy ra trong khi chúng tôi đọc tác phẩm của anh Lê Tất Điều. Bởi vì trong văn chương cũng có trường hợp tương tự như chuyện canh nông, hoặc như chuyện tìm tòi su khảo. Cũng có những người luôn luôn mơ ước khát khao các hướng chân trời mới lạ, họ mạnh dạn khai phá những đề tài mới, tìm những kỹ thuật mới,

sự thành công của họ lắm khi gây ra cả những chuyển hướng lớn lao, những cuộc cách mạng văn học, công việc của họ gây sóng gió trong giới văn học, gây những đảo lộn bất ngờ, đồng thời cũng mở rộng cương giới của văn học. Trái lại, có những người khác bằng lòng tiếp tục các đường lối sẵn có, họ không chủ trương loại bỏ cái đề tài quen thuộc, các kỹ-thuật cũ, tuy nhiên những đề tài ấy, kỹ-thuật ấy nhờ họ mà được khai thác sâu hơn, trau dồi tinh vi hơn. Họ không mở rộng, nhưng họ đào sâu . . .

Lê-Tất-Điều thuộc vào hạng văn sĩ sau này. *Khởi hành* của anh không tung ra một kỹ-thuật, một đề tài gì mới lạ, chắc nó sẽ không làm gì náo động đến dư luận văn nghệ hết. Đó là sự thiệt thòi có thể nói bất công đối với anh. Bởi vì anh có tài. Sự góp mặt của anh quý báu.

Tác phẩm của Lê-Tất-Điều gồm sáu truyện ngắn.

Khởi hành thuật lại bước đầu của một giáo viên mới ra nghề, nhận chức ở một miền hẻo lánh, nhân dịp ấy cũng trình bày một số nhân vật trong cái xã-hội giáo chức ấy.

Sinh đôi là câu chuyện nhà nghèo đông con, câu chuyện đã được khai thác khá nhiều trong tiểu thuyết. Người mẹ đau khổ giữa hai giải pháp: nuôi cả hai con sinh đôi thì không nuôi nổi, cho bớt đi một đứa để cố nuôi lấy một đứa thì không nỡ.

Quảng đường lội vốn là chuyện « còm bữa » ở chỗ Đồ thành này hằng năm, cứ đến mùa mưa các nhật báo ở đây vẫn

thường có dịp đăng hoặc những « tiếng dân kêu » hoặc những thiên phóng sự, hoặc những hình ảnh chụp các quãng đường hồng, ngập nước, ở các vùng ngoại ô. Một trong những quãng đường lội như thế đã được đưa vào tác phẩm của Lê-Tất-Điều, với tất cả những điều phiền hà, trở ngại, rắc rối, lở bịch, những nhốn nháo bận rộn do nó gây ra trong một khu phố nghèo. Cứ thế cho đến khi quãng lội được sửa chữa sạch sẽ, và khi ấy thì tất cả các nhà nghèo đã từng kêu rêu vì nó đều lục tục kéo nhau đi nơi khác: những túp nhà lụp chụp của họ đã bán cho lớp người giàu có từ đâu đến xây cất dinh thự.

Chín anh em nói về sự hy sinh của người anh trong một gia đình đông anh em. Người anh tự xem như chiếc đầu tàu, kéo theo sau một mớ toa tàu. Người hùng ấy một hôm đâm ra mê gái và bỗng cảm thấy nhiệm vụ « đầu tàu » của mình quá nặng nề, cơ hồ không làm nổi. May thay, cuối cùng đầu tàu vẫn cứ tiếp tục kéo toa.

Tranh sống mô tả cảnh giành giật ác liệt giữa mấy đứa trẻ con nhà nghèo xung quanh những xác heo tại lò mổ. Từ ba giờ sáng bọn trẻ đã thức dậy, xách lon bơ đến lò hứng những tia huyết chảy lạc ra ngoài chậu. Chúng tranh nhau, lấn nhau, ăn cắp của nhau, đánh nhau đến gãy tay, gãy chân vì một chút thịt, một giọt huyết đỏ.

Cổ hoang là một mối cảm tình của ông thầy đối với đám học trò chất phác của một miền quê nghèo khổ, và đặc biệt là đối với trò Dũng, một đứa học trò lớn xác hơn hết, nhưng cũng gặp

phải hoàn cảnh trắc trở hơn hết, đến nỗi phải bỏ học giữa niên khóa. Buổi cáo biệt, thầy trả lại bài thi toán, nó hề xem và reo lên : mười tám điểm ! và nó phập phồng sung sướng muốn khóc vì mười tám điểm ấy.

Trong sáu thiên truyện, có ba thiên lấy nhà trường làm khung cảnh, giáo viên và học sinh làm nhân vật, về một mặt khác, trong sáu thiên truyện ấy có ba thiên lấy trẻ em làm đề tài, nếu lại chú ý về một mặt khác nữa thì ta thấy rằng trong tất cả sáu truyện là cảnh sinh hoạt của những miền nghèo cực, những hạng người túng thiếu. Lê-Tất-Điều hướng tâm hồn mình về phía những hạng đáng thương, hoặc vì bé bỏng, đại khờ, tội nghiệp, hoặc vì khổ ố, bất lực.

Lòng thương xót ấy ta đã từng gặp nhiều trong văn chương. Mà trong cả cái cách biểu lộ lòng thương xót ấy, Lê-Tất-Điều cũng không hề dụng tâm tìm một cách biểu lộ cho mới lạ, cho « giật gân ». Thế nhưng trong khuôn khổ các đề tài và kỹ thuật quen thuộc, những tâm hồn độc đáo vẫn có thể tự biểu hiện một cách tế nhị. Văn đề có thể cũ, nhưng phong thái, cốt cách riêng của mỗi người trước văn đề ấy khác biệt, và như thế nó vẫn làm phong phú nền văn học.

Lê-Tất-Điều kể chuyện thường với nụ cười trên môi, ngay cả những khi anh nhắc đến các thảm cảnh. Nói về một gia đình chạy loạn trong thời chiến tranh, anh bảo : « Tôi, vì có khuynh hướng dẫn đạo, chiếm cái thúng phía trước. Vũ thường ngủ gật ở cái

thúng phía sau. Như thế hai chỗ ngồi tốt nhất, thích hợp với trẻ con nhất đều đã có chủ, ba mẹ tôi cũng biết vậy nên con Hồng bị tụt lại sau, mãi đến năm 1949 nó mới xuất hiện. » (trang 83, 84) Và về một cảnh trường tối tệ : « Sân trường đầy cỏ hoang và những cây gai um tùm, đó là nơi tụ họp của các loài ngan, ngỗng, vịt, gà, chó heo. Người lao công trông coi ở đây già yếu đến nỗi không ai nỡ nặng lời với ông ta. Ông ta chỉ cầm nổi cái chổi khi gã tình ruợu, và thường thường ông ta chỉ tình ruợu khi đã lên giường ngủ được một vài giờ... » (trang 142). Cái khéo léo và có duyên trong câu chuyện của anh khiến độc giả nghĩ đến một nhà viết truyện ngắn khác : Phan-Văn-Tạo. Nhưng nụ cười của Phan-Văn-Tạo hóm hỉnh, ranh mãnh, vui vẻ, nụ cười của một người tài hoa, vui tính trong một cảnh sống có lý do khiến mình yêu đời. Còn Lê-Tất-Điều, anh không ca y được, nhưng nhiều khi anh chua chát, mỉa mai. Bởi vì nội dung những điều không phải là chuyện để cười, trái lại, truyện của anh, tất cả, đều kết thúc một cách bi đát. Khởi hành cuối cùng là một mối tình tuyệt vọng ; *Cỏ hoang*, cuối cùng là một đứa trẻ bỏ học ; *Tranh sống*, cuối cùng một đứa trẻ mang « cái khuỷu tay nhiec nhối như đang sưng tấy lên » vì giành thịt với bạn ; *Chín anh em*, cuối cùng là người giáo viên mất mối tình đầu, đang mong ước được cái « vô tri của một xác chết ». *Quãng đường lội*, cuối cùng cả xóm nghèo, đều phân tán, đất đai nhà cửa về tay bọn giàu mới đến ; và ở *Sinh đôi* thì cuối cùng cất lên tiếng khóc hân hoan của chị Bưng. « Chị không khóc t,

chỉ âm ưc như tiếng khóc của một người trong cơn tủi hổ, có lúc tiếng chị nhỏ hẳn đi và gần như lẫn vào tiếng côn trùng, ếch nhái ri rả than đêm ».

Cái phong thái đặc biệt của Lê-Tất-Điều là trước những hoàn cảnh oái oăm, những tình trạng lâm than đối cực, anh không cay cú, hằn học. Anh nhìn cảnh khổ bằng đôi mắt trùu mến, thương cảm; anh không kêu gọi phản nộ, thù hận. Không ! Lê-Tất-Điều ý nhị mà hiền lành, chỉ có thương mà không hề thù giận. Do đó nụ cười của anh như vừa để cố giữ quân bình trong chính tâm hồn mình, vừa để an ủi độc giả, để khỏi làm họ quá khó chịu trước những điều mà anh trót kể

ra. Nụ cười ấy lại cũng vừa có phần nào giống bước chân của Nhiên lên thang lầu. « Lên tới bậc thang cuối cùng bao giờ Nhiên cũng dừng lại một chút và anh ta nghiêng đầu, ngược mắt nhìn xung quanh thật nhanh, Nhiên vuốt lại mái tóc một cách hồ hững và trở lại với dáng bước uể oải của một kẻ biết đời có nhiều chuyện đáng chán mà vẫn không muốn nản lòng ». « Biết đời có nhiều chuyện đáng chán mà vẫn không muốn nản lòng », vì thế lướt một nụ cười trên tất cả mọi sự đáng chán ấy. Ta thấy trong thái độ ấy một vẻ độ lượng đẹp đẽ.

THU-THUY

Lá thư Hambourg

Nhạc Việt xứ người

Bạn,

Ngày trình bày nhạc Việt ở Bruxelles qua đã khá lâu mà cơn bệnh vẫn chưa buông tha chúng tôi. Anh Trần cứ phải mỗi ngày thuốc men, vài tuần đi bác sĩ một lần, tôi thì thỉnh thoảng lại « giữ giường bệnh » mười hôm, một tháng. Sức khỏe chưa phục hồi nên đầu các nơi mời chúng tôi chưa dám nhận lời đi trình bày nhạc Việt ở xứ nào cả. Tuy vậy chỉ có tôi là được yên thân còn anh Trần là nhân viên ban chấp hành của Hội-Đồng Quốc-Tế Âm-Nhạc, theo thông lệ cứ mỗi hai năm hội đồng này nhóm đại hội một lần, nên ngày 15-6-

1964 anh Trần phải có mặt tại Hambourg (Đức) gặp gỡ một số đại biểu của hơn 40 nước trên thế giới để tham luận về chủ đề « Nhạc kịch cận đại » và nhân dịp này H. Đ. Q. T. A. N. mời anh Trần nói về « Nhạc Kịch Trung-Hoa ».

Là người Việt, anh Trần từ lâu đã tự cho mình cái bổn phận và trách nhiệm đối với dân nước của mình trong lãnh vực âm nhạc. Anh lại nhận thấy Nhạc Kịch Việt-Nam vẫn ở trong truyền thống Nhạc Kịch Trung-Hoa nên anh đề nghị với ban tổ chức nên sửa đầu đề lại là « Nhạc Kịch trong truyền thống Trung-Hoa và Việt-Nam » để anh có dịp nói đến Việt-Nam. Ông Jack Bornoff thư ký chấp hành H.Đ.Q. T. A. N. và tất cả nhân viên trong ủy ban tổ chức hội nghị đều lấy làm thích



Cô Phùng-Há và Kim-Cương tại Hambourg

thú khi thấy vấn đề được bàn rộng, hơn nữa vì tin chắc ở tài nghệ về lý thuyết cũng như diễn xuất của anh Trần mà các ông trên đây đã chấp thuận bài thuyết trình của anh Trần và chính ông Jack Bornoff dịch bài này ra Anh ngữ để đăng vào tập kỷ yếu của hội nghị. Do đó mà như bạn đã thấy : đóa hoa Nhạc Kịch Việt-Nam lần này được tươi nở giữa vòng hoa Nhạc Kịch quốc tế.

Đại biểu của hơn 40 nước trên thế giới đến Hambourg dự hội nghị dưới sự bảo trợ của chánh phủ họ, mỗi khi nhớ đến phương tiện dồi dào của họ, anh Trần lo lắng không nguội. Những phim về vũ, nhạc khí và nhạc kịch của hai nước Ấn và Nhật đã được sản xuất rất nhiều và họ có đem chiếu nhiều lần ở tại Pháp. Ngoài những tài liệu được chọn lọc của các nước hình như còn có một đoàn vũ Kathakali của Ấn-độ và một nữ kịch sĩ Trung-hoa sẽ đến trình diễn tại hội nghị Hambourg để dẫn chứng phần lý thuyết của nhạc kịch nước họ. Anh Trần chỉ biết đem hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ

chứ trong tay anh chỉ có một ít tranh ảnh về nhạc kịch Việt - Nam mà thôi, không thỏa mãn nhưng cũng như tự bao giờ anh Trần ra đi với một niềm tin sôi nổi. Nhưng những kẻ có lòng đôi khi cũng gặp được may mắn. Còn độ một tháng hội nghị Hambourg khai mạc thì có tin kịch sĩ Phùng-Há sang Pháp. Lâu nay người ta chỉ nghe anh Trần tả cách đậm mặt và

phục sức của các kịch sĩ hoặc anh nhái điệu bộ của họ trong lúc đóng tuồng, nay sân dịp này có thể gọi là «ngàn năm một thuở» anh Trần có ý muốn giới thiệu với đại biểu thế giới một kịch sĩ Việt-Nam bằng xương bằng thịt. Anh tiếp xúc với cô Phùng-Há nhờ cô đi cho một đường thương, một đường roi hoặc múa tượng trưng cách đi ngựa trong lớp tuồng cổ để dẫn chứng phần lý thuyết của anh tại hội nghị Hambourg. Sau khi cô Phùng Há ưng thuận anh Trần đưa đề nghị lên H.Đ.Q.T.A.N. xin ủy ban chấp hành mời kịch sĩ Phùng-Há dự hội nghị với ngân quỹ của ban tổ chức. Các khoản chi tiêu đâu đó đã được định sẵn rành mạch từ lâu thế mà lòng tin cậy của mọi người đối với anh Trần lâu nay, lại mở được thêm một khoản chi tiêu khác ngoài dự định của ủy ban tổ chức hội nghị. Trong khi ấy đoàn vũ Kathakali của Ấn-độ không được gởi sang Hambourg vì lẽ số tiền chi phí quá cao đến nỗi tất cả các cơ quan từ thiện và văn hóa trên thế giới có để ý đến vấn đề âm nhạc đều không thể đài thọ

được cho cả đoàn vũ này đi, ăn và ở tại Hambourg trong hai ngày. Như thế bạn thấy anh Trần thêm được một nỗi mừng và mất bớt một mối lo. Anh và cô Phùng-Há trù định tìm thì giờ tập dượt thật kỹ trước khi đi dự hội nghị thì nữ kịch sĩ Kim-Cương lại sang Pháp. Bạn cũng nhớ tôi là người ít may mắn nhất lại hay đòi hỏi thực hành những cái mộng rất khó khăn. Thấy cô Kim-Cương tôi bỗng nhớ lại cách đây 3 năm cô Phùng-Há có lần mời tôi đóng vai Điều-Thuyền để diễn với cô trong vai Lữ-Bổ tại rạp Théâtre des Nations ở Balê. Tôi tự biết không làm được nhưng giờ đây việc này đối với Kim-Cương thì dư sức. Tôi đề nghị anh Trần xin với ủy ban chấp hành mời cô Kim-Cương đóng chung với cô Phùng-Há một lớp trong vở tuồng Phụng-Nghi-Đình.

Anh Trần chưa xin đã thất vọng trước vì chuyện đâu có dễ như vậy được; hơn nữa tham quá không khéo người ta lại cười cho. Nhưng nguyên tắc tranh đấu theo tôi là phải luôn luôn thực hành ước vọng, không xong cũng chẳng sao vì thật ra : mình cố công không phải vì tư lợi thì mình chẳng ngại gì cả. Bạn không thể đoán được nỗi vui mừng của chúng tôi khi nghe ủy ban chấp hành cho in hai nữ kịch sĩ Phùng-Há và Kim-Cương vào tập kỷ yếu của hội nghị và thay vì theo dự định trước kia thì số giờ nhất định của ban tổ chức dành cho anh Trần lên diễn đàn cũng như cho các diễn-giả khác chỉ có 5 hoặc 10 phút thì nay riêng anh Trần số giờ được tăng gia tất cả 25 phút để cho hai nữ kịch sĩ P.H. và

K.C. đủ thì giờ diễn lớp Phụng-Nghi-Đình.

Chắc bạn cũng có nghe hai cô Phùng-Há và Kim-Cương hành nghề tại nhiều hiệu ăn ở Balê, vì thế mà các cô không đủ sức khoẻ và thì giờ tập tuồng nhiều lần trước khi đi Hambourg. Nói đến việc tập tuồng chắc bạn lấy làm lạ và sẽ nghĩ như nhiều bạn bên này là : hai kịch sĩ tên tuổi như vậy mà cần gì phải tập tuồng nữa; vả lại vở Phụng Nghi-Đình đã cũ lên mốc đối với hai cô rồi. Nhưng bạn ạ, trong lãnh vực nào cũng vậy, chính những người học hiểu nhiều mới khiêm tốn, không khoe khoang và hay sợ mình sơ sót. Hơn 40 năm trong nghề mà cô Phùng-Há cứ nài tôi xem cô tập tuồng và xin tôi thành thực chỉ trích đầu tôi chỉ là một « tay ngang ». Xem hát có khi còn chưa thấm hết hay dở có đâu tôi lại dám làm thầy tuồng bạn nhỉ ? Nhưng hai cô cứ bảo rằng : « chúng tôi chỉ hành nghề trong phạm vi quốc gia mà chính chị mới nhìn chúng tôi bằng cặp mắt quốc tế, anh Trần hẳn đã đủ lắm rồi nhưng đàn ông có khi còn thiếu kỷ cương và tế nhị chẳng ? »

Muốn hợp sức cùng nhau để làm « châu chấu chống xe », thiết tưởng bạn ở vào địa vị tôi thì với những ý chân thành như trên, chắc bạn cũng không thể câu nệ được. Tôi đành xin lỗi hai cô xem tập tuồng và chỉ trích.

Bạn không thể tưởng tượng tuổi đã ngoài ngũ tuần mà cô Phùng-Há múa đường lên ngựa vẫn còn đẹp, còn gân, còn nhẹ nhàng oai vệ như một dũng tướng trẻ trung. Tuồng tuy được rút ngắn cho

kịp với thì giờ ban tổ chức qui định nhưng vẫn đủ hí, nộ, ái, ố, bước đi khi mau khi chậm, diễn xuất lúc buồn lúc vui, chỗ nào cũng cần có nhịp trống nhịp đàn phụ họa, thế mà từ ông Bầu cho đến giàn nhạc vốn vẹn chỉ có một mình anh Trần, bạn xem có rối chưa? Chúng tôi phải mượn thêm hai anh bạn đến phụ để cho hai cô vừa tập tuồng vừa chỉ cho hai anh đánh trống và chập chĩa. Mỗi lần có một anh đánh trật nhịp thì cô Phùng-Há phải bắt đầu múa lại đường « lên ngựa » cho đến cuối. Múa đi múa lại những mấy chục hiệp suốt mấy tiếng đồng hồ trong mấy ngày liên tiếp, canh kỹ từng bước đi từ nhịp trống, để hết tinh thần và sức lực vào công việc diễn xuất khiến mình ngồi không mà xem cũng đã mệt và thấy nóng ruột. Thế mà thần sắc cô Phùng-Há vẫn không thay đổi trong lớp vở Lữ-Bồ làm cho chính các bạn máy râu thực thụ cũng phải bái phục.

Thêm dài, cắt ngắn, bỏ thừa, chêm thiếu, cô Kim-Cương cũng rất chịu khó, trong mấy ngày liền theo ý mọi người, lớp tuồng Phụng-Nghi-Đình đã được xem gần như là toàn hảo. Mỗi người hằng ngày đều có công việc làm ăn nhất định, mấy hôm, không được nghỉ ngơi, tinh thần lại căng thẳng trong cố gắng với đường đi lại gặp gỡ quá xa

xôi mà thì giờ thì có hạn nên ai nấy đều mỗi một. Nhưng chỉ còn có 2 hôm nữa là anh Trần phải khởi hành nên ngay hôm sau chúng tôi phải nhờ anh bạn T. một chuyên viên thu thanh người Việt của đài vô tuyến điện Pháp tại Ba-lê đem chiếc máy ghi âm hiệu Nagra đến thu thanh một cuốn băng để dùng thay giàn nhạc cho hai cô Phùng-Há và Kim-Cương qua diễn xuất tại Hambourg.

Phần thi ấu nhạc công, phần anh bạn T. chỉ có thể giúp chúng tôi sau giờ anh ra sở nên công việc tiến hành rất chậm và rất cực khổ. Mọi người phải liệu thì giờ chờ đợi nhau và thu thanh nhiều lần cho tiếng nhạc khí này chổng lên tiếng nhạc khí khác mới hoàn thành được một cuốn băng khả dĩ dùng được.

Anh Trần đến Hambourg dự hội nghị ngày 16-6-1964 luôn dịp lo nơi ăn ở và sân khấu cho hai nữ kịch sĩ Phùng-Há và Kim-Cương sang đây diễn xuất ngày 21-6-1964 tại phòng họp Unilever Hans.

Kết quả công việc trình bày Nhạc Kịch Việt Nam của anh Trần và buổi diễn xuất của hai nữ kịch sĩ nói trên xin hẹn với bạn trong thư sau.

Balê — Hè 1964

MỘNG - TRUNG

THỜI MỚI SẮP PHÁT HÀNH :

THỜI DÀI

của TÚY - HỒNG

200 Trang 50 \$

SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Phiên thủy triều** tuyển thơ tháng Tám của 26 nhà thơ Đất Hàn, Đà-Nẵng. Sách dày 58 trang, Bản đặc biệt không đề giá.

— **Không bờ bến**, tập thơ của Tuệ-Mai Trần-gia, do Sáng-Tạo xuất bản và tác giả cùng nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 126 trang, gồm 45 bài thơ, do Lê Thị Phương-Mai trình bày bìa và phụ - bản. Bản đẹp giá 90đ.

— **Cours d'analyse grammaticale et logique** của Phạm-Tất-Đắc, do nhà xuất - bản A.B.C. ấn hành và gửi tặng. Sách in lại lần thứ 15 dày 200 trang, giá 38đ.

— **Đôi kính** tập kịch của Đinh-Xuân-Cầu do Đại-Nam Văn-Hiến xuất bản và gửi tặng. Sách dày 48 trang, gồm 5 đoạn-kịch, do Thế-Phong vào đề, Vị-Y họa và trình bày. Giá 40đ.

— **Thuốc trường sanh** tập II : « Phúc đức » và tập III : « Vẹn nguyên » của Hồ-Hữu-Tường do Huệ-Minh xuất bản và tác-giả gửi tặng. Đây là một bộ truyện gồm 3 tập, mỗi tập trên dưới 240 trang, giá mỗi tập là 55đ.

— **Giấc ngủ chân đèo** tập thơ của Duy - Năng do Trường-Giang xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 56 trang, khổ lớn, gồm 16 bài thơ, mẫu bìa Đinh-Cường, phụ bản Ngọc - Dũng, trình bày Kim-Tuấn, bản đặc biệt không đề giá.

— **Tân Việt-văn** sách giáo-khoa về Việt-văn của Bùi-Văn-Bảo do Sống-Mới phát hành và tác giả gửi tặng. Bộ sách giáo-khoa về Việt-văn bậc Tiểu-Học gồm 5 cuốn từ lớp Năm đến lớp Nhất do tác giả

biên soạn với sự cộng tác của một số nhà văn, nhà thơ, nhà giáo : Lê-Tất-Điều, Trần-Huyền-Ân, Khánh-Linh, Bùi-Quang-Minh, Chu-Đức-Nhuận... có kèm theo nhiều hình màu in rất đẹp, giá mỗi cuốn từ 28đ. đến 35đ.

— **Cách ba nghìn năm**. tập truyện của Cung - Khanh do Phù-Sa xuất bản và gửi tặng. Sách dày 144 trang gồm 10 truyện ngắn in lần thứ hai. Giá 36đ.

— **Giọt buồn** tập thơ của Minh-Hân do tác giả gửi tặng. Sách dày 58 trang, gồm 28 bài thơ, bản quý không đề giá bán.

— **« Văn Phạm Anh Văn »** của Bùi - Xuân - Giao do Thái-Dương xuất bản và gửi tặng. Sách thuộc chương trình Trung-Học đệ Nhất và đệ Nhị Cấp, gồm nhiều bài tập và bài sửa. Sách dày 272 trang, giá 48đ.

— MIZOGUCHI của cô *Vệ-Hồ* **Hồ-Xích-Vệ** do « Éditions Universitaires » ở Pháp xuất bản và do tác giả gửi tặng.

Đây là quyển thứ 14 trong bộ sách « *Classiques du cinéma* » nhưng là quyển đầu tiên của một nhà chuyên môn và nghệ sĩ Việt giới thiệu nhà điện ảnh tài ba Nhật-Bản.

Sách viết công phu rành rẽ, có nhiều hình ảnh đặc sắc.

Trân trọng cảm ơn các tác giả, và nhà xuất bản trên đây và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc Bách-Khoa.

HỘP THƯ

Cùng các bạn hỏi về **máy cắt chữ** ở Quy-Nhơn. Máy cắt chữ này có thực do giáo sư Thông ở Quy-Nhơn chế.

15 - 9 - 1964 sẽ phát hành toàn quốc.

GIANG HỒ CHƯA TRẮNG NỢ ĐÔI TAY

- Thi phẩm thứ 3 của LƯƠNG-TRỌNG-MINH. Đề tựa của thi sĩ PHAN-VĂN-DẬT. Bìa do họa sĩ NAM-ANH minh họa.

MỘT TÁC PHẨM CHỌN LỌC NĂM 1964,
CỦA NHÀ XUẤT-BẢN PHÙ-SA

CÁCH BA NGHÌN NĂM

truyện của CUNG-KHANH

- Không phải loại sách bán chạy !
- In rất ít ● Đọc để trầm tư

Hai mươi năm, hai lần xuất bản

TỰ LỰC VĂN ĐOÀN (1944)

PHÙ SA (1964)

Hỏi ngay các nhà sách

MỘT BỘ SÁCH GIÁO KHOA MỚI

TÂN VIỆT VĂN

(từ lớp Năm đến lớp Nhất)

Của một soạn giả đã được tin nhiệm : BÙI-VĂN-BẢO,
thêm sự cộng tác của nhiều nhà văn, nhà thơ yêu trẻ :
LÊ-TẮT-ĐIỀU, TRẦN-HUYỀN-ÂN, KHÁNH-LINH, BẢO-
VÂN v...v...

Đặc điểm chính :

- Các bài TẬP-ĐỌC được soạn thành một câu chuyện liên tục, sát thực tế, hợp với trẻ em.
- Các bài văn vần trong sáng, dễ hiểu, giàu nhạc điệu.
- Cuốn nào cũng có nhiều bức tranh màu linh động, tươi đẹp của một họa sĩ hữu danh : HUỲNH-PHÚ-NHIỀU.

- những khuôn mặt trẻ trung, bi thảm
- những tâm trạng chán chường, đam mê
- những ngày tháng vụn rời, hối hả
- tất cả những bạn trẻ thuộc thế-hệ hôm nay đều tìm thấy nhân-dáng của mình trong

những kẻ đứng bên lề

truyện dài NGUYỄN-ĐÌNH-TOÀN

GIAO-ĐIỂM xuất-bản

LADIES AND GENTLEMEN

NOW, YOU TOO CAN HAVE THAT SLIM,
MODERN, FIGURE...

It Is A Well Know Fact That...

● **FREE MOVEMENT**

● **SPECIAL GYMNASTICS**

● **GENERAL GYMNASTICS**

EXPERIENCED INSTRUCTOR

WILL DO WONDERS TO
YOUR BODY

MASSAGES

STEAM BATHS — SAUNA

(A NEW METHOD OF SCIENTIFIC RELAXATION)



PHYSICAL INSTITUTE TU DO

63 THÁI LẬP THÀNH (corner Tu Do)

(2nd Floor)

Room 201

Open : **Weekdays** 6-15 am To 12-15 pm

2-15 pm To 9-00 pm

“ **SUNDAYS** 8-30 am To 12-15 pm

2-30 pm To 6-30 pm

TRONG GIA-ĐÌNH ÊM-ÀM

HAY TRÊN ĐƯỜNG XA

KHÁT MỆT

Chỉ có



NƯỚC-NGỌT "CON-CỌP"



Chỉ "HÒA TIỀN"!



CAPSTAN

MEDIUM



W.D.&H.O.WILLS.
BRISTOL & LONDON

Quản-nhiệm :
HUYNH VĂN-LANG

Chủ-nhiệm :

Tòa Sọn
160, Phan-Đình-Phùng — SAIGON

Dây nói : 25,539

In tại VĂN-HÓA AN-QUÂN
412-414, Trần-Hung-Đạo — SAIGON

Giá : 10\$
Công sở : 15